CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

Ngày …… tháng …… năm ……
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày …… tháng …… năm ……
UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất 2
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất 2
4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất 4
5. Sản phẩm giao nộp 7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 9
1.1. Điều kiện tự nhiên 9
1.2. Các nguồn tài nguyên 11
1.3. Hiện trạng môi trường 14
1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 14
1.5. Dân số, phân bố dân cư và thu nhập 15
1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 15
1.7. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp 16
1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 17
1.9. Đánh giá chung 19
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 21
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 21
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 31
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước 32
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 33
3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ 33
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 33
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 36
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 46
3.5. Diện tích đất cần thu hồi 49
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 52
3.7. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 52
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDĐ 52

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 53
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường..... 53
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 54
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ 55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
1. Kết luận 57
2. Kiến nghị 57

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện 3
Bảng 2: Các đơn vị hành chính của thị xã Trảng Bàng 9
Bảng 3: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Trảng Bàng 11
Bảng 4: Các KCN đã được thành lập và đi vào hoạt động 16
Bảng 5: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2023 21
Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 23
Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023 28
Bảng 8: Diện tích đất CMĐ đã thực hiện phân theo các xã, phường 29
Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2023 30
Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2023 30
Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ 33
Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh 37
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã 43
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 47
Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024 50
Bảng 16: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024 53

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Uỷ ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
KT - XH	: Kinh tế -xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTB-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGĐ	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý". Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc "Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất" khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2022 UBND thị xã Trảng Bàng đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2024 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh.

- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng.

- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã Trảng Bàng.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	**Loại đất**				
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	x	0	x
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*x*	*0*	*0*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	x	0	0
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	Trong đó :				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*x*	*x*	*0*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*x*	*0*	*0*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*x*	*0*	*0*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*x*	*0*	*x*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*x*	*0*	*0*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*x*	*0*	*x*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0*	*x*	*0*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0*	*x*	*0*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0*	*x*	*0*
2.10	Đất danh lam thắng canh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	x	0	0
II	**Khu chức năng***				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

*Ghi chú: Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; "0": không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; dấu *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành:

- Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy trình kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

4.2. Văn bản tỉnh, thị xã:

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành;

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022;

- Nghị quyết số 98/2023/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2023;

- Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 3.

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 2.

- Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Nghị quyết 128/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3.

- Quyết định 1750/2018/QD-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Trảng Bàng đến năm 2035;

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Dự án "Xác định cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh";

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định 3740/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;

- Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung đô thị Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035 phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh;

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- UBND thị xã Trảng Bàng : 01 bộ
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Trảng Bàng: 01 bộ
- UBND các xã, phường : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Trảng Bàng được thành lập theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Tây Ninh, giữ vai trò "cửa ngõ" của Tỉnh; có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt kinh tế, văn hóa – xã hội, giao thông, giao lưu và an ninh, quốc phòng đối với vùng Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh; có tọa độ địa lý $11^0 1' 58,8''$ vĩ độ Bắc, $106^0 22' 1,2''$ kinh độ Đông. Trung tâm thị xã cách Thành phố Hồ Chí Minh 40 km, cách Thành phố Tây Ninh 50 km và cách biên giới Việt Nam – Campuchia khoảng 35 km. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bến Cầu, huyện Gò Dầu, huyện Dương Minh Châu.

- Phía Nam giáp với huyện Đức Hòa, Đức Huệ tỉnh Long An và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh.

- Phía Đông giáp với thị xã Bến Cát của tỉnh Bình Dương và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh.

- Phía Tây giáp tỉnh Xvay Riêng của Vương quốc Campuchia.

- Năm 2022, tổng diện tích tự nhiên thị xã là 34.013,90 ha chiếm 8,42% diện tích tự nhiên tỉnh Tây Ninh, dân số trung bình là 181.082 người. Mật độ dân số năm 2022 là 532 người/km^2. Về hành chính thị xã Trảng Bàng có 4 xã và 6 phường, cụ thể:

Bảng 2: Các đơn vị hành chính của thị xã Trảng Bàng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Phường An Hòa	3.023,00	8,89
2	Phường An Tịnh	3.329,40	9,79
3	Phường Gia Bình	1.200,71	3,53
4	Phường Gia Lộc	2.715,93	7,98
5	Phường Lộc Hưng	4.515,15	13,27
6	Phường Trảng Bàng	673,64	1,98
7	Xã Đôn Thuận	5.857,13	17,22
8	Xã Hưng Thuận	4.415,13	12,98
9	Xã Phước Bình	3.465,85	10,19
10	Xã Phước Chỉ	4.817,96	14,16
	Toàn thị xã	**34.013,90**	**100,00**

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Trảng Bàng, năm 2023

Thị xã Trảng Bàng nằm trên giao lộ của hệ thống đường giao thông huyết mạch và quan trọng, bao gồm Quốc lộ 22 (tuyến đường Xuyên Á), TL.782, TL.787A.... Thị xã có điều kiện thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch đồng thời thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp từ đó tạo

điều kiện để phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã cũng như nhu cầu giao lưu, giao thương, giải trí của người dân.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thị xã có địa hình theo xu hướng thấp dần về phía rạch Trưởng Chùa, ra nhánh sông Vàm Cỏ. Nhìn chung, địa hình thấp trũng, ngập nước khó khăn cho việc xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Địa hình có thể chia thành hai dạng chính:

- Địa hình gò đồi: có diện tích 25.591 ha (chiếm 76,48% tổng diện tích tự nhiên) phân bố ở các xã, phường: Hưng Thuận, An Tịnh, Lộc Hưng, Đôn Thuận và Trảng Bàng. Cao trình ở phía Bắc khoảng 17-18m và thấp ở phía Nam khoảng 8-10 m; địa hình có độ dốc hầu hết < 8^0. Đây được xem là khu vực thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cũng như phát triển các khu đô thị, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật....

- Địa hình đồng bằng thấp trũng: nằm ven sông Vàm Cỏ Đông và rạch Trảng Bàng, chiếm 20,3% tổng diện tích tự nhiên thị xã, phân bố ở các xã: Phước Bình, Phước Chỉ, một phần các phường: An Hòa, Gia Bình với độ cao nền 1,0÷2,0m, nơi thấp từ 0,2÷0,5m, thường chịu úng ngập khi mưa lũ nước sông dâng lên thoát không kịp. Đây là khu vực chuyên canh lúa nước và phù hợp tạo thành các công viên bán ngập, hồ điều hòa, cải thiện cảnh quan, vi khí hậu cho khu trung tâm, các khu công nghiệp.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Thị xã Trảng Bàng mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Đông Nam Bộ. Có khí hậu tương đối ôn hòa, chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Do vị trí nằm sâu trong lục địa nên ít chịu ảnh hưởng của gió bão và những yếu tố bất lợi khác.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình năm 26,50^{o}C; Nhiệt độ không khí trung bình cao nhất 39^{o}C; Nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất 25^{o}C.

- Độ ẩm tương đối của không khí (%): Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 82 – 83%; cực đại có thể lên tới 86 – 87%. Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn màu khô từ 10 – 20%.

- Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 2.600 – 2.700 giờ, trung bình hàng tháng có 216 – 225 giờ nắng (tháng 3 cao nhất có 280 – 290 giờ, tháng 9 thấp nhất có 149 – 165 giờ). Số giờ nắng trong ngày 7 – 9 giờ vào mùa khô, 5 – 7 giờ vào mùa mưa.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 12, chiếm khoảng 80 – 85%, lượng mưa cả năm. Mưa tập trung nhiều nhất từ tháng 9 đến tháng 12. Mùa khô bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 4. Lượng mưa trung bình năm 1.505 mm, tổng lượng mưa mùa khô 445 mm, tổng lượng mưa mùa mưa 1.059 mm.

- Gió: Hướng gió chủ đạo là gió mùa Tây Nam và Bắc; Vận tốc gió trung bình: 6,5m/s.

Nhìn chung, với đặc điểm khí hậu ở thị xã Trảng Bàng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu của khí hậu ở đây là sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn ở thị xã Trảng Bàng rất đa dạng, phong phú, bao gồm hai hệ thống sông chính sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông chảy qua với độ dài trong phạm vi thị xã của sông Vàm Cỏ Đông là 11,25 km và của sông Sài Gòn là 23,25 km. Tình trạng ngập úng có thể xảy ra ở các khu vực có địa hình thấp (cao độ < 2m) vào tháng 9, tháng 10 khi mưa tập trung, cường độ lớn, cao độ đỉnh lũ dao động khống chế ≤ 2m từ thượng nguồn các sông đổ về và ảnh hưởng của thủy triều biển Đông. Ngoài ra có các hệ thống rạch và kênh phân bố qua các xã phục vụ canh tác nông nghiệp.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Đất đai: Theo báo cáo thuyết minh điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/50.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2004); thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn thị xã là 34.013,90 ha, gồm 3 nhóm đất chính với 8 đơn vị chú giải bản đồ như sau:

Bảng 3: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Trảng Bàng

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Nhóm đất phèn**		**2.249,93**	**6,61**
1.1	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	1.572,72	4,62
1.2	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	677,20	1,99
2	**Nhóm đất phù sa**		**3.765,82**	**11,07**
2.1	Đất phù sa glây	Pg	2.157,56	6,34
2.2	Đất phù sa glây trên nền phèn	Pg/S	1.273,88	3,75
2.3	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	334,38	0,98
3	**Nhóm đất xám bạc màu**		**20.740,42**	**60,98**
3.1	Đất xám trên phù sa cổ	X	7.962,78	23,41
3.2	Đất xám có tầng loang lổ glây	Xf	6.682,86	19,65
3.3	Đất xám glây	Xg	6.094,78	17,92
4	**Đất phi nông nghiệp**		**7.257,73**	**21,34**
	Tổng cộng		**34.013,90**	**100,00**

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

- *Nhóm đất phèn:* Có tổng diện tích 2.249,93 ha (chiếm 6,61% tổng DTTN toàn thị xã; với 2 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phèn tiềm tàng sâu (1.572,72 ha),

Đất phèn hoạt động sâu (677,20 ha). Nhóm đất phèn chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: An Hòa, Phước Chỉ, An Tịnh và Phước Bình.

- ***Nhóm đất phù sa:*** Diện tích khoảng 3.765,82 ha (chiếm 11,07% tổng DTTN toàn thị xã); được chia phân thành 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phù sa gley (2.157,56 ha), đất phù sa glây trên nền phèn (1.273,88 ha), đất phù sa có tầng loang lổ (334,38 ha). Nhóm đất phèn chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Đôn Thuận, Phước Bình, An Hòa, Gia Bình và Hưng Thuận.

- ***Nhóm đất xám:*** Có diện tích lớn nhất khoảng 20.740,42 ha (chiếm 60,98% tổng DTTN toàn thị xã); với 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ (7.962,78 ha), đất xám có tầng loang lổ glây (6.682,86 ha), đất xám glây (6.094,78 ha). Nhóm đất xám chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Lộc Hưng, Đôn Thuận, Hưng Thuận, Gia Lộc, Phước Bình, An Tịnh và Phước Chỉ.

1.2.2. Tài nguyên nước

- ***Nguồn nước mặt:*** Tài nguyên nước mặt (bao gồm nước từ các sông, rạch và nước mưa), nhìn chung khá dồi dào, đảm bảo cung cấp nước cho phần lớn diện tích đất đai trên địa bàn thị xã. Nguồn nước mặt được cung cấp chủ yếu từ hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các suối, hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Dầu Tiếng. Bên cạnh đó, nguồn nước mưa có chất lượng khá tốt, song lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm nên hiện tại sử dụng còn hạn chế.

+ Sông Vàm Cỏ Đông: chảy trong phạm vi thị xã dài 11,25 km; lưu lượng nước trung bình khoảng 96m^3/s. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông là thời gian tập trung cường suất lũ chậm, lưu vực tương đối bằng phẳng. Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ vùng đồi cao có độ cao khoảng 150m ở Campuchia, có diện tích lưu vực khoảng 8.500km^2 và chảy qua thị xã theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, đây là nguồn cung cấp nước tưới quan trọng cho vùng lúa trọng điểm của thị xã gồm các xã Phước Chỉ, Phước Bình, vùng thấp phường Gia Bình và phường An Hòa. Ngoài ra, dòng chảy sông Vàm Cỏ Đông cũng có tác động mạnh tới các hệ sinh thái cây trồng và điều kiện lưu thông hàng hóa với các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

+ Sông Sài Gòn: chảy qua địa bàn thị xã dài 23,25 km, theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, lưu lượng nước trung bình khoảng 85m^3/s và hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Dầu Tiếng cung cấp nước tới cho 8 xã, phường cánh Đông của thị xã (Đông Thuận, Hưng Thuận, Lộc Hưng, Gia Lộc, An Tịnh, An Hòa, Gia Bình và Trảng Bàng).

- ***Nguồn nước ngầm:*** Theo kết quả khảo sát cho thấy, Trảng Bàng có nguồn nước ngầm phân bố rộng khắp, chiều dài tầng ổn định và chất lượng tốt. Tổng lượng nước ngầm có thể khai thác là 50 - 100 m^3/giờ. Nguồn nước này được khai thác đáp ứng yêu cầu cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, do nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, nên cần có các biện pháp bảo vệ và sử dụng

hợp lý để khai thác hiệu quả, tránh lãng phí, gây tác động xấu đến địa chất kiến tạo của vùng.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Thị xã Trảng Bàng chỉ có một số ít khoáng sản phi kim loại than bùn ở xã Phước Chỉ. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất ít, mới ở giai đoạn phát hiện, ước tính trữ lượng.

Một số loại vật liệu phát hiện thấy ở thị xã Trảng Bàng:

- Than bùn phân bố ở ven sông Vàm Cỏ Đông, phát hiện thấy trữ lượng khá lớn than bùn có thể khai thác được ở xã Phước Chỉ; chất lượng than bùn có nhiệt lượng khô trung bình 1700- 2600 kcal/kg.

- Cuội, sạn, cát có nhiều ở xã Đôn Thuận và một số ở Phường Lộc Hưng, Phường An Tịnh, Phường An Hòa.

- Laterit: sử dụng để san lấp và làm đường giao thông, làm vật liệu xây dựng, tập trung nhiều ở xã Đôn Thuận.

1.2.4. Tài nguyên du lịch

Thị xã Trảng Bàng có tiềm năng lớn để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Bên cạnh các loại đặc sản nổi tiếng, Trảng Bàng còn được biết đến qua những công trình ghi dấu ấn lịch sử như:

- Các khu di tích như: Hội Thề Rừng Rong; Địa đạo An Thới gắn với trục cảnh quan rạch Trưởng Chùa, Di tích lịch sử Bời Lời,…

- Tha La xóm đạo: Đây là vùng đồng bào Thiên Chúa giáo chiếm tỉ lệ dân số lớn. Ngày nay thuộc phường An Hòa. Vùng Tha La xóm đạo có nhà thờ Thiên Chúa giáo nổi tiếng, có những nghề truyền thống mĩ nghệ từ tre, tầm vong, nghề thủ công rèn, tiểu thủ công nghiệp xay xát. Cùng với Đình An Hòa, nhà thờ Tha La là kiến trúc cổ, tiêu biểu của Trảng Bàng.

- Đình An Tịnh: Đình là kiến trúc đặc trưng của Đình làng Nam Bộ. Hiện nay, lễ cúng kỳ yên đình làng An Tịnh được tiến hành hàng năm. Sân đình rộng lớn theo đúng nguyên mẫu làng quê Nam Bộ.

- Miếu Ông Cả: Kiến trúc đẹp, đậm chất Á Đông. Tương truyền Miếu Ông Cả rất linh thiếng. Hàng năm con dân làng An Tịnh xưa khắp nơi trở về cúng viếng. Ngày giỗ "Ông Cả" là ngày 06 tháng 03 âm lịch hằng năm.

- Các nghề thủ công truyền thống của Trảng Bàng cũng là một điểm đến du lịch hấp dẫn như: Xóm Bánh Tráng; Bánh canh; Muối tôm; Nghề sản xuất các sản phẩm từ mây tre, lá, nghề rèn và nghề trồng hoa, cây cảnh.

- Ngoài ra, còn có các khu du lịch sinh thái rạch Trời Sanh, trục cảnh quan ven rạch Trảng Bàng phía Nam gắn với khu Bến Kinh – Phố Cổ, Đình thần Gia Lộc – Thị trấn, Miến cổ thị trấn; cảnh quan thiên nhiên dọc sông Vàm Cỏ Đông

và sông Sài Gòn. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại hình du lịch gắn kết trong các mối liên hệ tổng thể phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và quốc tế.

1.3. Hiện trạng môi trường

- Môi trường nước: Nước mặt và nước ngầm trên địa bàn thị xã có chất lượng tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt, ăn uống, tưới tiêu cho nông nghiệp.

- Môi trường không khí: Các chỉ tiêu về môi trường không khí xung quanh tại các vị trí thu mẫu của các xã, phường và các khu công nghiệp (Bụi, Độ ồn, NOx, SO2, CO) đều đạt giá trị giới hạn theo quy chuẩn.

- Môi trường đất: Trên địa bàn thị xã Trảng Bàng, các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất chủ yếu gồm: ô nhiễm do nước thải, CTR từ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản; ô nhiễm do sử dụng hóa chất BVTV, chất kích thích sinh trưởng không hợp lý trong nông nghiệp và một số nguồn gốc ô nhiễm tự nhiên. Các chỉ số về môi trường khu vực quy hoạch hầu hết còn nằm trong giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn và nguy hại trong khu công nghiệp: Đa số các doanh nghiệp trong KCN đã có biện pháp phân loại và lưu giữ tạm thời trước khi thu gom đến nơi xử lý. KCN đã tổ chức thu gom, xử lý chất thải tập trung. Chất thải rắn y tế: có đầu tư lò đốt chất thải y tế đúng quy cách, có trang bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt. Trên các tuyến đường chính trên địa bàn các xã, phường, do UBND các xã, phường đứng ra ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân thu gom. Việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt đối với khu vực đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt 40%, còn 60% người dân tự chôn lấp ủ làm phân compost hoặc đốt bỏ.

1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới có nhiều biến động phức tạp, giá cả hàng hóa nguyên vật liệu tăng cao, đặc biệt là giá xăng dầu gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh; cùng với tình hình thời tiết diễn biến khó lường; dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp cũng đã ảnh hưởng phần nào đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân trên địa bàn. Tuy nhiên, với tinh thần đoàn kết, quyết tâm và sự tích cực nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của cấp ủy, chính quyền địa phương và sự cố gắng phấn đấu của người dân, doanh nghiệp đã dẫn đến tình hình kinh tế – xã hội năm 2022 của thị xã đạt được nhiều kết quả tích cực, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) đạt 35.613 tỷ 391 triệu đồng; tăng 13,88% so cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất Nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 3.877 tỷ 769 triệu đồng; đạt 100,16% kế hoạch; tăng 2,3% so cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 30.037 tỷ 854 triệu đồng, đạt 104,86% kế hoạch; tăng 15,4% so cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất các ngành thương mại – dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt 1.697 tỷ 768 triệu đồng; đạt 107,67% so Kế hoạch; tăng 16,82% so cùng kỳ.

- Tổng thu ngân sánh nhà nước năm 2022 đạt 318 tỷ 737 triệu đồng, đạt 137,19 % so với dự toán tỉnh giao (Nghị quyết HĐND thị xã giao tăng 13% so dự toán), tăng 43,47% so cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương là 892 tỷ 547 triệu đồng, đạt 173,12 % dự toán giao, giảm 3,1% so cùng kỳ.

1.5. Dân số, phân bố dân cư và thu nhập

- Dân số: Năm 2022, theo Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh, ước tính dân số trung bình thị xã là 181.082 người (xếp thứ 1/9 huyện/thị xã/TP). Mật độ dân số trên địa bàn thị xã năm 2022 là 532 người/km^2. Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (50,04%/49,96%): dân số nam là 90.606 người, dân số nữ là 90.476 người. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư thị xã Trảng Bàng tập trung ở khu vực thành thị (72,93%) và những xã có các khu – cụm công nghiệp tập trung.

- Về phân bố dân cư: Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã, phường. Trong đó, phường Trảng Bàng và phường An Tịnh có mật độ dân số lớn nhất thị xã với mật độ dân số lần lượt là 2.490 người/km^2 và 1.238 người/km^2, các xã, phường còn lại có mật độ dân số dao động từ 198 - 976 người/km^2.

- Thu nhập bình quân: Trong những năm gần đây không ngừng tăng lên đến năm 2022 đạt trên 116,39 triệu đồng/người/năm. Công tác giải quyết việc làm, giảm hộ nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người già cô đơn và trẻ em không nơi nương tựa ngày càng được quan tâm tốt hơn. Trong năm đã giảm 0,13% hộ nghèo (KH giảm 0,13%), đến nay tổng số hộ nghèo trên địa bàn thị xã còn 265 hộ (trong đó hộ nghèo là 40 hộ, cận nghèo là 225 hộ).

1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.6.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị xã Trảng Bàng trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Trảng Bàng đã được công nhận là đô thị loại IV. Đến năm 2022, đô thị Trảng Bàng có 6 phường: Trảng Bàng, An Tịnh, An Hòa, Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình có tổng diện tích tự nhiên 15.457,83 ha (chiếm 45,45% DTTN) với dân số 132.071 người (chiếm 72,93% dân số thị xã).

Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyển mục đích sử dụng đất và các hành vi xây dựng công trình trái phép. Song song đó, Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

1.6.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Năm 2022, thị xã Trảng Bàng có 4 xã gồm: Đôn Thuận, Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ với tổng diện tích tự nhiên là 18.556,07 ha (chiếm 54,55% DTTN), dân số nông thôn 49.011 người (chiếm 27,07% dân số thị xã).

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã phân bố chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông chính trên địa bàn các xã. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp.

Tính đến tháng 6/2023, xã Hưng Thuận được các sở, ngành tỉnh thẩm định và đánh giá đạt 75/75 chỉ tiêu, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh đang thẩm định trình UBND tỉnh công nhận. Ước đến ngày 31/12/2023 có thêm xã Phước Chỉ đạt chuẩn NTM nâng cao, lũy kế có 2/4 xã đạt NTM nâng cao, chiếm tỷ lệ 50%. Đối với thị xã hoàn thành nông thôn mới, đã có văn bản công nhận của các sở, ngành tỉnh 30/57 chỉ tiêu, đạt 52.63%, 27 chỉ tiêu còn lại đang chờ kết quả công nhận. UBND thị xã tiếp tục chỉ đạo các ngành khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ đề nghị xét, công nhận thị xã Trảng Bàng hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2023.

1.7. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn thị xã, hiện có 04 khu công nghiệp, chế xuất đã đi vào hoạt động, với tỷ lệ lấp đầy đạt trung bình trên 66,87%. Trong năm 2022, các khu công nghiệp trên địa bàn thị xã thu hút được 13 dự án (8 dự án FDI, 5 dự án trong nước) với tổng số vốn 1 tỷ 240,472 triệu USD và 130,550 triệu đồng. Lũy kế đến nay tổng số dự án đầu tư vào các KCN còn hiệu lực trên địa bàn Thị xã Trảng Bàng là 257 dự án (206 FDI; 51 TN), tổng vốn đầu tư 3.014,69 triệu USD và 11.202,25 tỷ đồng, diện tích đất sử dụng: 792,72 ha; góp phần giải quyết việc làm trên 50.000 lao động trên địa bàn thị xã.

Bảng 4: Các KCN đã được thành lập và đi vào hoạt động

STT	Tên khu công nghiệp	DT theo quy hoạch	DT thực hiện	DT có thể cho thuê	Đã cho thuê	Tỷ lệ (%)
1	KCN Trảng Bàng	190	189,1	137,75	135,823	98,63
2	KCN & CX Linh Trung III	203	202,67	134,76	124,104	92,09
3	KCN Thành Thành Công	760	760	516,47	362,693	70,23
4	KCN Phước Đông	2.190	2.189,11	1.717,77	854,226	49,73
	Tr.đó TX. Trảng Bàng	*1.250*				

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.8.1. Giao thông

- Giao thông bộ: Thị xã Trảng Bàng có 855,5 km đường bộ các loại, trong đó: Quốc lộ (QL22) 13,5 km, đường tỉnh có năm tuyến (ĐT.782, ĐT.786, ĐT.787A, ĐT.787B và ĐT.789) với tổng chiều dài 61,6 km, đường huyện có 33 tuyến với tổng chiều dài 159,5 km, đường đô thị có tổng chiều dài là 28,8 km, tổng chiều dài của đường xã là 592,1 km. Tỉ lệ đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 24,4%, đường cấp phối chiếm 33,1% và đường đất chiếm 42,5% (trong đó: Quốc lộ và đường tỉnh tỉ lệ nhựa hóa 100%, đường huyện loại đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 63,8%, đường đô thị nhựa hóa 46,6% và tỉ lệ nhựa hóa của đường xã là 3,1%). Bến xe: bến xe khách Trảng Bàng nằm trên trục lộ Quốc lộ 22, gần chùa Phước Lâm. Bến xe có diện tích 5.984 m^2, đạt chuẩn bến xe loại 3.

- Giao thông thủy: Hai tuyến sông chính là sông Vàm Cỏ Đông và Sông Sài Gòn. Đoạn sông qua tỉnh Tây Ninh nói chung và thị xã Trảng Bàng nói riêng đạt cấp III theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa, tàu có tải trọng 2.000 tấn lưu thông tốt. Chủ yếu vận chuyển hàng hóa nông sản, và vật liệu xây dựng. Bến Hưng Thuận phục vụ xếp dỡ và tập kết vật liệu xây dựng, hàng nông sản (Công suất 240.000 tấn/năm, tải trọng tàu lớn nhất đạt 200 tấn). Bến đò Lộc Giang – Phước Chỉ phục vụ vận chuyển hành khách kết nối các xã cánh Tây với trung tâm thị xã qua sông Vàm Cỏ Đông.

1.8.2. Thủy lợi

Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã như sau:

- Trạm bơm: trên địa bàn thị xã hiện có Trạm bơm tưới Phước Chỉ với tổng lưu lượng thiết kế 7.056,0 m^3/h.

- Kênh, mương: Đến nay, trên địa bàn có 14 kênh cấp I, 110 kênh cấp II, 164 kênh cấp III với tổng chiều dài là 268,346 km, đã kiên cố được 192,976 km (chiếm tỷ lệ 71,91%). Trong đó:

+ Kênh, mương vừa: Có tổng chiều dài 10,424 km; đã kiên cố được 5,130 km (chiếm 49,21%).

+ Kênh, mương nhỏ: Có tổng chiều dài 257,922 km; đã kiên cố được 187,846 km (chiếm 72,83%).

1.8.3. Năng lượng, viễn thông

- Nguồn điện cấp cho địa bàn thị xã chủ yếu từ điện lưới quốc gia, phân phối thông qua các trạm biến áp như trạm 110/22kV Trảng Bàng (2x40)MVA và trạm 110/22kV KCN Trảng Bàng (1x40)MVA. Hệ thống mạng lưới truyền tải điện, các trạm biến áp tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp điện. Tính đến nay có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỉ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên 99,9%.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới bưu chính, viễn thông trong những năm qua được tăng cường đầu tư và phát triển khá nhanh cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, thư tín, báo chí trên địa bàn. Đến nay, trên địa bàn có 3 bưu cục cấp II, III, 10 bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện và trên 160 đại lý internet. Mạng viễn thông đã được số hóa toàn bộ. Tỷ lệ 100% xã, phường đều có điện thoại. Hệ thống truyền dẫn đã được cáp quang hóa đến trung tâm thị xã và các KCN/KCX-CN. Hệ thống kết nối mạng giữa các cơ quan Nhà nước với nhau cơ bản được hình thành, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, hạ tầng bưu chính, viễn thông ở khu vực nông thôn, vùng biên giới chưa được đầu tư tương xứng nên dẫn đến chất lượng dịch vụ chưa cao và chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân (sóng điện thoại di động yếu, mạng đường truyền internet chưa ổn định và kết nối chậm).

1.8.4. Giáo dục và đào tạo

Toàn thị xã hiện có 62 trường ở các cấp học: 18 trường mầm non (4.438 trẻ/191 nhóm, lớp), 27 trường tiểu học (14.869 học sinh/436 lớp), 13 trường trung học cơ sở (9.306 học sinh/225 lớp), 4 trường trung học phổ thông (3.200 học sinh/210 lớp). Trong đó chủ yếu là số trường thuộc khu vực nhà nước. Năm 2021, toàn ngành đang sử dụng quỹ đất với tổng diện tích 48,04 ha.

Tính đến năm 2022, trên địa bàn thị xã tiếp tục duy trì 100% xã, phường có trường mầm non và trường tiểu học; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

1.8.5. Văn hóa

- Các hoạt động văn hóa, truyền thanh diễn ra khá sôi nổi, hướng về vùng sâu, vùng xa, biên giới. Tuyên truyền phục vụ các ngày lễ lớn, đường lối đổi mới của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các chỉ tiêu phát triển kinh tế của địa phương. Công tác vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, ấp văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu. Hiện nay, trên địa bàn có Trung tâm Văn Hóa - Thể thao thị xã và 10/10 xã, phường đều có Trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng được xây dựng kiên cố. Các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, đài tưởng niệm được đầu tư xây dựng, trùng tu.

- Trên địa bàn có 7 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia (địa đạo An Thới, căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, căn cứ Thanh niên cách mạng Trảng Bàng tại Rưng Rong, căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt, đình Gia Lộc, đình An Tịnh và tháp Bình Thạnh) và 13 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh (căn cứ biệt động Trảng Bàng; chứng tích Cầu Xe; ngôi mộ ông cả Đặng Văn Trước; đền thờ ông cả Đặng Văn Trước; chùa Phước Lưu, đình Gia Bình; đình Lộc Hưng; đình An Hòa; đình Trung Phước Hiệp; B10-B20 Giao Bưu Vận Tây Ninh; Đình Đôn Thuận – Hưng Thuận; Rạch Tràm – Phước Chỉ địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tây Ninh; địa điểm Căn cứ Cụm 3,4,5 Biệt Động Thành Sài Gòn – Gia Định).

1.8.6. Y tế

- Mạng lưới y tế thị xã đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ. Đến nay, trên địa bàn thị xã có 1 trung tâm y tế, 1 phòng khám khu vực, 1 nhà hộ sinh tư và 10 trạm y tế; 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ phục vụ (bao gồm bác sĩ tại chỗ và bác sĩ được cử xuống khám định kỳ); có 10/10 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Đến cuối năm 2022 đạt 5,5 bác sĩ/vạn dân, 10,34 giường bệnh/vạn dân đạt 100% kế hoạch.

1.8.7. Chợ

- Mạng lưới chợ từng bước được đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho hoạt động thương mại phát triển. Trên địa bàn có 12 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II (chợ Trảng Bàng) và 10 chợ hạng III (chợ Gia Bình, chợ Ngã ba Hai Châu, chợ cũ Trảng Bàng, chợ Suối Sâu, chợ Cầu Xe, chợ Sóc Lào, chợ Lộc Hưng, chợ An Hoà, chợ Bến Mới và chợ An Bình).

- Trên địa bàn thị xã có 1 Siêu thị Co.op Mart (khai trương tháng 11/2013) hoạt động ổn định và ngày càng phát triển, đã góp phần đáp ứng yêu cầu tiêu thụ, mua sắm của các tầng lớp nhân dân.

1.9. Đánh giá chung

1.9.1. Thuận lợi

- Thị xã Trảng Bàng là cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh với TP. Hồ Chí Minh, là vùng đất được hình thành đầu tiên trong quá trình thành lập tỉnh và có truyền thống cách mạng. Thị xã có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, nằm gần các đô thị lớn (Trung tâm thị xã cách TP. Hồ Chí Minh 40 km, cách TP. Tây Ninh 50km), có các tuyến đường giao thông quốc gia đi qua (về đường bộ, hiện tại thì có tuyến Quốc lộ 22 - tuyến đường Xuyên Á; trong tương lai thì đầu tư các tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Hồ Chí Minh… Về đường thủy có tuyến sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông) nên có điều kiện thuận lợi để gắn kết, giao lưu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và trở thành đô thị hạt nhân trong cực phát triển đối trọng phía Tây Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, thị xã Trảng Bàng còn có vị trí rất quan trọng trong việc bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới Tây Nam quan trọng của Tổ quốc.

- Với vị trí địa lý thuận lợi, Trảng Bàng được hưởng lợi từ các công trình, dự án của Trung ương đầu tư trên địa bàn; tác động lan tỏa của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Đông Nam bộ là cơ hội để tham gia sâu hơn vào trong chuỗi giá trị sản xuất, từ đó thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả tạo ra tăng trưởng cao và bền vững.

- Điều kiện khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tài nguyên đất có chất lượng tương đối tốt; nguồn nước phong phú (cả về nước mặt lẫn nước ngầm) được xem là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, theo các hình thức liên kết, chuỗi giá trị,…. Trong đó, nổi bật là có khả năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị gắn với các đặc sản, làng nghề truyền thống,… để thu hút du khách.

- Địa hình bằng phẳng, địa chất ổn định, quỹ đất còn khá lớn: thuận lợi bố trí các công trình cơ sở hạ tầng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, TM-DV và các khu dân cư.

- Có nhiều di tích lịch sử văn hóa, làng nghề truyền thống; là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Đây là những tiền đề quan trọng để thu hút đầu tư trong và ngoài nước đến Tây Ninh, là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án mang tính kết nối liên huyện, liên tỉnh, liên vùng đang từng bước được hình thành sẽ là động lực thu hút các nguồn lực vào đầu tư trên địa bàn.

- Thị xã Trảng Bàng nằm trong nhóm địa phương có sự phát triển kinh tế - xã hội dẫn đầu của tỉnh Tây Ninh. Trên địa bàn thị xã có số KCN/KCX - CN, diện tích đất công nghiệp lớn nhất và tỷ lệ lấp đầy thuộc nhóm cao trong tỉnh.

1.9.2. Khó khăn

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng bộ và còn hạn chế về chất lượng. Mạng lưới giao thông đường xã có mặt đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ kiên cố hóa trong hệ thống thủy lợi chưa cao. Hạ tầng đô thị chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ. Hạ tầng bên ngoài các khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ. Hạ tầng thương mại, du lịch còn thiếu, cần được nâng cấp và xây mới. Hệ thống cấp, thoát nước còn thiếu. Hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao) cần được nâng cấp và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn.

- Khí hậu có sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

- Nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai.

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng nhanh ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: diện tích đất nông nghiệp giảm, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp, lượng người nhập cư để làm việc tại các khu công nghiệp ngày càng cao kéo theo các tệ nạn xã hội ngày càng nhiều và diễn biến phưc tạp.

- Tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới có nhiều biến động phức tạp, giá cả hàng hóa nguyên vật liệu tăng cao, đặc biệt là giá xăng dầu gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh; cùng với tình hình thời tiết diễn biến khó lường; dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Trảng Bàng được xây dựng trong năm 2022, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Trảng Bàng đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023

Theo kế hoạch được duyệt (Quyết định số 202/QĐ-UBND) tổng số công trình, dự án là 192, với tổng diện tích 2.257,30 ha.

- Kết quả thực hiện trong năm 2023: đã thực hiện 21 công trình (đạt 10,94% kế hoạch), với diện tích 41,19 ha (đạt 1,82% kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 09 công trình, với diện tích 16,70 ha.

+ Số công trình, dự án đã thực hiện một phần là 12 công trình (trong đó: chuyển mục đích đất ở là 10 công trình, 01 công trình đất giao thông, 01 công trình đất sản xuất phi nông nghiệp), với diện tích 24,49 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 5: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2023

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích *(ha)*	SD vào loại đất *(ha)*	Địa điểm *(Xã, phường)*
I	**Công trình đã thực hiện**		**16,70**		
1	Láng nhựa đường từ Cầu rạch nhà thờ ra đường Lái Mai	DGT	0,28	LUC: 0,28	Phước Chỉ
2	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	DTL	3,30	LUA: 0,50; HNK: 1,00; CLN: 1,80	P. Gia Lộc, P. Gia Bình
3	Kênh tiêu Biên giới	DTL	1,50	LUA: 1,00; CLN: 0,5	Phước Bình, Phước Chỉ
4	Trạm bơm K8+149 kênh chính Đức Hòa	DTL	0,05	DTL	P. An Tịnh
5	Chùa Pháp Huệ	TON	0,18	CLN: 0,10 ODT: 0,08	P. Gia Lộc

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích *(ha)*	SD vào loại đất *(ha)*	Địa điểm *(Xã, phường)*
6	Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự	DTS	0,25	DTS	P. Gia Lộc
7	Dự án Tổ hợp chuỗi liên kết chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của công ty CP Agromilk Tây Ninh	SKC	8,11	CLN: 1,77; SKC: 4,18; SKX: 2,16	Hưng Thuận
8	NM. SX gia công nến điện tử và phụ liệu dùng trong nến (CTY. Toàn cầu Song Toàn Cầu)	SKC	2,07	HNK: 2,07	Hưng Thuận
9	Trang trại chăn nuôi gà (Hà Kim Tùng)	NKH	0,96	HNK	Hưng Thuận
II	**Công trình thực hiện một phần (12 công trình)**		**24,49**		
10	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	DGT	8,27	*LUC: 0,04; HNK: 0,31; CLN: 5,83; DTL: 0,06; DYT: 0,02; DGD: 0,25; NTD: 0,30; ONT: 1,22; TSC: 0,20; SON: 0,04*	Hưng Thuận, Đôn Thuận
11	Nhà máy giết mổ công nghệ cao	SKC	3,36	CLN: 3,36	Phước Bình
12	Chuyển mục đích đất ở phường An Hòa	ODT	1,28	LUA: 0,32 HNK: 0,06 CLN: 0,90	P. An Hòa
13	Chuyển mục đích đất ở phường An Tịnh	ODT	3,36	LUA: 0,44 HNK: 2,00 CLN: 0,90 NTS: 0,02	P. An Tịnh
14	Chuyển mục đích đất ở phường Gia Bình	ODT	0,45	LUA: 0,15 HNK: 0,08 CLN: 0,21 NTS: 0,01	P. Gia Bình
15	Chuyển mục đích đất ở phường Gia Lộc	ODT	2,31	LUA: 0,44 HNK: 1,09; CLN: 0,78	P. Gia Lộc
16	Chuyển mục đích đất ở phường Lộc Hưng	ODT	2,14	LUA: 0,85 HNK: 0,87 CLN: 0,41 NTS: 0,01	P. Lộc Hưng
17	Chuyển mục đích đất ở phường Trảng Bàng	ODT	0,99	LUA: 0,17 HNK: 0,37 CLN: 0,44 NTS: 0,01	P. Trảng Bàng
18	Chuyển mục đích đất ở xã Đôn Thuận	ONT	1,08	LUA: 0,14 HNK: 0,38 CLN: 0,56	Đôn Thuận
19	Chuyển mục đích đất ở xã Hưng Thuận	ONT	0,95	LUA: 0,33 HNK: 0,13 CLN: 0,49	Hưng Thuận
20	Chuyển mục đích đất ở xã Phước Bình	ONT	0,27	LUA: 0,16 CLN: 0,09 NTS: 0,02	Phước Bình
21	Chuyển mục đích đất ở xã Phước Chỉ	ONT	0,03	LUA: 0,02 HNK: 0,01	Phước Chỉ
	Tổng cộng		**41,19**		

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, phường và các phòng ban

- Số công trình, dự án đề nghị hủy bỏ: 17 công trình.

+ Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCC&CNCH KCN Thành Thành Công (P. An Hòa) do chưa có nhu cầu (Công văn số 692/HC ngày 23/10/2023 của Công an tỉnh Tây Ninh).

+ 04 công trình, dự án (DGT, TMD, ODT, DKV) thuộc Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (Đôn Thuận) do Chưa có nhu cầu (Công văn số 9756/VP-TH ngày 30/10/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh).

+ Khu đô thị Trảng Bàng (P. Trảng Bàng, P. An Tịnh) do Chưa có nhà đầu tư, chưa có nhu cầu thực hiện trong năm 2024.

+ Trụ sở UBND Phường Gia Bình (P. Gia Bình) do không còn nhu cầu.

+ Cây xăng Nguyễn Võ Công (P. Gia Lộc) do chủ đầu tư có đơn xin không thực hiện dự án.

+ Cửa hàng xăng dầu (Cty Ngô Gia) (P. An Hòa) do Chưa có chủ trương, chưa thực hiện được trong năm 2024.

+ Cửa hàng xăng dầu Thiện Nga (của Cty TNHH Thiện Nga) (P. Gia Lộc) do Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động dự án.

+ Văn phòng làm việc và kho chứa thành phẩm của công ty TNHH Thương mại dịch vụ - Sản xuất Sài Gòn Sao (P. An Tịnh) do không còn nhu cầu.

+ Nhà xưởng cho thuê (Công ty TNHH MTV Bao bì Duy Phát) (Hưng Thuận) do Vị trí thực hiện dự án nằm trong QH KCN Hưng Thuận.

+ Đấu giá khu đất công (Phước Bình) do trùng với công trình Nhà máy giết mổ công nghệ cao.

+ Khai thác khoáng sản (Cty TNHH Hồng Mạnh) (P. Lộc Hưng) do Nằm trong khu vực phòng thủ.

+ Nhà ở thương mại Trần Hiệp Thành (P. An Tịnh) do chấm dứt hoạt động dự án (TB số 17/TB-SKHĐT ngày 20/3/2023 của Sở Kế hoạch Đầu tư).

+ Chăn nuôi heo Trương Văn Luôn (P. Lộc Hưng) do không được phép chăn nuôi trang trại ở các phường (Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND).

+ Mẫu giáo Đôn Thuận (điểm Bà Nhã, Trảng Sa) (Đôn Thuận) do không còn nhu cầu (nằm chung Trường TH Bời Lời 1).

- Số công trình chuyển tiếp: Căn cứ nhu cầu, cân nhắc khả năng đầu tư đề nghị chuyển tiếp sang năm 2024 là 166 công trình, dự án, với diện tích 1.804,48 ha.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ kế hoạch 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023; kết quả thực hiện KHSDĐ 2023 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100%*
	TỔNG DTTN		**34.013,90**	**34.013,90**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.950,66**	**26.724,75**	**1.774,09**	**107,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.880,32	14.462,93	582,61	104,20
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.666,00*	*11.724,99*	*58,99*	*100,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	751,23	890,93	139,70	118,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.928,05	10.977,94	1.049,89	110,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100%*
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,46	263,64	17,18	106,97
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,60	129,31	-15,29	89,43
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.063,24**	**7.289,15**	**-1.774,09**	**80,43**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,55	21,95	-0,60	97,34
2.2	Đất an ninh	CAN	7,02	4,52	-2,50	64,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.402,50	1.638,36	-764,14	68,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,33	12,77	-96,56	11,68
2.6	Đất CSSX PNN	SKC	768,65	649,71	-118,94	84,53
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,06		-51,06	
2.8	ĐấtSX VLXD, làm đồ gốm	SKX	139,60	139,60		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.207,96	2.632,48	-575,48	82,06
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.622,36	*1.115,81*	*-506,55*	*68,78*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	912,72	*891,66*	*-21,06*	*97,69*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	19,01	*18,49*	*-0,52*	*97,26*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	4,72	*3,95*	*-0,77*	*83,69*
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	61,17	*47,79*	*-13,38*	*78,13*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	23,08	*20,43*	*-2,65*	*88,52*
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*	180,04	*152,41*	*-27,63*	*84,65*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,52	*0,52*		*100,00*
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*	160,67	*160,67*		*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	7,06	*7,10*	*0,04*	*100,57*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	27,04	*26,50*	*-0,54*	*98,00*
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	180,08	*181,80*	*1,72*	*100,96*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	9,49	*5,35*	*-4,14*	*56,38*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,95	7,51	0,56	108,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,00	11,53	-31,47	26,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,05	380,40	-22,65	94,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.306,85	1.190,73	-116,12	91,11
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	21,09	13,19	-7,90	62,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100%*
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26		100,00
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	557,30	572,12	14,82	102,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92	9,37	0,45	105,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50		-2,50	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 24.950,66 ha, kết quả thực hiện 26.724,75 ha, cao hơn 1.774,09 ha, đạt 107,11% so với kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch 13.880,32 ha, kết quả thực hiện 14.462,93 ha, cao hơn 582,61 ha và đạt 104,20% so với kế hoạch. Nguyên nhân: các dự án (lấy vào đất trồng lúa) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu kế hoạch 751,23 ha; kết quả thực hiện được 890,93 ha, cao hơn 139,70 ha và bằng 118,60% so với kế hoạch. Nguyên nhân: một số các dự án (lấy vào đất trồng cây hàng năm khác) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu kế hoạch 9.928,05 ha; kết quả thực hiện được 10.977,94 ha, cao hơn 1.049,89 và bằng 110,57% so với kế hoạch. Nguyên nhân: một số các dự án (lấy vào đất trồng cây lâu năm) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Chỉ tiêu kế hoạch là 246,46 ha, kết quả thực hiện là 263,64 ha, cao hơn 17,18 ha và bằng 106,97% so với kế hoạch. Nguyên nhân: các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch là 144,60 ha, kết quả thực hiện là 129,31 ha, thấp hơn 15,29 ha và bằng 89,43% so với kế hoạch. Nguyên nhân: các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 9.063,24 ha, kết quả thực hiện 7.289,15 ha, thấp hơn 1.774,09 ha và bằng 80,43% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu kế hoạch là 22,55 ha, kết quả đã thực hiện là 21,95 ha, thấp hơn 0,60 ha, đạt 97,34% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: các công trình đất quốc phòng chưa thực hiện.

+ *Đất an ninh:* Chỉ tiêu kế hoạch là 7,02 ha, kết quả đã thực hiện là 4,52 ha, thấp hơn 2,50 ha, đạt 64,39% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCC&CNCH KCN Thành Thành Công chưa thực hiện.

+ *Đất khu công nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch là 2.402,50 ha, kết quả đã thực hiện là 1.638,36 ha, thấp hơn 764,14, đạt 68,19% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Đất khu công nghiệp (Dự án khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3) và Nhà văn hóa thanh niên công nhân (ở P. An Tịnh) chưa thực hiện....

+ *Đất thương mại, dịch vụ:* Chỉ tiêu kế hoạch là 109,33 ha, kết quả thực hiện là 12,77 ha, thấp hơn 96,56 ha, đạt 11,68% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình, dự án thương mại dịch vụ,... chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 768,65 ha, kết quả đã thực hiện là 649,71 ha, thấp hơn 118,94 ha, đạt 84,53% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa được thực hiện hết.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Chỉ tiêu kế hoạch 51,06 ha, kết quả chưa thực hiện.

+ *Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm:* Chỉ tiêu kế hoạch 139,60 ha, kết quả thực hiện đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ *Đất phát triển hạ tầng:* Chỉ tiêu kế hoạch 3.207,96 ha, kết quả thực hiện 2.632,48 ha, thấp hơn 575,48 ha và bằng 82,06% so với kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất hạ tầng còn đạt thấp do công trình, dự án đất hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, nghĩa địa,...) chưa được thực hiện. Trong đó:

(-) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 7,06 ha, kết quả thực hiện 7,10 ha, cao hơn 0,04 ha và bằng 100,57% so với kế hoạch. Nguyên nhân: Đấu giá Khu đất bãi rác ở P. Trảng Bàng chưa thực hiện.

(-) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 180,08 ha, kết quả thực hiện 181,80 ha, cao hơn 1,72 ha và bằng 100,96% so với kế hoạch. Nguyên nhân: Các công trình, dự án lấy vào đất nghĩa trang, nghĩa địa (4,22 ha) và công trình Nghĩa địa ấp Trảng Cỏ - Trảng Sa (2,50 ha) chưa thực hiện.

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu kế hoạch 6,95 ha, kết quả đã thực hiện là 7,51 ha, cao hơn 0,56 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do: các công trình đất sinh hoạt cộng đồng và một số các công trình, dự án (lấy vào đất sinh hoạt cộng đồng) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

+ *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Chỉ tiêu kế hoạch 43,00 ha, kết quả đã thực hiện là 11,53 ha, thấp hơn 31,47 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do: Các công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng chưa được thực hiện.

+ *Đất ở nông thôn:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 403,05 ha, kết quả thực hiện 380,40 ha, thấp hơn 22,65 ha, đạt 94,38% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân ở các xã thực hiện vẫn còn thấp và các dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất ở đô thị:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.306,85 ha, kết quả đã thực hiện là 1.190,73 ha, thấp hơn 116,12 ha, đạt 91,11% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân ở các phường thực hiện vẫn còn thấp và các dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu kế hoạch là 21,09 ha, kết quả thực hiện là 13,19 ha, thấp hơn 7,90 ha, đạt 62,54% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình, dự án trụ sở cơ quan và các khu đất đấu giá,... chưa thực thiện.

+ *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch là 0,26 ha, kết quả thực hiện là 0,26 ha, đạt 100,00% kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Chỉ tiêu kế hoạch là 4,65 ha, kết quả thực hiện là 4,65 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu kế hoạch 557,30 ha, kết quả thực hiện là 572,12 ha, cao hơn 14,82 ha, đạt 102,66% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình lấy từ đất SON (Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh; Tiểu khẩu Rộc Môn;...) chưa thực hiện.

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu kế hoạch 8,92 ha, kết quả thực hiện là 9,37 ha, cao hơn 0,45 ha, đạt 105,04% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình lấy từ đất mặt nước chuyên dùng chưa thực hiện.

+ *Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch 2,50 ha, chưa thực hiện. Nguyên nhân do: Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác... trên địa bàn các xã, phường chưa thực hiện.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2023, trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không có diện tích đất chưa sử dụng.

2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng:

- Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch 1.805,51 ha; kết quả thực hiện 31,42 ha, thấp hơn 1.774,09 ha, đạt 1,74% kế hoạch.

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch 50,00 ha, chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Chỉ tiêu kế hoạch 17,87 ha, chưa thực hiện.

Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất NN chuyển sang phi NN**	**NNP/PNN**	**1.805,51**	**31,42**	**-1.774,09**	**1,74**
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,21	4,84	-510,37	0,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*330,19*	*3,76*	-326,43	*1,14*
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,17	8,37	-146,80	5,39
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.111,93	18,14	-1.093,79	1,63
-	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	21,25	0,07	-21,18	0,33
-	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95		-1,95	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**50,00**		**-50,00**	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,00		-46,00	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	4,00		-4,00	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**17,87**		**-17,87**	

Nguồn: (*) Theo QĐ số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 8: Diện tích đất chuyển mục đích đã thực hiện phân theo các xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang PNN**	**NNP/PNN**	**31,42**	**1,28**	**3,36**	**1,84**	**4,32**	**2,14**	**0,99**	**7,04**	**5,01**	**4,63**	**0,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,84	0,32	0,44	0,36	0,73	0,85	0,17	0,14	0,37	0,66	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3,76*	*0,31*	*0,26*	*0,33*	*0,45*	*0,48*	*0,16*	*0,14*	*0,21*	*0,62*	*0,80*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,37	0,06	2,00	0,58	1,59	0,87	0,37	0,61	2,28		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,14	0,90	0,90	0,89	2,00	0,41	0,44	6,29	2,36	3,95	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,07		0,02	0,01		0,01	0,01			0,02	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**											

2.1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng là 1.801,13 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 1.517,79 ha; đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 283,34 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		**1.801,13**	**13,53**	**-1.787,60**	**0,75**
1	**Đất nông ghiệp**	**NNP**	**1.517,79**	**11,36**	**-1.506,43**	**0,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	406,48	1,82	-404,66	0,45
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*302,58*	*1,82*	*-300,76*	*0,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,77	1,31	-97,46	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,50	8,23	-1.003,27	0,81
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,04		-1,04	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**283,34**	**2,17**	**-281,17**	**0,77**
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50		-0,50	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,00		-7,00	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,38		-13,38	
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	76,59	0,63	-75,96	0,82
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*58,50*		*-58,50*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*12,35*	*0,06*	*-12,29*	*0,49*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,10*		*-0,10*	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*0,02*	*0,02*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,59*	*0,25*	*-0,34*	*42,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,70*		*-0,70*	
-	*Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*4,33*	*0,30*	*-4,03*	*6,93*
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06		-0,06	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,50	1,22	-10,28	10,61
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	156,19	0,08	-156,11	0,05
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,81	0,20	-2,61	7,12
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,86	0,04	-14,82	0,27
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45		-0,45	

Nguồn: (*) Theo QĐ số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2023

STT	Công trình dự án	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Hưng Thuận, Đôn Thuận	8,27
2	Láng nhựa đường từ Cầu rạch nhà thờ ra đường Lái Mai	Phước Chỉ	0,28
3	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	P. Gia Lộc, P. Gia Bình	3,30
4	Kênh tiêu Biên giới	Phước Bình, Phước Chỉ	1,50
5	Chùa Pháp Huệ	P. Gia Lộc	0,18
	Tổng cộng		**13,53**

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thị xã.

- Thông qua công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

- Thị xã đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đáp ứng kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã: trong năm 2023 đã thực hiện được một phần Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789 (8,27 ha), Nhà máy giết mổ công nghệ cao (3,36 ha), Dự án Tổ hợp chuỗi liên kết chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của công ty CP Agromilk Tây Ninh (8,11 ha),…

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Nhiều công trình có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao như: Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (138,31 ha), Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh (259,22 ha), (Dự án khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời (giai đoạn 3) (975,80 ha), Khu đô thị Trảng Bàng (175,0 ha), Khu đất công Bùng Binh 149 ha (98,66 ha), Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ (28,27 ha), Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối (19,10 ha),… đây là những công trình có quy mô rất lớn cần nhiều năm mới thực hiện được nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch (chiếm trên 70,0% tổng diện tích các công

trình, dự án đăng ký trong năm 2023 cần chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024).

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Một số công trình, dự án chưa đủ điều kiện về pháp lý nhưng vì mục tiêu chung để phát triển kinh tế - xã hội vẫn đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc,...).

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất, mặt khác khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT đã gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển mục đích sử dụng đất…

b. Nguyên nhân khách quan:

- Trong quá trình triển khai các địa phương và tổ chức đã gặp những khó khăn nhất định trong việc huy động các nguồn vốn, cân đối nguồn vốn địa phương,... Ngoài ra, một số tổ chức kinh tế đã gặp khó khăn trong việc huy động vốn để triển khai thực hiện công trình, dự án nên đã đề nghị xin điều chỉnh hoặc xin gia hạn tiến độ dự án vì vậy nhiều công trình, dự án xin được chuyển sang thực hiện vào năm sau.

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng,… dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

- Là đô thị tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh, có tốc độ tăng trưởng cao, năm 2020 đã lên đô thị loại IV và đang hướng tới lên thành phố nên đã làm tăng giá đất làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

- Dịch Covid-19 những năm trước đây cũng như tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2025.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 và được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 (trong đó, có Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai).

Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 đã được Ban thường vụ Tỉnh ủy thông qua và UBND tỉnh đã có Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 24/3/2023 trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng như sau:

Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ GĐ 2021-2030		Cấp trên phân bổ GĐ 2021-2025		KHSDĐ năm 2024		Chênh lệch KH24-QH30	Chênh lệch KH24-KH25
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(8)-(4)*	*(11)=(8)-(6)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**34.013,90**	**100,00**	**34.013,90**		**34.013,90**	**100,00**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.513,90**	**54,43**	**24.896,90**	**73,20**	**25.316,22**	**74,43**	**6.802,32**	**419,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.100,00	26,75	13.600,00	39,98	13.929,79	40,95	4.829,79	329,79
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*8.200,00*	*24,11*	*11.666,00*	*34,30*	*11.666,00*	*34,30*	*3.466,00*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.143,79	21,00	9.746,56	28,65	10.221,92	30,05	3.078,13	475,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15.500,00**	**45,57**	**9.117,00**	**26,80**	**8.697,68**	**25,57**	**-6.802,32**	**-419,32**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,68	0,16	42,21	0,12	22,55	0,07	-32,13	-19,66
2.2	Đất an ninh	CAN	8,51	0,03	13,92	0,04	7,70	0,02	-0,81	-6,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.325,00	12,72	2.402,50	7,06	2.212,35	6,50	-2.112,65	-190,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	808,43	2,38	129,78	0,38	53,78	0,16	-754,65	-76,00
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.142,00	3,36	768,65	2,26	777,52	2,29	-364,48	8,87
2.7	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS	226,07	0,66	51,06	0,15	46,71	0,14	-179,36	-4,35
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.051,59	11,91	3.315,38	9,75	3.169,56	9,32	-882,03	-145,82
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.295,75*	*6,75*	*1.651,90*	*4,86*	*1.565,39*	*4,60*	*-730,36*	*-86,51*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*901,36*	*2,65*	*928,00*	*2,73*	*922,14*	*2,71*	*20,78*	*-5,86*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*61,02*	*0,18*	*21,24*	*0,06*	*19,02*	*0,06*	*-42,00*	*-2,22*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*10,74*	*0,03*	*6,72*	*0,02*	*4,72*	*0,01*	*-6,02*	*-2,00*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*68,80*	*0,20*	*66,20*	*0,19*	*61,07*	*0,18*	*-7,73*	*-5,13*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ GĐ 2021-2030		Cấp trên phân bổ GĐ 2021-2025		KHSDĐ năm 2024		Chênh lệch KH24-QH30	Chênh lệch KH24-KH25
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(8)-(4)*	*(11)=(8)-(6)*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*52,07*	*0,15*	*30,59*	*0,09*	*23,08*	*0,07*	*-28,99*	*-7,51*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*206,91*	*0,61*	*188,84*	*0,56*	*182,46*	*0,54*	*-24,45*	*-6,38*
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*5,02*	*0,01*	*4,51*	*0,01*	*0,52*		*-4,50*	*-3,99*
-	*Đất XD kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*164,91*	*0,48*	*165,17*	*0,49*	*160,67*	*0,47*	*-4,24*	*-4,50*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,66*	*0,02*	*7,70*	*0,02*	*7,06*	*0,02*	*-0,60*	*-0,64*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*26,32*	*0,08*	*35,04*	*0,10*	*34,50*	*0,10*	*8,18*	*-0,54*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*235,18*	*0,69*	*196,87*	*0,58*	*180,08*	*0,53*	*-55,10*	*-16,79*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,00	3,23	457,85	1,35	405,28	1,19	-694,72	-52,57
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.600,00	7,64	1.375,84	4,04	1.244,56	3,66	-1.355,44	-131,28
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,80	0,11	23,23	0,07	18,74	0,06	-18,06	-4,49
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	5,06	0,01	1,26		0,26		-4,80	-1,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								

KHSDĐ năm 2024 phù hợp chỉ tiêu KHSDĐ GĐ 2021-2025 tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, còn 01 chỉ tiêu cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) cao hơn 8,87 ha; do giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thị xã đăng ký thực hiện các công trình, dự án (DGT, TMD, ODT, DKV) trong Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 có lấy vào đất SKC, nhưng trong năm 2024 chưa thực hiện.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2024 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 sang kế hoạch năm 2024.

- Trong số các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có một số công trình, dự án hạng mục thay đổi tên, diện tích, vị trí và gom công trình, dự án, hạng mục so với kế hoạch được duyệt ***(chi tiết Phụ biểu 02)***, cụ thể:

+ Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp) (Đôn Thuận). Thay đổi diện tích: từ 758,0 ha thành 568,18 ha theo ranh giới bồi thường giải phóng mặt bằng phần khu công nghiệp (theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời).

+ Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2) (P. An Hòa, P. Gia Bình, Hưng Thuận). Thay đổi diện tích: từ 7,75 ha thành 8,25 ha.

+ Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch (P. An Tịnh, P. Gia Lộc, P. Trảng Bàng). Thay đổi diện tích: từ 0,06 ha thành 0,30 ha; bổ sung thêm vị trí ở P. Gia Lộc và P. Trảng Bàng; Thay đổi tên: từ Đường dây 110kv Trảng Bàng- Củ Chi thành Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch.

+ Văn phòng Khu phố Chánh (P. Gia Bình). Thay đổi diện tích: từ 0,02 ha thành 0,03 ha.

+ Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận (Hưng Thuận). Thay đổi tên: từ CTPT thành Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận.

+ Trụ sở làm việc Công an phường (P. Gia Bình). Thay đổi diện tích: từ 0,10 ha thành 0,05 ha.

+ Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng. Thay đổi tên: từ Trung tâm thương mại (bến xe cũ) thành Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng.

+ Khu đất TMDV (Phòng TN và MT) và Khu đất TMDV (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTB-XH; Thị đoàn) (P. Trảng Bàng). Thay đổi mã loại đất: từ ODT thành TMD.

+ Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Trảng Bàng, Tây Ninh (Công ty TNHH MTV dạy nghề Trảng Bàng) (P. Trảng Bàng). Thay đổi diện tích: từ 1,08 ha thành 2,32 ha.

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (các xã, phường). Thay đổi diện tích: từ 7,0 ha thành 8,0 ha.

+ Nhà máy giết mổ công nghệ cao (Phước Bình). Thay đổi tên: từ Dự án kêu gọi đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (đất công) thành Nhà máy giết mổ công nghệ cao.

+ Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP (Phước Bình). Thay đổi tên: từ Tổ hợp chế biến thực phẩm gia cầm thành Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP.

+ Gom các công trình đấu giá (P. An Hòa, P. Lộc Hưng, P. Trảng Bàng, Hưng Thuận, Phước Bình): Gom 21 công trình thành 06 công trình.

+ Gom các nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn (các xã): Gom 04 hạng mục thành 01 hạng mục.

+ Gom các nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị (các phường): Gom 06 hạng mục thành 01 hạng mục.

+ Cho thuê đất CLB Thanh Niên (P. Trảng Bàng). Thay đổi tên: từ Đất CLB Thanh Niên thành Cho thuê đất CLB Thanh Niên.

+ Di tích Đình Gia Lộc (P. Trảng Bàng). Điều chỉnh địa điểm: từ P. Gia Lộc thành P. Trảng Bàng.

- Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp (92 công trình, dự án; với diện tích 1.361,36 ha) và các hạng mục chuyển tiếp (27 hạng mục; với diện tích 270,44 ha) từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang kế hoạch năm 2024 được trình bày ***chi tiết tại Phụ biểu 03.***

Trên cơ sở các danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang kế hoạch năm 2024, tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ năm kế hoạch 2023 chuyển sang năm 2024 như sau:

- Đất nông nghiệp: Chuyển 1.395,74 ha diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 455,97 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 121,93 ha; Đất trồng cây lâu năm 795,04 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 20,85 ha; Đất nông nghiệp khác 1,95 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Tăng 1.395,74 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng 0,60 ha; Đất khu công nghiệp 574,82 ha; Đất thương mại dịch vụ 36,36 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 128,37 ha; Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản 46,71 ha; Đất phát triển hạ tầng 474,20 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,04 ha; Đất ở tại nông thôn 35,47 ha; Đất ở đô thị 89,88 ha; Đất trụ sở cơ quan 5,76 ha; Đất phi nông nghiệp khác 2,50 ha.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án và các hạng mục đăng ký mới (09 công trình, dự án với diện tích 13,65 ha) trong năm 2024 ***(Chi tiết tại Phụ biểu 04)*** tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nhu cầu sử dụng đất mới trong năm kế hoạch 2024 như sau:

- Đất nông nghiệp: Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2024 là 12,79 ha. Loại đất giảm diện tích: Đất trồng lúa 7,43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha và đất trồng cây lâu năm 4,88 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích tăng 12,79 ha sẽ sử dụng vào lĩnh vực: Đất an ninh 3,18 ha, công trình năng lượng 2,18 ha, đất cơ sở tôn giáo 7,43 ha.

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chuyển tiếp qua năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2024. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng như sau:

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2023		KH2024		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(4)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**34.013,90**	**100,00**	**34.013,90**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.724,75**	**78,57**	**25.316,22**	**74,43**	**-1.408,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.462,93	42,52	13.929,79	40,95	-533,14
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.724,99*	*34,47*	*11.666,00*	*34,30*	*-58,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	890,93	2,62	775,62	2,28	-115,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,94	32,27	10.221,92	30,05	-756,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,64	0,78	246,79	0,73	-16,85
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	0,38	142,10	0,42	12,79
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.289,15**	**21,43**	**8.697,68**	**25,57**	**1.408,53**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,95	0,06	22,55	0,07	0,60
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,01	7,70	0,02	3,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	4,82	2.212,35	6,50	573,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	0,04	53,78	0,16	41,01
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71	1,91	777,52	2,29	127,81
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS			46,71	0,14	46,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	0,41	139,60	0,41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.632,48	7,74	3.169,56	9,32	537,08
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.115,81*	*3,28*	*1.565,39*	*4,60*	*449,58*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*891,66*	*2,62*	*922,14*	*2,71*	*30,48*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*18,49*	*0,05*	*19,02*	*0,06*	*0,53*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*3,95*	*0,01*	*4,72*	*0,01*	*0,77*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*47,79*	*0,14*	*61,07*	*0,18*	*13,28*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,43*	*0,06*	*23,08*	*0,07*	*2,65*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*152,41*	*0,45*	*182,46*	*0,54*	*30,05*
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,52*	*0,00*	*0,52*	*0,00*	
-	*Đất XD kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*160,67*	*0,47*	*160,67*	*0,47*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,10*	*0,02*	*7,06*	*0,02*	*-0,04*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*26,50*	*0,08*	*34,50*	*0,10*	*8,00*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*181,80*	*0,53*	*180,08*	*0,53*	*-1,72*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2023		KH2024		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(4)*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,35*	*0,02*	*8,85*	*0,03*	*3,50*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,51	0,02	7,70	0,02	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,53	0,03	13,00	0,04	1,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,40	1,12	405,28	1,19	24,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73	3,50	1.244,56	3,66	53,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	0,04	18,74	0,06	5,55
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,00	0,26	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01	4,65	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	1,68	562,30	1,65	-9,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,37	0,03	8,92	0,03	-0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			2,50	0,01	2,50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 26.724,75 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 25.316,22 ha.

- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 25.316,22 ha, giảm 1.408,53 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 0,60 ha; an ninh 3,18 ha; khu công nghiệp 574,82 ha; thương mại dịch vụ 36,36 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 128,37 ha; SD cho hoạt động khoáng sản 46,71 ha; phát triển hạ tầng 483,81 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 1,04 ha; ở nông thôn 35,47 ha; ở đô thị 89,88 ha; trụ sở cơ quan 5,76 ha; phi nông nghiệp khác 2,50 ha.

+ **Đất trồng lúa:** năm 2023 có diện tích 14.462,93 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 13.929,79 ha. Giảm 533,14 ha do chuyển sang các loại đất: quốc phòng 0,10; thương mại dịch vụ 18,62 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,70 ha; khai thác khoáng sản 26,20 ha; phát triển hạ tầng 357,49 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,03; khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha; ở nông thôn 9,61 ha; ở đô thị 31,74 ha; trụ sở cơ quan 0,56 ha; chuyển nội bộ sang đất cây lâu năm 46,00 ha, sang đất cây hàng năm khác 9,00 ha, sang nuôi trồng thủy sản 4,00 ha; nông nghiệp khác 10,74 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 13.929,79 ha.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** năm 2023 có diện tích 900,26 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 766,62 ha. Giảm 115,31 ha do chuyển sang các loại đất: khu công nghiệp 52,76 ha; thương mại dịch vụ 2,42 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,14 ha; phát triển hạ tầng 25,10 ha; ở nông thôn 6,87 ha; ở đô thị 31,12 ha; trụ sở cơ quan 1,00 ha; phi nông nghiệp khác 1,00 ha; chuyển nội bộ sang đất nông nghiệp khác 1,90 ha. Tăng 9,00 ha do được chuyển nội bộ từ đất lúa. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 775,62 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: năm 2023 có diện tích 10.977,94 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 10.175,92 ha. Giảm 756,02 ha do chuyển sang các loại đất: quốc phòng 0,50 ha; an ninh 3,18 ha; khu công nghiệp 522,06 ha; thương mại dịch vụ 7,43 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 107,53 ha; khai thác khoáng sản 12,53 ha; phát triển hạ tầng 100,46 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 0,69 ha; ở nông thôn 16,83 ha; ở đô thị 23,21 ha; trụ sở cơ quan 4,00 ha; phi nông nghiệp khác 1,50 ha; chuyển nội bộ sang đất nông nghiệp khác 2,10 ha. Tăng 46,00 ha do được chuyển từ đất trồng lúa. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 10.221,92 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2023 có diện tích 263,64 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 242,79 ha. Giảm 20,85 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 5,94 ha; khai thác khoáng sản 7,98 ha; phát triển hạ tầng 0,76 ha; ở nông thôn 2,16 ha; ở đô thị 3,81 ha; trụ sở cơ quan 0,20 ha. Tăng 4,00 ha do được chuyển nội bộ từ đất lúa. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 246,79 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: năm 2023 có diện tích 129,31 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 127,36 ha. Tăng 14,74 ha do được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 10,74 ha; hàng năm khác 1,90 ha; cây lâu năm 2,10 ha. Giảm 1,95 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 142,10 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.289,15 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.289,15 ha.

Kế hoạch năm 2024 có diện tích 8.697,68 ha, tăng 1.408,53 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đất quốc phòng: năm 2023 có diện tích 21,95 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 21,95 ha.

+ Biến động tăng: 0,60 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 0,10 ha; trồng cây lâu năm 0,50 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 22,55 ha, tăng 0,60 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: năm 2023 có diện tích 4,52 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,52 ha.

+ Biến động tăng: 3,18 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 7,70 ha, tăng 3,18 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất khu công nghiệp: năm 2023 có diện tích 1.638,36 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.637,53 ha.

+ Biến động tăng: 574,82 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 52,76 ha; cây lâu năm 522,06 ha.

+ Biến động giảm: 0,83 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,33 ha và đất văn hóa 0,50 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 2.212,35 ha, tăng 573,99 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2023 có diện tích 12,77 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,73 ha.

+ Biến động tăng: 41,05 ha, được chuyển từ đất: lúa 18,62 ha; cây hàng năm khác 2,42 ha; cây lâu năm 7,43 ha; nuôi trồng thủy sản 5,94 ha; nông nghiệp khác 1,95 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha; phát triển hạ tầng 0,69 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 1,03 ha; trụ sở cơ quan 0,57 ha; sông, suối 1,00 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 53,78 ha, tăng 41,01 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2023 có diện tích 649,71 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 647,11 ha.

+ Biến động tăng: 130,41 ha, được chuyển từ đất: lúa 18,70 ha; hàng năm khác 2,14 ha, cây lâu năm 107,53 ha; phát triển hạ tầng 1,40 ha; ở nông thôn 0,34 ha; ở đô thị 0,30 ha.

+ Biến động giảm: 2,60 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 1,20 ha; ở đô thị 0,60 ha; trụ sở cơ quan 0,18 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 777,52 ha, tăng 127,81 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch năm 2024 có diện tích 46,71 ha, tăng 46,71 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch năm 2024 có diện tích 139,60 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

- Đất phát triển hạ tầng: năm 2023 có diện tích 2.632,48 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.628,05 ha.

+ Biến động tăng: 541,51 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 357,49 ha; hàng năm khác 25,10 ha; cây lâu năm 100,46 ha; nuôi trồng thủy sản 0,76 ha; khu công nghiệp 0,83 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; ở nông thôn 10,28 ha; ở đô thị 36,52 ha; trụ sở cơ quan 0,12 ha; sông, ngòi, kênh, rạch suối 8,82 ha; mặt nước chuyên dùng 0,45 ha.

+ Biến động giảm: 4,43 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,69 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,40 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; ở nông thôn 0,19 ha; ở đô thị 1,08 ha; trụ sở cơ quan 0,85 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3.169,56 ha, tăng 537,08 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2023 có diện tích 7,51 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7,45 ha.

+ Biến động tăng: 0,25 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,03 ha; phát triển hạ tầng 0,22 ha.

+ Biến động giảm: 0,06 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,06 ha; ở nông thôn ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 7,70 ha, giảm -0,19 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2023 có diện tích 11,53 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 11,53 ha.

+ Biến động tăng: 1,47 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,35 ha; cây hàng năm ha; cây lâu năm 0,69 ha; trụ sở cơ quan 0,43 ha; sông, suối ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 13,00 ha, tăng 1,47 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2023 có diện tích 380,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 369,58 ha.

+ Biến động tăng: 35,70 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 9,61 ha; cây hàng năm khác 6,87 ha; cây lâu năm 16,83 ha; nuôi trồng thủy sản 2,16 ha; phát triển hạ tầng 0,19 ha; sinh hoạt cộng đồng ha; trụ sở cơ quan 0,04 ha.

+ Biến động giảm: 10,82 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,20 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,34 ha; phát triển hạ tầng 10,28 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 405,28 ha, tăng 24,88 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất ở tại đô thị: năm 2023 có diện tích 1.190,73 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.152,88 ha.

+ Biến động tăng: 91,68 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 31,74 ha; cây hàng năm khác 31,12 ha; cây lâu năm 23,21 ha; nuôi trồng thủy sản 3,81 ha; thương mại dịch vụ 0,04 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; phát triển hạ tầng 1,08 ha; trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Biến động giảm: 37,85 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 1,03 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; phát triển hạ tầng 36,52 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 1.244,56 ha, tăng 53,83 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2023 có diện tích 13,19 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 11,95 ha.

+ Biến động tăng: 6,79 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,56 ha; cây hàng năm 1,00 ha; cây lâu năm 4,00 ha; nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; cơ sở sản xuất PNN 0,18 ha; phát triển hạ tầng 0,85 ha.

+ Biến động giảm: 1,24 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,57 ha; phát triển hạ tầng 0,12 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 0,43 ha; ở nông thôn 0,04 ha; ở đô thị 0,08 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 18,74 ha, tăng 5,55 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2023 có diện tích 0,26 ha, kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: năm 2023 có diện tích 4,65 ha, kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2023 có diện tích 572,12 ha, kế hoạch năm 2024 có diện tích 562,30 ha, giảm 9,82 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển qua đất thương mại dịch vụ 1,00 ha, phát triển hạ tầng 8,82 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2023 có diện tích 9,37 ha, kế hoạch năm 2024 có diện tích 8,92 ha, giảm 0,45 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển qua đất phát triển hạ tầng 0,45 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2024 có diện tích 2,50 ha, tăng 2,50 ha (được chuyển từ đất trồng cây hàng năm 1,00 ha và đất trồng cây lâu năm 1,50 ha) so với hiện trạng năm 2023.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2024 trên địa bàn thị xã không có diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**34.013,90**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.465,85**	**4.817,96**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**25.316,22**	**1.469,29**	**2.266,90**	**940,85**	**2.155,32**	**3.874,34**	**443,51**	**3.613,29**	**3.364,95**	**2.996,41**	**4.191,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.929,79	881,85	949,26	662,02	732,46	2.289,41	75,49	845,95	929,71	2.701,74	3.861,90
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.666,00*	*881,85*	*696,19*	*443,14*	*180,73*	*1.383,65*	*47,28*	*566,05*	*917,25*	*2.688,69*	*3.861,17*
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	775,62	8,09	280,52	26,97	248,20	44,38	95,21	30,39	37,18	2,44	2,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.221,92	539,02	995,24	244,22	1.136,75	1.506,73	266,53	2.695,77	2.259,22	264,77	313,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,79	39,33	41,88	6,64	35,67	31,15	6,28	30,03	20,03	23,23	12,55
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	142,10	1,00		1,00	2,24	2,67		11,15	118,81	4,23	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.697,68**	**1.553,71**	**1.062,50**	**259,86**	**560,61**	**640,81**	**230,13**	**2.243,84**	**1.050,18**	**469,44**	**626,60**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,55						1,43		11,88	0,07	9,17
2.2	Đất an ninh	CAN	7,70	0,53	4,00		1,28		1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.212,35	759,67	392,50		50,13	6,97		1.003,08			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,78	3,60	4,89	5,70	11,25	11,20	3,64	3,60	4,19	1,29	4,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777,52	43,92	22,15	8,74	25,14	25,17	0,30	373,29	245,35	29,94	3,52
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,71					11,70		10,93	5,00	19,08	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	56,89	2,47	11,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.169,56	387,26	310,56	119,87	323,27	301,78	102,99	480,66	566,61	216,70	359,86
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.565,39*	*138,66*	*172,84*	*82,32*	*198,24*	*141,03*	*50,03*	*158,04*	*431,86*	*86,16*	*106,21*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*922,14*	*59,71*	*76,32*	*18,03*	*71,09*	*127,72*	*13,55*	*128,29*	*99,03*	*104,31*	*224,09*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*19,02*		*1,00*	*0,39*	*6,83*	*1,05*	*0,77*	*2,96*	*0,78*	*4,63*	*0,61*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4,72*	*1,63*	*0,24*	*0,10*	*0,07*	*0,20*	*1,74*	*0,10*	*0,35*	*0,19*	*0,10*
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	*61,07*	*16,71*	*6,91*	*2,09*	*3,95*	*9,46*	*5,85*	*5,79*	*3,78*	*4,28*	*2,25*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	*23,08*	*1,37*	*1,02*	*0,56*	*1,65*	*1,50*	*7,52*	*4,64*	*2,82*		*2,00*
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*	*182,46*	*148,46*	*0,12*	*0,25*	*3,59*	*0,89*	*0,50*	*25,49*	*2,41*		*0,75*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,52*		*0,03*	*0,03*	*0,02*	*0,04*	*0,21*	*0,08*	*0,02*	*0,07*	*0,02*
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*	*160,67*	*1,82*	*6,27*	*0,66*		*0,45*	*1,92*	*141,18*	*7,16*	*0,75*	*0,46*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,06*	*0,06*	*5,27*		*0,68*		*1,05*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*34,50*	*3,16*	*2,30*	*2,92*	*16,09*	*1,05*	*4,10*	*0,91*	*2,30*	*1,10*	*0,57*
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*180,08*	*14,66*	*38,14*	*11,97*	*21,06*	*17,87*	*15,28*	*12,71*	*15,58*	*14,75*	*18,06*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*8,85*	*1,02*	*0,10*	*0,55*		*0,52*	*0,47*	*0,47*	*0,52*	*0,46*	*4,74*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,70	2,81	0,24	0,15	0,28	0,66	0,16	0,78	0,50	1,27	0,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,00	10,50					2,30	0,20			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,28							99,42	99,59	124,87	81,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.244,56	215,31	314,31	103,23	134,16	200,15	106,00	171,40			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	18,74	0,56	1,99	0,28	1,66	1,26	3,53	0,55	2,46	5,10	1,35
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26				
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,30	122,77	10,03	16,88	8,00	23,24	7,26	95,56	57,11	67,72	153,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92			3,39	4,28			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											
II	**Khu chức năng**												
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**											
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**											
3	**Đất đô thị**	**KDT**	***15.752,47***	***3.023,00***	***3.329,40***	***1.200,71***	***2.715,93***	***4.515,15***	***673,64***	***294,64***			
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	***17.288,06***	***1.178,31***	***1.243,57***	***577,46***	***805,94***	***2.212,35***	***193,87***	***2.048,72***	***2.159,82***	***2.834,31***	***4.033,69***
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**											
6	**Khu du lịch**	**KDL**	***9,31***			***4,01***	***1,56***	***3,74***					
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**											
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	***2.212,35***	***759,67***	***392,50***		***50,13***	***6,97***		***1.003,08***			
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	***1.244,56***	***215,31***	***314,31***	***103,23***	***134,16***	***200,15***	***106,00***	***171,40***			
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	***269,99***				***7,00***		***0,69***		***259,22***		***3,08***
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	***397,00***		***113,00***				***66,20***	***217,80***			
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	***1.850,71***							***612,53***	***596,62***	***315,50***	***326,06***
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	***777,52***	***43,92***	***22,15***	***8,74***	***25,14***	***25,17***	***0,30***	***373,29***	***245,35***	***29,94***	***3,52***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2024, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 1.408,53 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 463,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 122,41 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 799,92 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 20,85 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 1,95 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nôi bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2024 là 50,00 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm: 46,00 ha;

+ Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản: 4,00 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 2,03 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.408,53**	**78,47**	**86,67**	**16,94**	**78,95**	**51,90**	**10,17**	**624,62**	**372,46**	**47,37**	**40,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,40	18,90	46,22	13,16	54,43	32,45	2,00	20,83	219,14	31,03	25,24
	Trong đó: đất chuyên lúa	*LUC/PNN*	*318,82*	*4,69*	*30,65*	*7,77*	*17,31*	*13,11*	*1,30*	*3,07*	*215,66*	*3,23*	*22,03*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,41	25,56	15,24	1,00	8,41	2,41	0,71	60,64	6,78	1,16	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	799,92	33,45	24,66	2,28	15,42	9,59	6,96	542,65	143,63	6,54	14,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*											
1.7	Đất NT thuỷ sản	NTS/PNN	20,85	0,56	0,55	0,50	0,69	7,45	0,50	0,50	0,96	8,64	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95								1,95		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN**		**50,00**	**2,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**3,00**	**11,00**	**7,00**	**5,00**	**2,00**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,00	2,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,00	10,00	5,00	5,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	4,00							1,00	2,00		1,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,03**		**0,71**			**0,04**	**1,05**			**0,23**	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.126,98 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.048,00 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa: 357,37 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 71,61 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 618,06 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,96 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 78,98 ha, gồm:

+ Đất khu công nghiệp: 0,83 ha;

+ Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp: 2,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 16,27 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,06 ha;

+ Đất ở nông thôn: 10,32 ha;

+ Đất ở đô thị: 36,62 ha;

+ Đất XD trụ sở cơ quan: 2,61 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 9,82 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,45 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện như sau:

Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		**1.126,98**	**19,39**	**70,92**	**8,91**	**92,91**	**13,76**	**4,24**	**596,60**	**273,04**	**8,76**	**38,45**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**1.048,00**	**12,59**	**58,24**	**7,03**	**66,65**	**10,70**	**2,11**	**596,17**	**251,22**	**8,01**	**35,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	357,37	4,75	40,06	5,42	49,30	8,99		8,30	213,94	5,01	21,60
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*290,96*	1,24	28,69	4,79	16,01	5,69		1,00	213,86	0,01	19,67
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	71,61	0,70	2,54	0,20	5,63	0,61		58,12	3,81		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,06	7,08	15,59	1,41	11,53	0,90	2,11	529,75	33,01	3,00	13,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,96	0,06	0,05		0,19	0,20			0,46		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**78,98**	**6,80**	**12,68**	**1,88**	**26,26**	**3,06**	**2,13**	**0,43**	**21,82**	**0,75**	**3,17**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,83	0,33	0,50								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	0,80	1,20								
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,27		1,98	0,75	5,41	0,74	1,56	0,13	3,66		2,04
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*8,17*		*1,02*		*3,10*	*0,26*	*0,69*		*3,10*		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,87*		*0,88*	*0,07*	*1,14*	*0,48*			*0,30*		
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,10*						*0,10*				
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*											
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	*0,40*			*0,16*			*0,07*	*0,13*			*0,04*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	*0,70*						*0,70*				
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*											
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*											
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*											
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*											
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*4,03*		*0,08*	*0,52*	*1,17*				*0,26*		*2,00*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06				0,06						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,32								10,32		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,62	5,44	8,82	0,55	19,78	2,03					
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	2,61	0,23	0,06		0,16		0,57	0,30	0,41	0,75	0,13
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,82		0,12	0,58	0,40	0,29			7,43		1,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45				0,45						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

Chi tiết Biểu 10/CH và Biểu 10.1/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 15 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn thị xã qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Bảng 16: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Các khoản thu**			**2.085,08**
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			**1.583,56**
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	91,68	1.552.000	1.422,87
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	9,61	474.000	45,55
-	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	6,87	473.000	32,50
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	16,83	462.000	77,75
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	2,16	226.000	4,88
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			**501,52**
-	Đất thương mại, dịch vụ	41,05	292.500	120,07
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	130,41	292.500	381,45
II	**Các khoản chi**			**826,30**
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	357,37	36.000	128,65
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	618,06	48.000	296,67
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	72,57	37.000	26,85
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	36,62	900.000	329,58
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	10,32	375.000	38,70
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2,00	292.500	5,85
	Cân đối thu - chi (I - II)			**1.258,77**

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của thị xã nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở thị xã. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các

sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao…đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất thị xã Trảng Bàng năm 2024, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư… Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được phê duyệt, UBND thị xã Trảng Bàng sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình thị xã, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Thẩm định hồ sơ về đất đai của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị… và chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- UBND Các xã, phường: căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ban ngành thị xã: bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất: nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thị xã cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thị xã Trảng Bàng một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thị xã giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư….) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung và thị xã nói riêng.

HỆ THỐNG BIỂU

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

TX. Trảng Bàng năm 2023

MỤC LỤC
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thị xã Trảng Bàng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của thị xã Trảng Bàng
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của thị xã Trảng Bàng
7	Biểu 10.1/CH	Các hạng mục thực hiện trong năm 2024 của thị xã Trảng Bàng
8	Biểu 11/CH	Diện tích. Cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thị xã Trảng Bàng
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng
10	Phụ biểu 01	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện năm 2023
11	Phụ biểu 02	Danh mục công trình, dự án hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích
12	Phụ biểu 03	Danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024
13	Phụ biểu 04	Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2024
14	Phụ biểu 05	So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ
15	Phụ biểu 06	Danh mục công trình, dự án và các hạng mục thực hiện trong năm 2024 của thị xã Trảng Bàng (phân theo nguồn vốn đầu tư)

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**34.013,90**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.465,85**	**4.817,96**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**26.724,75**	**1.547,76**	**2.353,57**	**957,79**	**2.234,27**	**3.926,24**	**453,68**	**4.237,91**	**3.737,41**	**3.043,78**	**4.232,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.462,93	904,25	1.001,48	681,68	794,39	2.329,36	80,49	879,78	1.157,85	2.742,51	3.891,14
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.724,99*	*886,74*	*702,84*	*444,41*	*174,97*	*1.364,99*	*48,78*	*559,12*	*962,78*	*2.695,16*	*3.885,20*
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	890,93	33,15	294,76	27,27	255,91	46,09	95,92	90,53	42,96	2,60	1,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,94	570,47	1.014,90	241,70	1.147,37	1.511,52	270,49	3.228,92	2.398,85	266,31	327,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,64	39,89	42,43	7,14	36,36	38,60	6,78	29,53	18,99	31,87	12,05
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31				0,24	0,67		9,15	118,76	0,49	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.289,15**	**1.475,24**	**975,83**	**242,92**	**481,66**	**588,91**	**219,96**	**1.619,22**	**677,72**	**422,07**	**585,62**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,95						0,93		11,88	0,07	9,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,53	0,82		1,28		1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	758,70	390,68		50,13	6,97		431,88			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	1,50	3,19	0,56	2,40	0,96	1,97	0,41	1,29	0,45	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71	44,42	21,42	7,57	24,84	23,48		367,24	145,17	13,35	2,22
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	56,89	2,47	11,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.632,48	341,75	246,10	111,87	238,25	288,96	102,99	452,67	309,22	213,29	327,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.115,81*	*101,73*	*109,50*	*74,68*	*120,21*	*132,62*	*50,72*	*158,04*	*175,46*	*86,64*	*106,21*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*891,66*	*59,71*	*77,20*	*18,10*	*72,23*	*127,20*	*13,55*	*128,29*	*99,33*	*100,23*	*195,82*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*18,49*		*0,50*	*0,39*	*6,83*	*1,05*	*0,87*	*2,83*	*0,78*	*4,63*	*0,61*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*3,95*	*0,86*	*0,24*	*0,10*	*0,07*	*0,20*	*1,74*	*0,10*	*0,35*	*0,19*	*0,10*
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	*47,79*	*9,35*	*5,45*	*1,39*	*3,95*	*6,96*	*4,42*	*5,92*	*3,78*	*4,28*	*2,29*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	*20,43*	*1,37*	*1,02*	*0,56*	*0,30*	*1,50*	*8,22*	*4,64*	*2,82*		
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*	*152,41*	*148,01*			*3,14*		*0,40*		*0,86*		
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,52*		*0,03*	*0,03*	*0,02*	*0,04*	*0,21*	*0,08*	*0,02*	*0,07*	*0,02*
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*	*160,67*	*1,82*	*6,27*	*0,66*		*0,45*	*1,92*	*141,18*	*7,16*	*0,75*	*0,46*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,10*	*0,06*	*5,27*		*0,68*		*1,09*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*26,50*	*3,16*	*2,30*	*2,92*	*8,59*	*0,55*	*4,10*	*0,91*	*2,30*	*1,10*	*0,57*
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*181,80*	*14,66*	*38,22*	*12,49*	*22,23*	*17,87*	*15,28*	*10,21*	*15,84*	*14,94*	*20,06*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,35*	*1,02*	*0,10*	*0,55*		*0,52*	*0,47*	*0,47*	*0,52*	*0,46*	*1,24*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,51	2,81	0,24	0,04	0,34	0,66	0,09	0,78	0,50	1,27	0,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,53	9,23					2,30				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,40							94,66	86,65	120,59	78,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73	186,24	300,34	100,38	148,67	185,11	98,59	171,40			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	13,19	0,61	1,06	0,23	1,66	1,06	3,31	0,75	1,58	2,13	0,80
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	122,77	10,15	17,46	8,40	23,53	7,26	95,56	64,54	67,72	154,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,37			3,39	4,73			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100%*
	TỔNG DTTN		**34.013,90**	**34.013,90**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.950,66**	**26.724,75**	**1.774,09**	**107,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.880,32	14.462,93	582,61	104,20
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.666,00*	*11.724,99*	*58,99*	*100,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	751,23	890,93	139,70	118,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.928,05	10.977,94	1.049,89	110,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,46	263,64	17,18	106,97
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,60	129,31	-15,29	89,43
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.063,24**	**7.289,15**	**-1.774,09**	**80,43**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,55	21,95	-0,60	97,34
2.2	Đất an ninh	CAN	7,02	4,52	-2,50	64,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.402,50	1.638,36	-764,14	68,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,33	12,77	-96,56	11,68
2.6	Đất CSSX PNN	SKC	768,65	649,71	-118,94	84,53
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,06		-51,06	
2.8	ĐấtSX VLXD, làm đồ gốm	SKX	139,60	139,60		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.207,96	2.632,48	-575,48	82,06
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.622,36	*1.115,81*	*-506,55*	*68,78*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	912,72	*891,66*	*-21,06*	*97,69*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	19,01	*18,49*	*-0,52*	*97,26*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	4,72	*3,95*	*-0,77*	*83,69*
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	61,17	*47,79*	*-13,38*	*78,13*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	23,08	*20,43*	*-2,65*	*88,52*
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*	180,04	*152,41*	*-27,63*	*84,65*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,52	*0,52*		*100,00*
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*	160,67	*160,67*		*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	7,06	*7,10*	*0,04*	*100,57*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100%*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	27,04	*26,50*	*-0,54*	*98,00*
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	180,08	*181,80*	*1,72*	*100,96*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	9,49	*5,35*	*-4,14*	*56,38*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,95	7,51	0,56	108,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,00	11,53	-31,47	26,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,05	380,40	-22,65	94,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.306,85	1.190,73	-116,12	91,11
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	21,09	13,19	-7,90	62,54
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26		100,00
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	557,30	572,12	14,82	102,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92	9,37	0,45	105,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50		-2,50	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**34.013,90**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.465,85**	**4.817,96**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**25.316,22**	**1.469,29**	**2.266,90**	**940,85**	**2.155,32**	**3.874,34**	**443,51**	**3.613,29**	**3.364,95**	**2.996,41**	**4.191,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.929,79	881,85	949,26	662,02	732,46	2.289,41	75,49	845,95	929,71	2.701,74	3.861,90
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.666,00*	*881,85*	*696,19*	*443,14*	*180,73*	*1.383,65*	*47,28*	*566,05*	*917,25*	*2.688,69*	*3.861,17*
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	775,62	8,09	280,52	26,97	248,20	44,38	95,21	30,39	37,18	2,44	2,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.221,92	539,02	995,24	244,22	1.136,75	1.506,73	266,53	2.695,77	2.259,22	264,77	313,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,79	39,33	41,88	6,64	35,67	31,15	6,28	30,03	20,03	23,23	12,55
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	142,10	1,00		1,00	2,24	2,67		11,15	118,81	4,23	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.697,68**	**1.553,71**	**1.062,50**	**259,86**	**560,61**	**640,81**	**230,13**	**2.243,84**	**1.050,18**	**469,44**	**626,60**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,55						1,43		11,88	0,07	9,17
2.2	Đất an ninh	CAN	7,70	0,53	4,00		1,28		1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.212,35	759,67	392,50		50,13	6,97		1.003,08			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,78	3,60	4,89	5,70	11,25	11,20	3,64	3,60	4,19	1,29	4,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777,52	43,92	22,15	8,74	25,14	25,17	0,30	373,29	245,35	29,94	3,52
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,71					11,70		10,93	5,00	19,08	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	56,89	2,47	11,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.169,56	387,26	310,56	119,87	323,27	301,78	102,99	480,66	566,61	216,70	359,86
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.565,39*	*138,66*	*172,84*	*82,32*	*198,24*	*141,03*	*50,03*	*158,04*	*431,86*	*86,16*	*106,21*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*922,14*	*59,71*	*76,32*	*18,03*	*71,09*	*127,72*	*13,55*	*128,29*	*99,03*	*104,31*	*224,09*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*19,02*		*1,00*	*0,39*	*6,83*	*1,05*	*0,77*	*2,96*	*0,78*	*4,63*	*0,61*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4,72*	*1,63*	*0,24*	*0,10*	*0,07*	*0,20*	*1,74*	*0,10*	*0,35*	*0,19*	*0,10*
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	*61,07*	*16,71*	*6,91*	*2,09*	*3,95*	*9,46*	*5,85*	*5,79*	*3,78*	*4,28*	*2,25*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	*23,08*	*1,37*	*1,02*	*0,56*	*1,65*	*1,50*	*7,52*	*4,64*	*2,82*		*2,00*
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*	*182,46*	*148,46*	*0,12*	*0,25*	*3,59*	*0,89*	*0,50*	*25,49*	*2,41*		*0,75*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,52*		*0,03*	*0,03*	*0,02*	*0,04*	*0,21*	*0,08*	*0,02*	*0,07*	*0,02*
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*	*160,67*	*1,82*	*6,27*	*0,66*		*0,45*	*1,92*	*141,18*	*7,16*	*0,75*	*0,46*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,06*	*0,06*	*5,27*		*0,68*		*1,05*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*34,50*	*3,16*	*2,30*	*2,92*	*16,09*	*1,05*	*4,10*	*0,91*	*2,30*	*1,10*	*0,57*
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*180,08*	*14,66*	*38,14*	*11,97*	*21,06*	*17,87*	*15,28*	*12,71*	*15,58*	*14,75*	*18,06*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*8,85*	*1,02*	*0,10*	*0,55*		*0,52*	*0,47*	*0,47*	*0,52*	*0,46*	*4,74*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,70	2,81	0,24	0,15	0,28	0,66	0,16	0,78	0,50	1,27	0,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,00	10,50					2,30	0,20			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,28							99,42	99,59	124,87	81,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.244,56	215,31	314,31	103,23	134,16	200,15	106,00	171,40			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	18,74	0,56	1,99	0,28	1,66	1,26	3,53	0,55	2,46	5,10	1,35
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26				
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,30	122,77	10,03	16,88	8,00	23,24	7,26	95,56	57,11	67,72	153,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92			3,39	4,28			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											
II	**Khu chức năng**												
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**											
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**											
3	**Đất đô thị**	**KDT**	***15.752,47***	***3.023,00***	***3.329,40***	***1.200,71***	***2.715,93***	***4.515,15***	***673,64***	***294,64***			
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	***17.288,06***	***1.178,31***	***1.243,57***	***577,46***	***805,94***	***2.212,35***	***193,87***	***2.048,72***	***2.159,82***	***2.834,31***	***4.033,69***
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**											
6	**Khu du lịch**	**KDL**	***9,31***			***4,01***	***1,56***	***3,74***					
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**											
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	***2.212,35***	***759,67***	***392,50***		***50,13***	***6,97***		***1.003,08***			
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	***1.244,56***	***215,31***	***314,31***	***103,23***	***134,16***	***200,15***	***106,00***	***171,40***			
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	***269,99***				***7,00***		***0,69***		***259,22***		***3,08***
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	***397,00***		***113,00***				***66,20***	***217,80***			
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	***1.850,71***							***612,53***	***596,62***	***315,50***	***326,06***
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	***777,52***	***43,92***	***22,15***	***8,74***	***25,14***	***25,17***	***0,30***	***373,29***	***245,35***	***29,94***	***3,52***

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.408,53**	**78,47**	**86,67**	**16,94**	**78,95**	**51,90**	**10,17**	**624,62**	**372,46**	**47,37**	**40,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,40	18,90	46,22	13,16	54,43	32,45	2,00	20,83	219,14	31,03	25,24
	Trong đó: đất chuyên lúa	*LUC/PNN*	*318,82*	*4,69*	*30,65*	*7,77*	*17,31*	*13,11*	*1,30*	*3,07*	*215,66*	*3,23*	*22,03*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,41	25,56	15,24	1,00	8,41	2,41	0,71	60,64	6,78	1,16	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	799,92	33,45	24,66	2,28	15,42	9,59	6,96	542,65	143,63	6,54	14,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*											
1.7	Đất NT thuỷ sản	NTS/PNN	20,85	0,56	0,55	0,50	0,69	7,45	0,50	0,50	0,96	8,64	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95								1,95		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN**		**50,00**	**2,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**3,00**	**11,00**	**7,00**	**5,00**	**2,00**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,00	2,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,00	10,00	5,00	5,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	4,00							1,00	2,00		1,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR(a)*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,03**		**0,71**			**0,04**	**1,05**			**0,23**	

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		**1.126,98**	**19,39**	**70,92**	**8,91**	**92,91**	**13,76**	**4,24**	**596,60**	**273,04**	**8,76**	**38,45**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**1.048,00**	**12,59**	**58,24**	**7,03**	**66,65**	**10,70**	**2,11**	**596,17**	**251,22**	**8,01**	**35,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	357,37	4,75	40,06	5,42	49,30	8,99		8,30	213,94	5,01	21,60
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*290,96*	1,24	28,69	4,79	16,01	5,69		1,00	213,86	0,01	19,67
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	71,61	0,70	2,54	0,20	5,63	0,61		58,12	3,81		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,06	7,08	15,59	1,41	11,53	0,90	2,11	529,75	33,01	3,00	13,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,96	0,06	0,05		0,19	0,20			0,46		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**78,98**	**6,80**	**12,68**	**1,88**	**26,26**	**3,06**	**2,13**	**0,43**	**21,82**	**0,75**	**3,17**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,83	0,33	0,50								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	0,80	1,20								
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,27		1,98	0,75	5,41	0,74	1,56	0,13	3,66		2,04
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*8,17*		*1,02*		*3,10*	*0,26*	*0,69*		*3,10*		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,87*		*0,88*	*0,07*	*1,14*	*0,48*			*0,30*		
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,10*						*0,10*				
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*											
-	*Đất cơ sở GD và đào tạo*	*DGD*	*0,40*			*0,16*			*0,07*	*0,13*			*0,04*
-	*Đất cs thể dục thể thao*	*DTT*	*0,70*						*0,70*				
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*											
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*											
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*											
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*											
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*4,03*		*0,08*	*0,52*	*1,17*				*0,26*		*2,00*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06				0,06						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,32								10,32		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,62	5,44	8,82	0,55	19,78	2,03					
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	2,61	0,23	0,06		0,16		0,57	0,30	0,41	0,75	0,13
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,82		0,12	0,58	0,40	0,29			7,43		1,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45				0,45						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**						
1	CQP/QS20 phường Trảng Bàng	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng	
2	CQP/BP12 xã Phước Chỉ	0,06		0,06	LUC: 0,06	Phước Chỉ	
3	CQP/BP13 xã Phước Chỉ	0,04		0,04	LUC: 0,04	Phước Chỉ	
4	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CNHCN tại Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III	2,00		2,00	CLN: 2,00	P. An Tịnh	
5	Đồn Công an và đội Cảnh sát PCCC&CNHCN KCN Trảng Bàng	2,00	0,82	1,18	CLN: 1,18	P. An Tịnh	
II	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**						
6	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài						
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Gia Lộc)*	*78,13*		*78,13*	*LUK: 27,14 LUC: 9,62 HNK: 4,10 CLN: 11,15 NTS: 0,19 DGT: 3,10 DTL: 1,07 NTD: 1,17 DSH: 0,06 ODT: 19,68 SON: 0,40 MNC: 0,45*	*P. Gia Lộc*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Lộc Hưng)*	*8,67*		*8,67*	*LUC: 3,19 CLN: 0,45 DGT: 0,26 DTL: 0,48 ODT: 2,00 SON: 0,29*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. An Tịnh)*	*51,51*		*51,51*	*LUK: 9,92 LUC: 27,15 HNK: 1,32 CLN: 2,36 NTS: 0,05 DGT: 1,02 DTL: 0,88 NTD: 0,08 ODT: 8,61 SON: 0,12*	*P. An Tịnh*	
7	Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	259,22		259,22	LUC: 213,86; HNK: 0,74; CLN: 22,67; NTS: 0,46; DGT: 3,10; DTL: 0,30; NTD: 0,26; ONT: 10,28; TSC: 0,12; SON: 7,43	Hưng Thuận	Tờ 5; 6; 11; 12; 19; 20; 21
8	Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp)	568,18		568,18	HNK: 52,76 CLN: 515,42	Đôn Thuận	Tờ 17; 18; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 48; 49; 50; 51; 57; 58; 59; 63; 64

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
9	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)						
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,33*		*0,33*	*SKK: 0,33*	*P. An Hòa*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*7,64*		*7,64*	*LUK: 0,42 LUC: 4,79 HNK: 0,05 CLN: 1,18 DTL: 0,07 ODT: 0,55 SON: 0,58*	*P. Gia Bình*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,28*		*0,28*	*LUK: 0,08 CLN: 0,20*	*Hưng Thuận*	
III	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**						
10	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789						
-	*Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789*	*12,85*		*12,85*	*LUK: 1,45 LUC: 1,44 HNK: 1,22 CLN: 8,53 ODT: 0,21*	*P. An Tịnh*	
-	*Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789*	*9,66*		*9,66*	*LUK: 3,51 LUC: 1,24 HNK: 0,50 CLN: 3,62 NTS: 0,06 SKC: 0,62 ODT: 0,11*	*P. An Hòa*	
11	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	28,27		28,27	LUK: 0,35 LUC: 16,99 CLN: 10,93	Phước Chỉ	
12	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch						
-	*Phường An Tịnh*	*0,10*		*0,10*	*LUC: 0,10*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,10*		*0,10*	*CLN: 0,10*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*0,10*		*0,10*	*CLN: 0,10*	*P. Trảng Bàng*	
13	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành						
-	*Xã Phước Chỉ*	*0,75*		*0,75*	*CLN: 0,75*	*Phước Chỉ*	
-	*Phường An Hòa*	*0,45*		*0,45*	*HNK: 0,20 CLN: 0,25*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*0,25*		*0,25*	*HNK: 0,15 CLN: 0,10*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,22*		*0,22*	*HNK: 0,05 CLN: 0,17*	*P. Gia Lộc*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Phường Lộc Hưng*	*0,39*		*0,39*	*HNK: 0,14 CLN: 0,25*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,47*		*0,47*	*HNK: 0,22 CLN: 0,25*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*0,24*		*0,24*	*HNK: 0,21 CLN: 0,03*	*Đôn Thuận*	
14	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối	19,10		19,10	LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 7,60	Đôn Thuận	
15	XDM ĐD và trạm 110kV Lộc Hưng	0,68		0,68	CLN: 0,68	Hưng Thuận	
16	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. An Tịnh	
17	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1	1,00		1,00	LUK: 0,60 CLN: 0,40	P. Lộc Hưng, Đôn Thuận	
18	Trạm biến áp 220 kV Phước Đông và đường dây đấu nối	4,00		4,00	HNK: 1,40 CLN: 2,60	Đôn Thuận	
19	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 – Bến Cầu	0,13		0,13	HNK: 0,13	P. Gia Lộc	
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông	0,15		0,15	CLN: 0,15	Đôn Thuận	
21	Trạm 110kV Phước Đông 6 và đường dây đấu nối	0,50		0,50	CLN: 0,50	Đôn Thuận	
22	Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1	1,40		1,40	HNK: 0,35 CLN: 1,05	Đôn Thuận, Hưng Thuận	
23	Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh	7,50		7,50	LUK: 2,44 LUC: 4,99 DTL: 0,07	P. Gia Lộc	Tờ 23 - Thửa 63, 64, 91, 92, 126, 125, 127, 158, 128, 129, 159, 195, 194, 193, 192, 191, 225, 229, …
24	Chùa Bửu Tâm	0,50		0,50	HNK: 0,47 ODT: 0,03	P. Lộc Hưng	Tờ 2 - Thửa 864
25	Chùa Viên Thông	0,49		0,49	CLN	Hưng Thuận	
26	Tịnh xá Ngọc Nhân	0,30		0,30	CLN	P. An Tịnh	
27	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	10,70		10,70	HNK: 2,75 CLN: 7,91 ONT: 0,04	Hưng Thuận	Tờ 19 - Thửa 161, 169, 174, 525, 526, 528, 527, 582, 583, 268, 269, 270, 271, 194, 198,…

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
IV	**Công trình, dự án còn lại**						
IV.1	**Công trình, dự án cấp huyện xác định cần thu hồi đất**						
28	Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng	0,69		0,69	DGT: 0,69	P. Trảng Bàng	Tờ 17 - Thửa 27
29	Đổi công năng công ty gạch Hòa Thành (XN giày da cũ)	1,20		1,20	SKC: 1,20	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 315, 316, 317, 324, 330, 338, 339, 344, 352, 337, 322, 323
30	Tiểu khẩu Rộc Môn	3,08		3,08	LUK: 1,58 LUC: 0,50 SON: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 40 - Thửa 170; 183; 184; 185; 186; 196; 197; 198; 207; 208; 214; 215
31	Khu đất TMDV (Trụ sở UBND phường Trảng Bàng cũ)	0,13		0,13	TSC: 0,13	P. Trảng Bàng	Tờ 28 - Thửa 68
32	Khu đất TMDV (Phòng TN và MT)	0,12		0,12	TSC: 0,12	P. Trảng Bàng	Tờ 22 - Thửa 76
33	Khu đất TMDV (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTB-XH; Thị đoàn)	0,33		0,33	CLN: 0,01 TSC: 0,32	P. Trảng Bàng	Tờ 33 - Thửa 43,47,95,104; 1p thửa 41
34	Bến xe Trảng Bàng	3,00		3,00	LUK: 3,00	P. Gia Lộc	Tờ 44 - Thửa 730, 729, 702 ,728, 1 phần 731, 701, 698, 697, 727, 695, 671; 18, 19, 48, 22 , 23, 24, 1 phần 20, 21, 83, 84, 80, 79, 82, 25
35	Mở rộng láng nhựa đường Hòa Hưng 4	0,09		0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa	
36	Mở rộng, láng nhựa đường cầu cống hố, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	1,18		1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa	
37	Mở rộng láng nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xưởng đèn cầy	0,60		0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa	
38	Thoát nước đường ĐT.787A	6,67		6,67	CLN: 1,34 ODT: 5,33	P. An Hòa	
39	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	5,00		5,00	LUK: 5,00	Phước Bình	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
40	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	0,50		0,50	SKK: 0,50	P. An Tịnh	Tờ 30 - Thửa 134, 1 phần thửa 139,143,129,123,114
41	MR TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	0,13		0,13	DGD: 0,13	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần thửa 63
42	Đất giáo dục (kêu gọi đầu tư)	2,50		2,50	LUC: 2,50	P. Lộc Hưng	Tờ 29, 37 - Thửa 519,520…; 17
43	Trường Mẫu giáo Họa Mi	0,86		0,86	LUK: 0,21 CLN: 0,13 NTD: 0,52	P. Gia Bình	Tờ 7 - 1 phần thửa 448, 480
44	Trường TH Trảng Bàng	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng	
45	Trường THCS Trương Tùng Quân	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 165, 183, 186, 207
46	Sân bóng Phường Gia Lộc	1,35		1,35	HNK: 1,35	P. Gia Lộc	Tờ 42 - Thửa 135
47	Sân bóng đá	2,00		2,00	NTD: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 46 - Thửa 109
48	Sân vận động (mới)	1,00		1,00	CLN: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 49 - Thửa 472
49	Nghĩa địa ấp Trảng cỏ - Trảng Sa	2,50		2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận	Tờ 74 - Thửa 147, 174, 181
50	Chợ biên giới	3,50		3,50	LUC: 1,50 CLN: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 41 - Thửa 280, 297, 296, 295, 280, 1 phần thửa 270, 279, 310, 309, 194
51	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phước Chỉ	Tờ 48 - 1 phần 143
52	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	0,03		0,03	LUC: 0,03	Phước Chỉ	Tờ 31 - 1 phần 210
53	Văn phòng Khu phố Chánh	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần 64
54	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 1	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 10 - 1 phần 402
55	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 2	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 25 - 1 phần 494
56	Văn phòng Khu phố Lộc Du	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Trảng Bàng	Tờ 10 - Thửa 9
57	Khu vui chơi thiếu nhi	0,23		0,23	TSC: 0,23	P. An Hòa	Tờ 23 - Thửa 98
58	Công viên xã Đôn Thuận (ấp Sóc Lào)	0,20		0,20	TSC: 0,20	Đôn Thuận	Tờ 53 - Thửa 145, 157

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
59	Khu dân cư An Thới (đất công)	2,03		2,03	HNK: 2,03	P. An Tịnh	Tờ 8 - Thửa 207, 208, 216, 217, 197
60	Khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ (đất công khu SVĐ cũ)	4,20		4,20	CLN: 3,20 DTT: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 19, 21, 30, 31
61	Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận	1,00		1,00	CLN: 1,00	Hưng Thuận	
62	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Chỉ	0,20		0,20	LUC: 0,20	Phước Chỉ	
63	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Bình	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phước Bình	
64	MR chốt dân quân Phước Mỹ	0,35		0,35	LUC: 0,35	Phước Chỉ	
65	MR chốt dân quân Cầu Ông Sãi	3,00		3,00	CLN: 3,00	Phước Bình	Tờ 14 - Thửa 136
66	Trụ sở làm việc Công an phường Trảng Bàng	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa 05
67	Trụ sở làm việc Công an phường Lộc Hưng	0,20		0,20	NTS: 0,20	P. Lộc Hưng	Tờ 29 - 1 phần thửa 2 , 23, 36
68	Trụ sở làm việc Công an phường An Hòa	0,18		0,18	SKC: 0,18	P. An Hòa	Tờ 26 - Thửa 61
69	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Bình	0,05		0,05	DGD: 0,05	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần thửa 64
70	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	0,70		0,70	DTT: 0,70	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - 1 phần thửa 05
IV.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**						
71	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại ấp Bình Phú (đường 786) của bà Nguyễn Thị Oanh	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Bình	Tờ 17 - Thửa 508, 509, 510, 548
72	Cây xăng của DNTN Thương mại Trường Thanh	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 33 - Thửa 566,537,608,611
73	Trạm dừng chân Trần Hà	4,00		4,00	LUK: 0,27 HNK: 1,03 CLN: 2,07 ODT: 0,63	P. Gia Lộc	Tờ 28, 30
74	Cây xăng Lái Mai (nhà đầu tư Phạm Thị Mùa)	0,24		0,24	LUC: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 13 - Thửa 63
75	Công ty TNHH xăng dầu Trường Đại Phát	0,32		0,32	LUC: 0,32	Phước Chỉ	Tờ 7 - Thửa 200
76	Khu dịch vụ vui chơi, giải trí Happy Land	3,74		3,74	LUK: 3,74	P. Lộc Hưng	Tờ 22 - Thửa 1053
77	KDL sinh thái Thủy Trúc						
-	*Phường Gia Bình*	*4,01*		*4,01*	*LUA*	*P. Gia Bình*	Tờ 21

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Phường Gia Lộc*	*1,56*		*1,56*	*LUA*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 216, 217, 218, 219, 209, 215, 224, 228, 229, 240, 1 phần thửa 241, 239
78	Bãi tập kết vật liệu phục vụ cho bến thủy nội địa (Công ty Bê tông Tây Ninh)	0,87		0,87	LUK: 0,48 HNK: 0,39	Đôn Thuận	Tờ 15 - Thửa 2,3,4,5,6,7,8,9, 10,11,12,15
79	Bãi tập kết VLXD	1,18		1,18	LUK: 1,18	Đôn Thuận	
80	Bãi xe Container của Công ty Vicomex						
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,63*		*0,63*	*LUC: 0,63*	*P. Gia Bình*	Tờ 22 - Thửa 141, 144, 145
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,37*		*0,37*	*CLN: 0,37*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 199
81	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Trảng Bàng, Tây Ninh (Công ty TNHH MTV dạy nghề Trảng Bàng)	2,32		2,32	LUK: 0,71 LUC: 1,40 CLN: 0,11 ODT: 0,10	P. Gia Lộc	Tờ 15, 16, 18 - Thửa 145, 146, 149, 150, 152, 153, 154; 8, 9, 10; 394, 396, 436, 437, 476, 477, 478, 479, 480, 520
82	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN (Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà)	1,30		1,30	HNK: 0,22 CLN: 0,98 ONT: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 01 - Thửa 106, 107, 108
83	Đất sản xuất kinh doanh (lò gạch Thái Quốc Bửu)	1,00		1,00	LUK: 1,00	Phước Bình	Tờ 18 - Thửa 520; 573
84	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm	1,00		1,00	LUK: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 30 - 1 phần thửa 245
85	Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Bảo	2,18		2,18	LUK: 2,18	P. An Tịnh	Tờ 1; 3 - Thửa 153, 1 phần 191,190; 1 phần 20, 19
86	Xây dựng nhà máy sản xuất đất, phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng						
-	*Phần chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh*	*3,41*		*3,41*	*LUC: 0,17 CLN: 3,24*	*Đôn Thuận*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Phần chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (cây xăng)*	*0,24*		*0,24*	*CLN: 0,24*	*Đôn Thuận*	
87	Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của công ty TNHH KodaWood	0,75		0,75	LUC: 0,75	P. Gia Bình	Tờ 29 - Thửa 213,214,215,232,233, 251,252,274,234
88	Trạm trộn bê tông Đôn Thuận (Công ty cổ phần Bê tông Tây Ninh)	0,94		0,94	LUK: 0,37 HNK: 0,36 CLN: 0,17 ONT: 0,04	Đôn Thuận	Tờ 14, 15 - Thửa 76,81,82,87,88,89; 13,14,17,18,20
89	Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP						
-	*Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP*	*13,01*		*13,01*	*LUK: 9,90 HNK: 0,61 CLN: 1,42 DGT: 0,48 DTL: 0,60*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (khu mương nước nằm trong dự án Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP)*	*0,16*		*0,16*	*DTL: 0,16*	*Phước Bình*	Tờ 2 - Thửa T8
90	Nhà máy sản xuất quạt hơi nước Huỳnh Thảo	1,39		1,39	LUC: 1,39	P. Lộc Hưng	Tờ 54 - Thửa 2, 54, 63, 72, 79, 359, 396, 397
91	Dự án khai thác khoáng sản (Cty Thành Sang Tây Ninh)	5,93		5,93	LUK: 5,93	Đôn Thuận	Tờ 18, 19 - Thửa 333; 18
92	Đất phún (Phúc An)	2,87		2,87	LUC: 2,87	P. Lộc Hưng	Tờ - Thửa 162, 10, 159, 29, 162, 147, 31
93	Khai thác khoáng sản (DNTN Minh Khánh)	3,83		3,83	LUK: 0,30 CLN: 3,53	P. Lộc Hưng	Tờ 51; 52 - Thửa 172, 173, 195, 196, 197, 198, 221, 222, 321, 322, 264, 265, 266, 292, 293,.…
94	KDC-TDC Thành Thành Công	75,44		75,44	LUK: 10,00 LUC: 2,35 HNK: 24,11 CLN: 23,27 DGT: 5,71 ODT: 10,00	P. An Hòa	Tờ 35; 40; 52
95	Khu đất trạm Suối Sâu (đất ở)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. An Tịnh	Tờ 31 - Thửa 509
IV.3	**Khu vực đấu giá**						
96	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Hòa						
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,03*		*0,03*	*HNK: 0,03*	*P. An Hòa*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,02*		*0,02*	*HNK: 0,02*	*P. An Hòa*	
97	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Tịnh						
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Trường TH An Đước)*	*0,04*		*0,04*	*DGD: 0,04*	*P. An Tịnh*	*Tờ 6 - Thửa 170*
98	Đấu giá đất trên địa bàn phường Lộc Hưng						
-	*Đấu giá đất TMD + ODT (Bàu Cá Chạch)*	*5,94*		*5,94*	*NTS: 5,94*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 59 - Thửa 40*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Khu dân cư Lộc Hưng gần chợ)*	*2,10*		*2,10*	*LUC: 0,06 HNK: 0,40 CLN: 0,56; NTS: 0,81; ODT: 0,27*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 28; 29 - Thửa 113, 128, 881, 880, 1 phần 43,71; 52, 90, 105, 91, 122, 105, 91, 1 phần 123, 133, 147, 146, 144, 155, 143, 167, 166, 165, 164, 163, 162, 142*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (cửa hàng bách hóa)*	*0,04*		*0,04*	*TMD: 0,04*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 19 - Thửa 198, 221*
99	Đấu giá đất trên địa bàn phường Trảng Bàng						
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng gần suối Cầu Hố)*	*0,01*		*0,01*	*HNK: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu đất Bãi rác)*	*0,09*		*0,09*	*HNK:0,05; DRA: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 6 - Thửa 4*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất vườn ương)*	*0,20*		*0,20*	*LUC: 0,20*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21, 30 - Thửa 150, 10, 20*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (nhà, đất HTX Tân Tiến)*	*0,01*		*0,01*	*TSC: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - Thửa 176*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất gần ngã 3 Vựa heo)*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21 - Thửa 64, 65*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu nhà trẻ)*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 31 - Thửa 6, 8*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu Việt Kiều)*	*0,04*		*0,04*	*ODT: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 39; 31 - 1 phần thửa 70; 1 phần thửa 02*
100	Đấu giá đất trên địa bàn xã Hưng Thuận						
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (Khu đất công Bùng Binh 149 ha)*						

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	*Đấu giá quyền sử dụng đất trong khu 43,81 ha (Khu sản xuất, chế biến sản phẩm cho ngành trang trí nội thất, xây dựng)*	*43,81*		*43,81*	*CLN: 43,81*	*Hưng Thuận*	*Tờ 27; 28; 34*
+	*Đất cơ sở sản xuất PNN (thuộc khu 149 ha)*	*54,85*		*54,85*	*CLN: 54,85*	*Hưng Thuận*	
-	*Đấu giá đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Binh (cầu Cá Chúc)*	*1,02*		*1,02*	*CLN: 1,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 4 - Thửa 363*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (chợ Cầu xe)*	*0,52*		*0,52*	*HNK: 0,52*	*Hưng Thuận*	*Tờ 41 - Thửa 372,396,418*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất trước nghĩa trang)*	*0,02*		*0,02*	*CLN: 0,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 33 - 1 phần thửa 196*
101	Đấu giá đất trên địa bàn xã Phước Bình						
-	*Nhà máy giết mổ công nghệ cao*	*1,92*		*1,92*	*LUC: 0,69 CLN: 1,07 DTL: 0,16*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất BCHQS Phước Bình)*	*0,04*		*0,04*	*TSC: 0,04*	*Phước Bình*	*Tờ 20 - Thửa 53*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (phố chợ Bình Thạnh)*	*0,01*		*0,01*	*LUC: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 23 - Thửa 78*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,05*		*0,05*	*NTS: 0,05*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 84
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,42*		*0,42*	*LUC: 0,42*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 85
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Hòa)*	*0,06*		*0,06*	*CLN: 0,06*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 24
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Ao ấp Bình Hòa)*	*0,11*		*0,11*	*NTS: 0,11*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 21
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Nghĩa trang Bình Hòa)*	*0,19*		*0,19*	*NTD: 0,19*	*Phước Bình*	Tờ 18 - Thửa 117
	Tổng cộng	**1.375,83**	**0,82**	**1.375,01**			

Biểu 10.1/CH: Các hạng mục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
*	**Hạng mục nhu cầu sử dụng đất**						
1	Nhu cầu đất thủy lợi	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Lộc Hưng	
2	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,40*		*0,40*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,90*		*0,90*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,55 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*2,90*		*2,90*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,60 NKH: 1,95 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUC: 0,20 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
3	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,42*		*0,42*	*LUK: 0,15 HNK: 0,10 CLN: 0,12 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,40*		*0,40*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,20 HNK: 0,15 CLN: 0,10 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,20 HNK: 0,15 CLN: 0,10 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
4	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản						
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 2,00 CLN: 3,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 2,00 CLN: 3,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 2,00 CLN: 3,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*7,98*		*7,98*	*NTS: 7,98*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*11,10*		*11,10*	*LUK: 11,10*	*Phước Bình*	
5	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn						
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Đôn Thuận; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: ĐT.789, ĐT.782, Hương Lộ 12,…*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 0,30 LUC: 1,80 HNK: 1,20 CLN: 1,20 NTS: 0,50*	*Đôn Thuận*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Hưng Thuận; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: TL.787B, ĐT.789, Sông Lô, CMT8,…*	*12,12*		*12,12*	*LUK: 1,10 LUC: 1,70 HNK: 2,00 CLN: 6,82 NTS: 0,50*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Bình; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*3,50*		*3,50*	*LUK: 0,50 LUC: 2,00 HNK: 0,20 CLN: 0,30 NTS: 0,50*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Chỉ; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: Đường 786; Hương lộ 8, …*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 0,28 LUC: 1,50 HNK: 0,20 CLN: 0,52 NTS: 0,50*	*Phước Chỉ*	
6	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị						
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Hòa; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*4,00*		*4,00*	*LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 1,50 NTS: 0,50*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Tịnh; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: Hương lộ 2, Hương Lộ 10, An Phú, Suối Sâu - Bàu Mây, Phú Khương - Linh Trung, N8,…*	*21,75*		*21,75*	*LUK: 1,80 LUC: 1,88 HNK: 10,47 CLN: 6,50 NTS: 0,50 SKC: 0,60*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Bình; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: QL,22, ĐT.782, Bình Nguyên - An Thới, Phước Hậu, Gia Miễu - BN2-6….*	*3,50*		*3,50*	*LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Lộc; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: tránh xuyên Á, QL 22, ĐT.782, ĐT.787 B, ĐT.787 C, HCM,…*	*6,00*		*6,00*	*LUK: 1,80 LUC: 1,20 HNK: 1,50 CLN: 1,00 NTS: 0,50*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Lộc Hưng; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*15,30*		*15,30*	*LUK: 9,80 LUC: 3,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00 NTS: 0,50*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Trảng Bàng; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50*	*P. Trảng Bàng*	
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác	2,50		2,50	HNK: 1,00 CLN: 1,50	Các xã, phường	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp khác						
-	*Phường An Hòa*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,30 LUC: 0,20 HNK: 0,50*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*		*1,00*	*LUC: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*2,00*		*2,00*	*LUC: 1,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 0,80 LUC: 0,70 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,50*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 CLN: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*3,74*		*3,74*	*LUK: 0,50 LUC: 3,24*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Phước Chỉ*	
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm						
-	*Phường An Hòa*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Phước Chỉ*	
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm						
-	*Phường An Hòa*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 2,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Lộc Hưng*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Phường Trảng Bàng*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 2,80 LUC: 0,20*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*10,00*		*10,00*	*LUK: 10,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Phước Chỉ*	
11	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản						
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 2,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
*	**Hạng mục giao, cho thuê đất**						
12	Giao, cho thuê đất						
-	*Đường dây 500kV Củ Chi - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa*	*0,87*		*0,87*	*DNL*	*Hưng Thuận*	
-	*Cho thuê đất công ích*					*Các xã, phường*	
+	*Đất nông nghiệp cặp đường ĐT.782 (KP Lộc Trát)*	*0,58*		*0,58*	*LUC: 0,58*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 28 - Thửa 93, 94, 100, 101, 106, 112, 113, 114*
+	*Đất Bàu Hai năm (Gia Tân)*	*7,80*		*7,80*	*NTS*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 188, 1 phần thửa 241*
+	*Đất Bàu Lớn (Gia Tân)*	*2,85*		*2,85*	*NTS: 2,85*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 32, 44 - Thửa 426, 450, 463, 493, 16*
+	*Đất Bàu Tràm (Gia Lâm)*	*1,13*		*1,13*	*NTS: 1,13*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 33 - Thửa 64*
+	*Đất gần Bàu 2 Năm*	*0,24*		*0,24*	*CLN: 0,24*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 146*
+	*Đất nông nghiệp*	*23,52*		*23,52*	*CLN: 23,52*	*Phước Chỉ*	*Tờ 63, 68 - Thửa 421, 422, 423, 425, 426, 427, 428; 31, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 63, 68, 69,70, 71, 72*
+	*Đất biền An Quới*	*0,30*		*0,30*	*CLN: 0,30*	*P. An Hòa*	*Tờ 40 - Thửa 160*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,24*		*0,24*	*LUC: 0,24*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 288*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,16*		*0,16*	*LUC: 0,16*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 289*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,17*		*0,17*	*LUC: 0,17*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 290*
+	*Đất Vừa học vừa làm*	*1,54*		*1,54*	*DGD, ONT, CLN, BHK*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - Thửa 66, 1 phần 65, 69, 68*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	*Đất ruộng Lộc Thuận*	*1,17*		*1,17*	*LUC: 1,17*	*Hưng Thuận*	*Tờ 52 - Thửa 455, 473, 474, 462, 475, 463, 487, 464, 488, 477, 494, 489, 478, 490, 503, 495, 508, 504, 512*
+	*Đất ruộng Lộc Trị*	*0,80*		*0,80*	*LUC: 0,8*	*Hưng Thuận*	*Tờ 60 - Thửa 191, 199, 203, 204, 175*
+	*Đất ruộng Lộc Trung*	*1,07*		*1,07*	*LUC: 1,07*	*Hưng Thuận*	*Tờ 55; 50 - Thửa 3,4,15,16, 17; 468, 469*
-	*Giao, cho thuê các thửa đất nhỏ lẻ*						
+	*Đất Tua Hai*	*0,02*		*0,02*	*ODT, CLN*	*P. An Hòa*	*Tờ 23 - 1 phần thửa 135*
+	*Đất văn phòng khu phố An Phú (cũ)*	*0,02*		*0,02*	*TSC: 0,02*	*P. An Hòa*	*Tờ 27 - Thửa 122*
+	*Đất trước nghĩa địa Hòa Bình*	*0,03*		*0,03*	*ODT: 0,03*	*P. An Hòa*	*Tờ 28 - Thửa 34*
+	*Cho thuê đất CLB Thanh Niên*	*0,02*		*0,02*	*DVH: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 24 - Thửa 40*
+	*Cho thuê đất cưỡng chế ông Ngô Văn Hờn*	*0,01*		*0,01*	*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - 1 phần thửa 162*
+	*Cho thuê đất khu nhà cháy gần quán hũ tiếu*	*0,01*		*0,01*	*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - Thửa 173*
+	*Cho thuê đất đối diện khu nhà cháy*	*0,01*		*0,01*	*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - 1 phần thửa 17*
*	**Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ**						
13	Trụ sở làm việc Công an xã Đôn Thuận	0,10		0,10	TSC: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần các thửa: 89, 96
14	Trụ sở làm việc Công an phường An Tịnh	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. An Tịnh	Tờ 22 - Thửa 543
15	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Lộc	0,16		0,16	TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160
16	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thuận	0,29		0,29	TSC: 0,29	Hưng Thuận	Tờ 20 - 1 phần thửa 430
17	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Bình	0,75		0,75	TSC: 0,75	Phước Bình	Tờ 51 - Thửa 157, 178, 169, 1 phần thửa 170, 168, 188, 202
18	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Chỉ	0,13		0,13	TSC: 0,13	Phước Chỉ	Tờ 22 - 1 phần thửa 86, 123, 138
19	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Hòa						
-	*Di tích Đình An Hòa*	*1,74*		*1,74*	*TIN: 1,74*	*P. An Hòa*	*Tờ 44 - Thửa 13*
-	*Mầm non An Hòa (điểm Hòa Bình, An Quới)*	*0,89*		*0,89*	*DGD: 0,89*	*P. An Hòa*	*Tờ 25; 29 - Thửa 269, 271; 232*
-	*Tiểu học Vàm Trảng*	*1,91*		*1,91*	*DGD: 1,91*	*P. An Hòa*	*Tờ 82 - Thửa 38*
-	*Tiểu học An Phú*	*0,09*		*0,09*	*DGD: 0,09*	*P. An Hòa*	*Tờ 47 - Thửa 275*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
20	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Tịnh						
-	*Di tích địa điểm lưu niệm B10-B22 Giao Bưu vận Tây Ninh*	*0,03*		*0,03*	*DDT: 0,03*	*P. An Tịnh*	*Tờ 36 - Thửa 1285*
-	*Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng tại Rừng Rong*	*3,41*		*3,41*	*DDT: 3,41*	*P. An Tịnh*	*Tờ 34 - Thửa 107, 122*
-	*Mẫu giáo Rạng Đông (điểm An Thới)*	*0,85*		*0,85*	*DGD: 0,85*	*P. An Tịnh*	*Tờ 8 - Thửa 261*
-	*Tiểu học Thành Phú Khương (cơ sở 3, điểm KP An Khương)*	*0,12*		*0,12*	*DGD: 0,12*	*P. An Tịnh*	*Tờ 28 - Thửa 497*
-	*THCS An Thành*	*0,25*		*0,25*	*DGD: 0,25*	*P. An Tịnh*	*Tờ 26 - Thửa 473, 476, 490, 477*
21	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường Gia Bình						
-	*UBND Phường Gia Bình*	*0,23*		*0,23*	*TSC: 0,23*	*P. Gia Bình*	*Tờ 18 - Thửa 216, 203*
-	*VP. KP Bình Nguyên 1*	*0,01*		*0,01*	*DSH: 0,01*	*P. Gia Bình*	*Tờ 10 - Thửa 660*
-	*VP. KP Phước Hiệp*	*0,03*		*0,03*	*DSH: 0,03*	*P. Gia Bình*	*Tờ 15 - Thửa 145*
-	*VP. KP Phước Hậu*	*0,32*		*0,32*	*DSH: 0,32*	*P. Gia Bình*	*Tờ 7 - Thửa 448*
-	*Sân vận động*	*0,56*		*0,56*	*DTT: 0,56*	*P. Gia Bình*	*Tờ 20 - Thửa 49*
-	*Chợ Gia Bình*	*0,31*		*0,31*	*DCH: 0,31*	*P. Gia Bình*	*Tờ 27 - Thửa 134*
22	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Đôn Thuận						
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Sóc Lào*	*0,10*		*0,10*	*DSH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 53 - 1 phần 145*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bà Nhã*	*0,36*		*0,36*	*DSH: 0,36*	*Đôn Thuận*	*Tờ 14 - Thửa 30*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Thuận Lợi*	*0,03*		*0,03*	*DSH: 0,03*	*Đôn Thuận*	*Tờ 39 - 1 phần 270*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Kinh*	*0,10*		*0,10*	*DSH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - 1 phần 66*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Cỏ*	*0,09*		*0,09*	*DSH: 0,09*	*Đôn Thuận*	*Tờ 74 - Thửa 198*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Sa*	*0,05*		*0,05*	*DSH: 0,05*	*Đôn Thuận*	*Tờ 66 - 1 phần 216*
-	*Chợ Sóc Lào*	*0,47*		*0,47*	*DCH: 0,47*	*Đôn Thuận*	*Tờ 54 - Thửa 420*
23	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Hưng Thuận						

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Di tích Căn cứ Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt*	*6,61*		*6,61*	*DDT: 6,61*	*Hưng Thuận*	*Tờ 19 - Thửa 523*
-	*Di tích Ngôi mộ Ông Cả Đăng Văn Trước*	*4,50*		*4,50*	*DDT: 4,50*	*Hưng Thuận*	*Tờ 36, 37*
-	*Mẫu giáo Hưng Thuận*						
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Bùng Binh, Trung - Trị - Thuận)*	*0,06*		*0,06*	*DGD: 0,06*	*Hưng Thuận*	*Tờ 11 - Thửa 697*
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Trung - Trị - Thuận)*	*0,11*		*0,11*	*DGD: 0,11*	*Hưng Thuận*	*Tờ 44 - Thửa 43*
24	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Bình						
-	*Văn phòng ấp Phước Giang*	*0,01*		*0,01*	*DSH: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 40 - Thửa 211*
-	*Đình Phước Lưu*	*0,15*		*0,15*	*TIN: 0,15*	*Phước Bình*	*Tờ 38 (5) -1 phần thửa 215*
-	*Mẫu giáo Phước Bình (điểm Bình Hòa, Bình Thuận và Phước Thành)*	*0,20*		*0,20*	*DGD: 0,20*	*Phước Bình*	*Tờ 17, 22 - Thửa 3*
25	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Chỉ						
-	*Đình Thần Phước Chỉ*	*0,31*		*0,31*	*TIN: 0,31*	*Phước Chỉ*	*Tờ 23 - Thửa 259, 237*
-	*THCS Phước Chỉ*	*0,85*		*0,85*	*DGD: 0,85*	*Phước Chỉ*	*Tờ 22 - Thửa 506*
26	Di tích Đình Gia Lộc	1,42		1,42	TIN: 1,42	P. Trảng Bàng	Tờ 36 - Thửa 21
27	Mẫu giáo Lộc Hưng (điểm Lộc Thành, Lộc Bình)	0,05		0,05	DGD: 0,05	P. Lộc Hưng	Tờ 40 - Thửa 820
	Tổng cộng	**270,44**		**270,44**			

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu vực đô thị-Khu thương mại-dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
(1)	(2)	(3)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					**11.150,2**	**100,0**	**17.288,1**	**100,0**													**1.445,4**	**100,0**		
1.1	Đất lúa nước	LUA					5.590,5	50,1																
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*					3.632,8	32,6	11.666,0	67,5														
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK					703,4	6,3															0,9	0,1		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					4.688,5	42,0	5.622,1	32,5													1.444,5	99,9		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																								
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																								
1.7	Đất NT thuỷ sản	NTS					161,0	1,4																		
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					6,9	0,1																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**					**4.602,3**	**100,0**			**9,3**	**100,0**	**2.212,4**	**100,0**	**1.244,6**	**100,0**	**397,0**	**92,4**	**270,0**	**100,0**	**405,3**	**100,0**	**777,5**	**100,0**
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP					1,4																	
2.2	Đất an ninh	CAN					7,7	0,2																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					1.209,3	26,3					2.212,4	100,0										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất TM, dịch vụ	TMD					65,3	1,4			9,3	100,0					62,7	15,8	4,7	1,7				
2.6	Đất cs sản xuất PNN	SKC					125,4	2,7											3,1	1,1			777,5	100,0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					11,7	0,3																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					66,2	1,4																
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT					1.629,0	35,4									107,8	27,2	262,2	97,1				
	Trong đó:																							
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*865,9*	18,8									107,8	27,2	262,2	97,1				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*					*366,9*	8,0																
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*					*10,0*	0,2																
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*					*4,0*	0,1																
	Đất cơ sở giáo dục	*DGD*					*45,0*	1,0																
-	*Đất thể dục thể thao*	*DTT*					*13,6*	0,3																
-	*Đất CT năng lượng*	*DNL*					*153,8*	3,3																
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*					*0,3*																	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																						
-	*Đất có DTLS - văn hóa*	*DDT*					*11,1*	0,2																
-	*Đất bãi thải, XLC thải*	*DRA*					*7,1*	0,2																
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					*29,6*	0,6																
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					*119,0*	2,6																
-	*Đất chợ*	*DCH*					*2,7*	0,1																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sh cộng đồng	DSH					4,3	0,1																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					27,8	0,6									30,0							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					1.244,6	27,0							1.244,6	100,0	196,5	49,5						
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC					9,3	0,2																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,3																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					3,2	0,1																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					188,2	4,1																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					7,7	0,2																
2.21	Đất PNN khác	PNK					1,0																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																						

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																																																*Cộng giảm*	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2024
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	TMD	SKC	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	*DDT*	*DRA*	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**34.013,90**																																																			**34.013,90**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**26.724,75**	**25.316,22**												**1.408,53**	0,60	3,18	574,82	36,36	128,37	483,81	389,27	34,27		0,77	13,20	2,35	30,05					7,90	2,50			3,50		0,03	1,04	35,47	89,88	5,76						2,50		*1.408,53*	**-1.408,53**	**25.316,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.462,93		**13.929,79**	268,17	9,00	46,00					4,00		10,74	**463,40**	0,10			18,62	18,70	**357,49**	313,81	23,34			2,71		8,70					7,43				1,50		0,03	0,35	9,61	31,74	0,56								*533,14*	-533,14	13.929,79
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11.724,99*			***11.397,83***	***0,50***	*0,70*					*0,50*		*6,64*	***318,82***	*0,10*			*4,19*	*3,10*	***289,37***	*262,29*	*16,99*			*2,50*		*1,10*					*4,99*				*1,50*		*0,03*	*0,35*	*7,43*	*10,82*	*0,56*								*327,16*	*-58,99*	*11.666,00*
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	*890,93*				***766,62***								*1,90*	***122,41***			*52,76*	*2,42*	*2,14*	***25,10***	*14,93*				*2,00*	*1,35*	*6,35*					*0,47*								*6,87*	*31,12*	*1,00*						*1,00*		*124,31*	*-115,31*	*775,62*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,94					**10.175,92**							2,10	**799,92**	0,50	3,18	522,06	7,43	107,53	**100,46**	59,77	10,93		0,77	8,49	1,00	15,00						2,50			2,00			0,69	16,83	23,21	4,00						1,50		*802,02*	-756,02	10.221,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,64										**242,79**			**20,85**				5,94		**0,76**	0,76																			2,16	3,81	0,20								*20,85*	-16,85	246,79
1.8	Đất làm muối	LMU																																																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31												**127,36**	**1,95**				1,95																																*1,95*	12,79	142,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.289,15**													**7.289,15**				**4,69**	**2,04**	**57,70**	**61,48**		**0,63**		**0,52**	**2,00**						**0,10**						**0,22**	**0,43**	**0,23**	**1,80**	**1,03**									**1.408,53**	**8.697,68**
	Trong đó:																																																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,95														**21,95**																																				0,60	22,55
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52															**4,52**																																			3,18	7,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36													**0,83**			**1.637,53**			**0,83**	0,33		0,50																											*0,83*	573,99	2.212,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77													**0,04**				**12,73**																							0,04									*0,04*	41,01	53,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71													**2,60**				1,20	**647,11**	**0,62**	0,62																				0,60	0,18								*2,60*	127,81	777,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																			46,71	46,71
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	139,60																																																			139,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*2.632,48*													**4,43**				0,69	1,40	**2.628,05**	**4,31**		0,13		0,52	2,00						0,07						0,22		0,19	1,08	0,85								*4,43*	*537,08*	*3.169,56*
	Trong đó:																																																				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.115,81*													**1,17**				0,69	0,48		**1.114,64**																													*1,17*	*449,58*	*1.565,39*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*891,66*													**3,79**					0,92	**2,87**	2,80	**887,87**										0,07																		*3,79*	*30,48*	*922,14*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*18,49*													**0,10**									**18,39**																			0,10								*0,10*	*0,53*	*19,02*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*3,95*																							**3,95**																											*0,77*	*4,72*
-	*Đất cơ sở GD-ĐT*	*DGD*	*47,79*													**0,44**						**0,13**			0,13		**47,35**													0,22			0,04	0,05								*0,44*	*13,28*	*61,07*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,43*													**1,70**												**18,73**															1,00	0,70								*1,70*	*2,65*	*23,08*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*152,41*																										**152,41**																								*30,05*	*182,46*
-	*Đất công trình BC-VT*	*DBV*	*0,52*																											**0,52**																								*0,52*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																				
-	*Đất có di tích LS - văn hóa*	*DDT*	160,67																													**160,67**																						160,67
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	7,10													**0,04**																	**7,06**										0,04									*0,04*	-0,04	7,06
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	26,50																															**26,50**																			8,00	34,50
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	181,80													**4,22**						**4,03**	1,51				0,52	2,00							**177,58**							0,19										*4,22*	-1,72	180,08
-	*Đất cơ sở KH-CN*	*DKH*																																																				
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																				
-	*Đất chợ*	*DCH*	5,35																																			**5,35**															3,50	8,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,51													**0,06**						**0,06**	0,06																	**7,45**												*0,06*	0,19	7,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,53																																						**11,53**												1,47	13,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,40													**10,82**				0,20	0,34	**10,28**	10,28																			**369,58**										*10,82*	24,88	405,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73													**37,85**				1,03	0,30	**36,52**	36,49											0,03									**1.152,88**									*37,85*	53,83	1.244,56
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	13,19													**1,24**				0,57		**0,12**	0,12																		0,43	0,04	0,08	**11,95**								*1,24*	5,55	18,74
2.16	Đất XD trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	0,26																																										**0,26**									0,26
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG																																																				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65																																													**4,65**							4,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12													**9,82**				1,00		**8,82**	8,82																									**562,30**				*9,82*	-9,82	562,30
2.20	Đất có mặt nước CD	MNC	**9,37**													**0,45**						**0,45**	0,45																										**8,92**			*0,45*	-0,45	8,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																			2,50	2,50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																																																				
	Cộng tăng					268,17	9,00	46,00					4,00		14,74	**1.408,53**	0,60	3,18	574,82	41,05	130,41	**541,51**	*450,75*	*34,27*	*0,63*	*0,77*	*13,72*	*4,35*	*30,05*					8,00	2,50			3,50		0,25	1,47	35,70	91,68	6,79						2,50				
	Diện tích cuối kỳ năm 2024			**25.316,22**	13.929,79	11.666,00	775,62	10.221,92					246,79		142,10	**8.697,68**	22,55	7,70	2.212,35	53,78	777,52	**3.169,56**	*1.565,39*	*922,14*	*19,02*	*4,72*	*61,07*	*23,08*	*182,46*	*0,52*		*160,67*	*7,06*	34,50	180,08			8,85		7,70	13,00	405,28	1.244,56	18,74	0,26		4,65	562,30	8,92	2,50				

Phụ biểu 01: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		Tờ bản đồ	số thửa đất
I	**Công trình đã thực hiện**		**16,70**				
1	Láng nhựa đường từ Cầu rạch nhà thờ ra đường Lái Mai	DGT	0,28	LUC: 0,28	Phước Chỉ		
2	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	DTL	3,30	LUA: 0,50; HNK: 1,00; CLN: 1,80	P. Gia Lộc, P. Gia Bình		
3	Kênh tiêu Biên giới	DTL	1,50	LUA: 1,00 CLN: 0,5	Phước Bình, Phước Chỉ		
4	Trạm bơm K8+149 kênh chính Đức Hòa	DTL	0,05	DTL: 0,05	P. An Tịnh	30	818
5	Chùa Pháp Huệ	DTS	0,25	DTS: 0,25	P. Gia Lộc	42	668
6	Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự	DTS	0,25	DTS: 0,25	P. Gia Lộc	30	844
7	Dự án Tổ hợp chuỗi liên kết chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của công ty CP Agromilk Tây Ninh	SKC	8,11	CLN: 1,77 SKC: 4,18 SKX: 2,16	Hưng Thuận		
8	NM. SX gia công nến điện tử và phụ liệu dùng trong nến (CTY. Toàn cầu Song Toàn Cầu)	SKC	2,07	HNK: 2,07	Hưng Thuận	38	148, 149
9	Trang trại chăn nuôi gà (Hà Kim Tùng)	NKH	0,96	HNK: 0,96	Hưng Thuận	24	255
II	**Công trình đã thực hiện một phần (12 công trình)**		**24,49**		**Các xã, phường**		
10	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	DGT					
-	*Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789 (Hưng Thuận)*	*DGT*	*0,24*	*LUC: 0,04: HNK: 0,08; CLN: 0,10; ONT: 0,02*	*Hưng Thuận*		
-	*Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789 (Đôn Thuận)*	*DGT*	*8,03*	*HNK: 0,23; CLN: 5,73; DTL: 0,06; DYT: 0,02; DGD: 0,25; NTD: 0,30; ONT: 1,20; TSC: 0,20; SON: 0,04*	*Đôn Thuận*		
11	Nhà máy giết mổ công nghệ cao	SKC	3,36	CLN: 3,36	Phước Bình		
12	Chuyển mục đích đất ở phường An Hòa	ODT	1,28	LUA: 0,32 HNK: 0,06 CLN: 0,90	P. An Hòa		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		Tờ bản đồ	số thửa đất
13	Chuyển mục đích đất ở phường An Tịnh	ODT	3,36	LUA: 0,44 HNK: 2,00 CLN: 0,90 NTS: 0,02	P. An Tịnh		
14	Chuyển mục đích đất ở phường Gia Bình	ODT	0,45	LUA: 0,15 HNK: 0,08 CLN: 0,21 NTS: 0,01	P. Gia Bình		
15	Chuyển mục đích đất ở phường Gia Lộc	ODT	2,31	LUA: 0,44 HNK: 1,09; CLN: 0,78	P. Gia Lộc		
16	Chuyển mục đích đất ở phường Lộc Hưng	ODT	2,14	LUA: 0,85 HNK: 0,87 CLN: 0,41 NTS: 0,01	P. Lộc Hưng		
17	Chuyển mục đích đất ở phường Trảng Bàng	ODT	0,99	LUA: 0,17 HNK: 0,37 CLN: 0,44 NTS: 0,01	P. Trảng Bàng		
18	Chuyển mục đích đất ở xã Đôn Thuận	ONT	1,08	LUA: 0,14 HNK: 0,38 CLN: 0,56	Đôn Thuận		
19	Chuyển mục đích đất ở xã Hưng Thuận	ONT	0,95	LUA: 0,33 HNK: 0,13 CLN: 0,49	Hưng Thuận		
20	Chuyển mục đích đất ở xã Phước Bình	ONT	0,27	LUA: 0,16 CLN: 0,09 NTS: 0,02	Phước Bình		
21	Chuyển mục đích đất ở xã Phước Chỉ	ONT	0,03	LUA: 0,02 HNK: 0,01	Phước Chỉ		

Phụ biểu 02: Danh mục công trình, dự án, hạng mục hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Nguyên nhân
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	**Công trình hủy bỏ**	**411,63**		**411,63**			
1	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCC&CNCH KCN Thành Thành Công	2,50		2,50	CLN: 2,50	P. An Hòa	Chưa có nhu cầu (Công văn số 692/HC ngày 23/10/2023 của Công an tỉnh Tây Ninh)
2	Đất giao thông (Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3)	82,80		82,80	HNK: 4,40 CLN: 38,91 DGT: 39,49	Đôn Thuận	Chưa có nhu cầu (Công văn số 9756/VP-TH ngày 30/10/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh)
3	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3)	25,00		25,00	CLN: 13,00 SKC: 12,00	Đôn Thuận	
4	Đất ở đô thị (Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3)	95,00		95,00	CLN: 17,46 DGT: 5,84 DTL: 0,43 ODT: 71,27	Đôn Thuận	
5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3)	15,00		15,00	HNK: 3,13; CLN: 6,87; SON: 5,00	Đôn Thuận	
6	Khu đô thị Trảng Bàng	175,00		175,00	LUA: 49,00; HNK: 23,32; CLN: 33,04 TMD: 7,00; DGT: 5,00; DTL: 9,06; ODT: 48,58	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh	Chưa có nhà đầu tư, chưa có nhu cầu thực hiện trong năm 2024
7	Trụ sở UBND Phường Gia Bình	2,30		2,30	LUA	P. Gia Bình	Không còn nhu cầu, chủ trương xây trên vị trí cũ, không xây dựng vị trí mới
8	Cây xăng Nguyễn Võ Công	0,68		0,68	ONT:0,04; CLN:0,64	P. Gia Lộc	Chủ đầu tư có đơn xin không thực hiện dự án
9	Cửa hàng xăng dầu (Cty Ngô Gia)	0,24		0,24	CLN	P. An Hòa	Chưa có chủ trương, chưa thực hiện được trong năm 2024
10	Cửa hàng xăng dầu Thiện Nga (của Cty TNHH Thiện Nga)	0,60		0,60	LUA: 0,29; CLN: 0,31	P. Gia Lộc	Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động dự án (TB số 74/TB-SKHĐT ngày 03/10/2023 của Sở Kế hoạch Đầu tư)
11	Văn phòng làm việc và kho chứa thành phẩm của công ty TNHH Thương mại dịch vụ - Sản xuất Sài Gòn Sao	0,72		0,72	ONT: 0,05; CLN: 0,55; BHK:0,12	P. An Tịnh	Không còn nhu cầu

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Nguyên nhân
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
12	Nhà xưởng cho thuê (Công ty TNHH MTV Bao bì Duy Phát)	1,01		1,01	CLN: 1,01	Hưng Thuận	Vị trí thực hiện dự án nằm trong QH KCN Hưng Thuận
13	Đấu giá khu đất công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Phước Bình	Trùng với công trình Nhà máy giết mổ công nghệ cao
14	Khai thác khoáng sản (Cty TNHH Hồng Mạnh)	4,35		4,35	LUK: 3,76 CLN: 0,59	P. Lộc Hưng	Nằm trong khu vực phòng thủ
15	Nhà ở thương mại Trần Hiệp Thành	0,66		0,66	HNK: 0,66	P. An Tịnh	Chấm dứt hoạt động dự án (TB số 17/TB-SKHĐT ngày 20/3/2023 của Sở Kế hoạch Đầu tư)
16	Chăn nuôi heo Trương Văn Luôn	2,50		2,50	LUA	P. Lộc Hưng	Không được phép chăn nuôi trang trại ở các phường (Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND)
17	Mẫu giáo Đôn Thuận (điểm Bà Nhã, Trảng Sa)	1,77		1,77	DGD	Đôn Thuận	Nằm chung Trường TH Bời Lời 1
II	**Công trình thay đổi tên, diện tích, vị trí**	**811,34**		**811,34**			
1	Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp)	568,18		568,18	HNK: 52,76 CLN: 515,42	Đôn Thuận	Thay đổi diện tích: từ 758,0 ha thành 568,18 ha theo ranh giới bồi thường giải phóng mặt bằng phần khu công nghiệp (theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời)
2	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)	8,25		8,25	LUK: 0,50 LUC: 4,79 HNK: 0,05 CLN: 1,38 SKK: 0,33 DTL: 0,07 ODT: 0,55 SON: 0,58	P. An Hòa, P. Gia Bình, Hưng Thuận	Thay đổi diện tích: từ 7,75 ha thành 8,25 ha
3	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch	0,30		0,30	LUA: 0,06; CLN: 0,24	P. An Tịnh; P. Gia Lộc; P. Trảng Bàng	Thay đổi diện tích: từ 0,06 ha thành 0,30 ha; bổ sung thêm vị trí ở P. Gia Lộc và P. Trảng Bàng; Thay đổi tên: từ Đường dây 110kv Trảng Bàng- Củ Chi thành Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch
4	Văn phòng Khu phố Chánh	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Gia Bình	Thay đổi diện tích: từ 0,02 ha thành 0,03 ha
5	Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận	1,00		1,00	CLN	Hưng Thuận	Thay đổi tên: từ CTPT thành Trụ sở cơ quan khác

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Nguyên nhân
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
6	Trụ sở làm việc Công an phường	0,05		0,05	DGD: 0,05	P. Gia Bình	Thay đổi diện tích: từ 0,10 ha thành 0,05 ha
7	Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng	0,69		0,69	DGT: 0,69	P. Trảng Bàng	Thay đổi tên: từ Trung tâm thương mại (bến xe cũ) thành Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng
8	Khu đất TMDV (Phòng TN và MT)	0,12		0,12	TSC: 0,12	P. Trảng Bàng	Thay đổi mã loại đất: từ ODT thành TMD
9	Khu đất TMDV (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTB-XH; Thị đoàn)	0,33		0,33	CLN: 0,01 TSC: 0,32	P. Trảng Bàng	Thay đổi mã loại đất: từ ODT thành TMD
10	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Trảng Bàng, Tây Ninh (Công ty TNHH MTV dạy nghề Trảng Bàng)	2,32		2,32	LUA: 2,11; CLN: 0,11; ODT: 0,10	P. Gia Lộc	Thay đổi diện tích: từ 1,08 ha thành 2,32 ha
11	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	8,00		8,00	LUK: 0,90 LUC: 1,10 HNK: 1,00 CLN: 2,55 NKH: 1,95 ONT: 0,20 ODT: 0,30	Các xã, phường	Thay đổi diện tích: từ 7,0 ha thành 8,0 ha
12	Nhà máy giết mổ công nghệ cao	5,28		5,28	LUC: 0,69 CLN: 4,59	Phước Bình	Thay đổi tên: từ Dự án kêu gọi đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (đất công) thành Nhà máy giết mổ công nghệ cao
13	Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP	13,17		13,17			Thay đổi tên: từ Tổ hợp chế biến thực phẩm gia cầm thành Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP
-	*Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP*	*13,01*		*13,01*	*LUK: 9,90 HNK: 0,61 CLN: 1,42 DGT: 0,48 DTL: 0,60*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (khu mương nước nằm trong dự án Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP)*	*0,16*		*0,16*	*DTL: 0,16*	*Phước Bình*	
14	Gom các công trình đấu giá (P. An Hòa, P. An Tịnh, P. Lộc Hưng, P. Trảng Bàng, Hưng Thuận, Phước Bình)	111,84		111,84		P. An Hòa, P. An Tịnh, P. Lộc Hưng, P. Trảng Bàng, Hưng Thuận, Phước Bình	Gom 21 công trình thành 06 công trình
15	Gom các nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	23,62		23,62		Các xã	Gom 04 hạng mục thành 01 hạng mục

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Nguyên nhân
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
16	Gom các nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	53,55		53,55		Các phường	Gom 06 hạng mục thành 01 hạng mục
17	Cho thuê đất CLB Thanh Niên	0,02		0,02	DVH: 0,02	P. Trảng Bàng	Thay đổi tên: từ Đất CLB Thanh Niên thành Cho thuê đất CLB Thanh Niên
18	Di tích Đình Gia Lộc	1,42		1,42	TIN	P. Trảng Bàng	Điều chỉnh địa điểm: từ P. Gia Lộc thành P. Trảng Bàng

Phụ biểu 03: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	**Công trình, dự án chuyển tiếp**	**1.361,36**		**1.361,36**			
1	CQP/QS20 phường Trảng Bàng	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng	
2	CQP/BP12 xã Phước Chỉ	0,06		0,06	LUC: 0,06	Phước Chỉ	
3	CQP/BP13 xã Phước Chỉ	0,04		0,04	LUC: 0,04	Phước Chỉ	
4	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài						
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Gia Lộc)*	*78,13*		*78,13*	*LUK: 27,14 LUC: 9,62 HNK: 4,10 CLN: 11,15 NTS: 0,19 DGT: 3,10 DTL: 1,07 NTD: 1,17 DSH: 0,06 ODT: 19,68 SON: 0,40 MNC: 0,45*	*P. Gia Lộc*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Lộc Hưng)*	*8,67*		*8,67*	*LUC: 3,19 CLN: 0,45 DGT: 0,26 DTL: 0,48 ODT: 2,00 SON: 0,29*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. An Tịnh)*	*51,51*		*51,51*	*LUK: 9,92 LUC: 27,15 HNK: 1,32 CLN: 2,36 NTS: 0,05 DGT: 1,02 DTL: 0,88 NTD: 0,08 ODT: 8,61 SON: 0,12*	*P. An Tịnh*	
5	Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	259,22		259,22	LUC: 213,86 HNK: 0,74 CLN: 22,67 NTS: 0,46 DGT: 3,10 DTL: 0,30 NTD: 0,26 ONT: 10,28 TSC: 0,12 SON: 7,43	Hưng Thuận	Tờ 5; 6; 11; 12; 19; 20; 21
6	Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp)	568,18		568,18	HNK: 52,76 CLN: 515,42	Đôn Thuận	Tờ 17; 18; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 48; 49; 50; 51; 57; 58; 59; 63; 64
7	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)						
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,33*		*0,33*	*SKK: 0,33*	*P. An Hòa*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*7,64*		*7,64*	*LUK: 0,42 LUC: 4,79 HNK: 0,05 CLN: 1,18 DTL: 0,07 ODT: 0,55 SON: 0,58*	*P. Gia Bình*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,28*		*0,28*	*LUK: 0,08 CLN: 0,20*	*Hưng Thuận*	
8	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789						
-	*Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789*	*12,85*		*12,85*	*LUK: 1,45 LUC: 1,44 HNK: 1,22 CLN: 8,53 ODT: 0,21*	*P. An Tịnh*	
-	*Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789*	*9,66*		*9,66*	*LUK: 3,51 LUC: 1,24 HNK: 0,50 CLN: 3,62 NTS: 0,06 SKC: 0,62 ODT: 0,11*	*P. An Hòa*	
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	28,27		28,27	LUK: 0,35 LUC: 16,99 CLN: 10,93	Phước Chỉ	
10	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch						
-	*Phường An Tịnh*	*0,10*		*0,10*	*LUC: 0,10*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,10*		*0,10*	*CLN: 0,10*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*0,10*		*0,10*	*CLN: 0,10*	*P. Trảng Bàng*	
11	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành						
-	*Xã Phước Chỉ*	*0,75*		*0,75*	*CLN: 0,75*	*Phước Chỉ*	
-	*Phường An Hòa*	*0,45*		*0,45*	*HNK: 0,20 CLN: 0,25*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*0,25*		*0,25*	*HNK: 0,15 CLN: 0,10*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,22*		*0,22*	*HNK: 0,05 CLN: 0,17*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*0,39*		*0,39*	*HNK: 0,14 CLN: 0,25*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,47*		*0,47*	*HNK: 0,22 CLN: 0,25*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*0,24*		*0,24*	*HNK: 0,21 CLN: 0,03*	*Đôn Thuận*	
12	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối	19,10		19,10	LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 7,60	Đôn Thuận	
13	XDM ĐD và trạm 110kV Lộc Hưng	0,68		0,68	CLN: 0,68	Hưng Thuận	
14	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. An Tịnh	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
15	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1	1,00		1,00	LUK: 0,60 CLN: 0,40	P. Lộc Hưng, Đôn Thuận	
16	Trạm biến áp 220 kV Phước Đông và đường dây đấu nối	4,00		4,00	HNK: 1,40 CLN: 2,60	Đôn Thuận	
17	Chùa Bửu Tâm	0,50		0,50	HNK: 0,47 ODT: 0,03	P. Lộc Hưng	Tờ 2 - Thửa 864
18	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	10,70		10,70	HNK: 2,75; CLN: 7,91; ONT: 0,04	Hưng Thuận	Tờ 19 - Thửa 161, 169, 174, 525, 526, 528, 527, 582, 583, 268, 269, 270, 271, 194, 198, 199, 485, 486, 484, 199, 186, 187, 200, 191, 176, 162, 133, 134, 335, 1 phần thửa 324, 207, 204, 183, 179, 170, 124 ,111, 132
19	Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng	0,69		0,69	DGT: 0,69	P. Trảng Bàng	Tờ 17 - Thửa 27
20	Đổi công năng công ty gạch Hòa Thành (XN giày da cũ)	1,20		1,20	SKC: 1,20	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 315, 316, 317, 324, 330, 338, 339, 344, 352, 337, 322, 323
21	Tiểu khẩu Rộc Môn	3,08		3,08	LUK: 1,58 LUC: 0,50 SON: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 40 - Thửa 170; 183; 184; 185; 186; 196; 197; 198; 207; 208; 214; 215
22	Khu đất TMDV (Trụ sở UBND phường Trảng Bàng cũ)	0,13		0,13	TSC: 0,13	P. Trảng Bàng	Tờ 28 - Thửa 68
23	Khu đất TMDV (Phòng TN và MT)	0,12		0,12	TSC: 0,12	P. Trảng Bàng	Tờ 22 - Thửa 76
24	Khu đất TMDV (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTB-XH; Thị đoàn)	0,33		0,33	CLN: 0,01 TSC: 0,32	P. Trảng Bàng	Tờ 33 - Thửa 43,47,95,104; 1p thửa 41

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
25	Bến xe Trảng Bàng	3,00		3,00	LUK: 3,00	P. Gia Lộc	Tờ 44 - Thửa 730, 729, 702 ,728, 1 phần 731, 701, 698, 697, 727, 695, 671; 18, 19, 48, 22 , 23, 24, 1 phần 20, 21, 83, 84, 80, 79, 82, 25
26	Mở rộng láng nhựa đường Hòa Hưng 4	0,09		0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa	
27	Mở rộng, láng nhựa đường cầu cống hố, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	1,18		1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa	
28	Mở rộng láng nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xưởng đèn cầy	0,60		0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa	
29	Thoát nước đường ĐT.787A	6,67		6,67	CLN: 1,34 ODT: 5,33	P. An Hòa	
30	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	5,00		5,00	LUK: 5,00	Phước Bình	
31	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	0,50		0,50	SKK: 0,50	P. An Tịnh	Tờ 30 - Thửa 134, 1 phần thửa 139,143,129,123,114
32	MR TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	0,13		0,13	DGD: 0,13	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần thửa 63
33	Đất giáo dục (kêu gọi đầu tư)	2,50		2,50	LUC: 2,50	P. Lộc Hưng	Tờ 29, 37 - Thửa 519,520…; 17
34	Trường Mẫu giáo Họa Mi	0,86		0,86	LUA: 0,21 CLN: 0,13 NTD: 0,52	P. Gia Bình	Tờ 7 - 1 phần thửa 448, 480
35	Trường TH Trảng Bàng	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng	
36	Trường THCS Trương Tùng Quân	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 165, 183, 186, 207
37	Sân bóng Phường Gia Lộc	1,35		1,35	HNK: 1,35	P. Gia Lộc	Tờ 42 - Thửa 135
38	Sân bóng đá	2,00		2,00	NTD: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 46 - Thửa 109
39	Sân vận động (mới)	1,00		1,00	CLN: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 49 - Thửa 472
40	Nghĩa địa ấp Trảng cỏ - Trảng Sa	2,50		2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận	Tờ 74 - Thửa 147, 174, 181

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
41	Chợ biên giới	3,50		3,50	LUC: 1,50 CLN: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 41 - Thửa 280, 297, 296, 295, 280, 1 phần thửa 270, 279, 310, 309, 194
42	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phước Chỉ	Tờ 48 - 1 phần 143
43	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	0,03		0,03	LUC: 0,03	Phước Chỉ	Tờ 31 - 1 phần 210
44	Văn phòng Khu phố Chánh	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần 64
45	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 1	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 10 - 1 phần 402
46	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 2	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 25 - 1 phần 494
47	Văn phòng Khu phố Lộc Du	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Trảng Bàng	Tờ 10 - Thửa 9
48	Khu vui chơi thiếu nhi	0,23		0,23	TSC: 0,23	P. An Hòa	Tờ 23 - Thửa 98
49	Công viên xã Đôn Thuận (ấp Sóc Lào)	0,20		0,20	TSC: 0,20	Đôn Thuận	Tờ 53 - Thửa 145, 157
50	Khu dân cư An Thới (đất công)	2,03		2,03	HNK: 2,03	P. An Tịnh	Tờ 8 - Thửa 207, 208, 216, 217, 197
51	Khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ (đất công khu SVĐ cũ)	4,20		4,20	CLN: 3,20; DTT: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 19, 21, 30, 31
52	Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận	1,00		1,00	CLN: 1,00	Hưng Thuận	
53	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Chỉ	0,20		0,20	LUC: 0,20	Phước Chỉ	
54	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Bình	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phước Bình	
55	MR chốt dân quân Phước Mỹ	0,35		0,35	LUC: 0,35	Phước Chỉ	
56	MR chốt dân quân Cầu Ông Sãi	3,00		3,00	CLN: 3,00	Phước Bình	Tờ 14 - Thửa 136
57	Trụ sở làm việc Công an phường Trảng Bàng	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa 05
58	Trụ sở làm việc Công an phường Lộc Hưng	0,20		0,20	NTS: 0,20	P. Lộc Hưng	Tờ 29 - 1 phần thửa 2 , 23, 36
59	Trụ sở làm việc Công an phường An Hòa	0,18		0,18	SKC: 0,18	P. An Hòa	Tờ 26 - Thửa 61
60	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Bình	0,05		0,05	DGD: 0,05	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần thửa 64
61	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	0,70		0,70	DTT: 0,70	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - 1 phần thửa 05

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
62	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại ấp Bình Phú (đường 786) của bà Nguyễn Thị Oanh	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Bình	Tờ 17 - Thửa 508, 509, 510, 548
63	Cây xăng của DNTN Thương mại Trường Thanh	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 33 - Thửa 566,537,608,611
64	Trạm dừng chân Trần Hà	4,00		4,00	LUK: 0,27 HNK: 1,03 CLN: 2,07 ODT: 0,63	P. Gia Lộc	Tờ 28, 30
65	Cây xăng Lái Mai (nhà đầu tư Phạm Thị Mùa)	0,24		0,24	LUC: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 13 - Thửa 63
66	Công ty TNHH xăng dầu Trường Đại Phát	0,32		0,32	LUC: 0,32	Phước Chỉ	Tờ 7 - Thửa 200
67	Khu dịch vụ vui chơi, giải trí Happy Land	3,74		3,74	LUK: 3,74	P. Lộc Hưng	Tờ 22 - Thửa 1053
68	KDL sinh thái Thủy Trúc						
-	*Phường Gia Bình*	*4,01*		*4,01*	*LUK: 4,01*	*P. Gia Bình*	*Tờ 21*
-	*Phường Gia Lộc*	*1,56*		*1,56*	*LUK: 1,56*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 216, 217, 218, 219, 209, 215, 224, 228, 229, 240, 1 phần thửa 241, 239
69	Bãi tập kết vật liệu phục vụ cho bến thủy nội địa (Công ty Bê tông Tây Ninh)	0,87		0,87	LUK: 0,48 HNK: 0,39	Đôn Thuận	Tờ 15 - Thửa 2,3,4,5,6,7,8,9, 10,11,12,15
70	Bãi tập kết VLXD	1,18		1,18	LUK: 1,18	Đôn Thuận	
71	Bãi xe Container của Công ty Vicomex						
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,63*		*0,63*	*LUC: 0,63*	*P. Gia Bình*	Tờ 22 - Thửa 141, 144, 145
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,37*		*0,37*	*CLN: 0,37*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 199
72	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Trảng Bàng, Tây Ninh (Công ty TNHH MTV dạy nghề Trảng Bàng)	2,32		2,32	LUK: 0,71 LUC: 1,40 CLN: 0,11 ODT: 0,10	P. Gia Lộc	Tờ 15, 16, 18 - Thửa 145, 146, 149, 150, 152, 153, 154; 8, 9, 10; 394, 396, 436, 437, 476, 477, 478, 479, 480, 520
73	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN (Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà)	1,30		1,30	HNK: 0,22 CLN: 0,98 ONT: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 01 - Thửa 106, 107, 108

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
74	Đất sản xuất kinh doanh (lò gạch Thái Quốc Bửu)	1,00		1,00	LUK: 1,00	Phước Bình	Tờ 18 - Thửa 520; 573
75	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm	1,00		1,00	LUK: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 30 - 1 phần thửa 245
76	Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Bảo	2,18		2,18	LUK: 2,18	P. An Tịnh	Tờ 1; 3 - Thửa 153, 1 phần 191,190; 1 phần 20, 19
77	Xây dựng nhà máy sản xuất đất, phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng						
-	*Phần chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh*	*3,41*		*3,41*	*LUC: 0,17 CLN: 3,24*	*Đôn Thuận*	
-	*Phần chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (cây xăng)*	*0,24*		*0,24*	*CLN: 0,24*	*Đôn Thuận*	
78	Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của công ty TNHH KodaWood	0,75		0,75	LUC: 0,75	P. Gia Bình	Tờ 29 - Thửa 213,214,215,232,233, 251,252,274,234
79	Trạm trộn bê tông Đôn Thuận (Công ty cổ phần Bê tông Tây Ninh)	0,94		0,94	LUK: 0,37 HNK: 0,36 CLN: 0,17 ONT: 0,04	Đôn Thuận	Tờ 14, 15 - Thửa 76,81,82,87,88,89; 13,14,17,18,20
80	Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP						
-	*Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP*	*13,01*		*13,01*	*LUK: 9,90 HNK: 0,61 CLN: 1,42 DGT: 0,48 DTL: 0,60*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (khu mương nước nằm trong dự án Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP)*	*0,16*		*0,16*	*DTL: 0,16*	*Phước Bình*	*Tờ 2 - Thửa T8*
81	Nhà máy sản xuất quạt hơi nước Huỳnh Thảo	1,39		1,39	LUC: 1,39	P. Lộc Hưng	Tờ 54 - Thửa 2, 54, 63, 72, 79, 359, 396, 397
82	Dự án khai thác khoáng sản (Cty Thành Sang Tây Ninh)	5,93		5,93	LUK: 5,93	Đôn Thuận	Tờ 18, 19 - Thửa 333; 18
83	Đất phún (Phúc An)	2,87		2,87	LUC: 2,87	P. Lộc Hưng	Tờ - Thửa 162, 10, 159, 29, 162, 147, 31

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
84	Khai thác khoáng sản (DNTN Minh Khánh)	3,83		3,83	LUK: 0,30 CLN: 3,53	P. Lộc Hưng	Tờ 51; 52 - Thửa 172, 173, 195, 196, 197, 198, 221, 222, 321, 322, 264, 265, 266, 292, 293,.…
85	KDC-TDC Thành Thành Công	75,44		75,44	LUK: 10,00 LUC: 2,35 HNK: 24,11 CLN: 23,27 DGT: 5,71 ODT: 10,00	P. An Hòa	Tờ 35; 40; 52
86	Khu đất trạm Suối Sâu (đất ở)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. An Tịnh	Tờ 31 - Thửa 509
87	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Hòa						
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,03*		*0,03*	*HNK: 0,03*	*P. An Hòa*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,02*		*0,02*	*HNK: 0,02*	*P. An Hòa*	
88	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Tịnh						
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Trường TH An Đước)*	*0,04*		*0,04*	*DGD: 0,04*	*P. An Tịnh*	*Tờ 6 - Thửa 170*
89	Đấu giá đất trên địa bàn phường Lộc Hưng						
-	*Đấu giá đất TMD + ODT (Bàu Cá Chạch)*	*5,94*		*5,94*	*NTS: 5,94*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 59 - Thửa 40*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Khu dân cư Lộc Hưng gần chợ)*	*2,10*		*2,10*	*LUC: 0,06 HNK: 0,40 CLN: 0,56 NTS: 0,81 ODT: 0,27*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 28; 29 - Thửa 113, 128, 881, 880, 1 phần 43,71; 52, 90, 105, 91, 122, 105, 91, 1 phần 123, 133, 147, 146, 144, 155, 143, 167, 166, 165, 164, 163, 162, 142*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (cửa hàng bách hóa)*	*0,04*		*0,04*	*TMD: 0,04*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 19 - Thửa 198, 221*
90	Đấu giá đất trên địa bàn phường Trảng Bàng						
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng gần suối Cầu Hố)*	*0,01*		*0,01*	*HNK: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu đất Bãi rác)*	*0,09*		*0,09*	*HNK:0,05; DRA: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 6 - Thửa 4*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất vườn ương)*	*0,20*		*0,20*	*LUC: 0,20*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21, 30 - Thửa 150, 10, 20*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Đấu giá đất ở đô thị (nhà, đất HTX Tân Tiến)*	*0,01*		*0,01*	*TSC: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - Thửa 176*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất gần ngã 3 Vựa heo)*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21 - Thửa 64, 65*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu nhà trẻ)*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 31 - Thửa 6, 8*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu Việt Kiều)*	*0,04*		*0,04*	*ODT: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 39; 31 - 1 phần thửa 70; 1 phần thửa 02*
91	Đấu giá đất trên địa bàn xã Hưng Thuận						
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (Khu đất công Bùng Binh 149 ha)*						
+	*Đấu giá quyền sử dụng đất trong khu 43,81 ha (Khu sản xuất, chế biến sản phẩm cho ngành trang trí nội thất, xây dựng)*	*43,81*		*43,81*	*CLN: 43,81*	*Hưng Thuận*	
+	*Đất cơ sở sản xuất PNN (thuộc khu 149 ha)*	*54,85*		*54,85*	*CLN: 54,85*	*Hưng Thuận*	
-	*Đấu giá đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Binh (cầu Cá Chúc)*	*1,02*		*1,02*	*CLN: 1,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 4 - Thửa 363*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (chợ Cầu xe)*	*0,52*		*0,52*	*HNK: 0,52*	*Hưng Thuận*	*Tờ 41 - Thửa 372,396,418*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất trước nghĩa trang)*	*0,02*		*0,02*	*CLN: 0,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 33 - 1 phần thửa 196*
92	Đấu giá đất trên địa bàn xã Phước Bình						
-	*Nhà máy giết mổ công nghệ cao*	*1,92*		*1,92*	*LUC: 0,69; CLN: 1,07; DTL: 0,16*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất BCHQS Phước Bình)*	*0,04*		*0,04*	*TSC: 0,04*	*Phước Bình*	*Tờ 20 - Thửa 53*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (phố chợ Bình Thạnh)*	*0,01*		*0,01*	*LUC: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 23 - Thửa 78*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,05*		*0,05*	*NTS: 0,05*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 84
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,42*		*0,42*	*LUC: 0,42*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 85
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Hòa)*	*0,06*		*0,06*	*CLN: 0,06*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 24
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Ao ấp Bình Hòa)*	*0,11*		*0,11*	*NTS: 0,11*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 21
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Nghĩa trang Bình Hòa)*	*0,19*		*0,19*	*NTD: 0,19*	*Phước Bình*	Tờ 18 - Thửa 117

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
II	**Các hạng mục chuyển tiếp**	**269,57**		**269,57**			
*****	**Hạng mục nhu cầu sử dụng đất**						
1	Nhu cầu đất thủy lợi	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Lộc Hưng	
2	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,40*		*0,40*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,90*		*0,90*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,55 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*2,90*		*2,90*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,60 NKH: 1,95 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*		*0,50*	*LUC: 0,20 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
3	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,42*		*0,42*	*LUK: 0,15 HNK: 0,10 CLN: 0,12 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,40*		*0,40*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,20 HNK: 0,15 CLN: 0,10 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,20 HNK: 0,15 CLN: 0,10 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*		*0,30*	*LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
4	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản						
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 2,00 CLN: 3,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 2,00 CLN: 3,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 2,00 CLN: 3,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*7,98*		*7,98*	*NTS: 7,98*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*11,10*		*11,10*	*LUK: 11,10*	*Phước Bình*	
5	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn						
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Đôn Thuận; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: ĐT.789, ĐT.782, Hương Lộ 12,…*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 0,30 LUC: 1,80 HNK: 1,20 CLN: 1,20 NTS: 0,50*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Hưng Thuận; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: TL.787B, ĐT.789, Sông Lô, CMT8,…*	*12,12*		*12,12*	*LUK: 1,10 LUC: 1,70 HNK: 2,00 CLN: 6,82 NTS: 0,50*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Bình; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*3,50*		*3,50*	*LUK: 0,50 LUC: 2,00 HNK: 0,20 CLN: 0,30 NTS: 0,50*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Chỉ; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: Đường 786; Hương lộ 8, …*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 0,28 LUC: 1,50 HNK: 0,20 CLN: 0,52 NTS: 0,50*	*Phước Chỉ*	
6	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị						
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Hòa; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*4,00*		*4,00*	*LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 1,50 NTS: 0,50*	*P. An Hòa*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Tịnh; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: Hương lộ 2, Hương Lộ 10, An Phú, Suối Sâu - Bàu Mây, Phú Khương - Linh Trung, N8,…*	*21,75*		*21,75*	*LUK: 1,80 LUC: 1,88 HNK: 10,47 CLN: 6,50 NTS: 0,50 SKC: 0,60*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Bình; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: QL,22, ĐT.782, Bình Nguyên - An Thới, Phước Hậu, Gia Miễu - BN2-6….*	*3,50*		*3,50*	*LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Lộc; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: tránh xuyên Á, QL 22, ĐT.782, ĐT.787 B, ĐT.787 C, HCM,…*	*6,00*		*6,00*	*LUK: 1,80 LUC: 1,20 HNK: 1,50 CLN: 1,00 NTS: 0,50*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Lộc Hưng; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*15,30*		*15,30*	*LUK: 9,80 LUC: 3,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00 NTS: 0,50*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Trảng Bàng; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50*	*P. Trảng Bàng*	
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác	2,50		2,50	HNK: 1,00; CLN: 1,50	Các xã, phường	
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp khác						
-	*Phường An Hòa*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,30 LUC: 0,20 HNK: 0,50*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*		*1,00*	*LUC: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*2,00*		*2,00*	*LUC: 1,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 0,80 LUC: 0,70 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,50*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 CLN: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*3,74*		*3,74*	*LUK: 0,50 LUC: 3,24*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Phước Chỉ*	
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm						
-	*Phường An Hòa*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. An Tịnh*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Phước Chỉ*	
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm						
-	*Phường An Hòa*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 2,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 2,80 LUC: 0,20*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*10,00*		*10,00*	*LUK: 10,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Phước Chỉ*	
11	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản						
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 2,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 0,50 LUC: 0,50*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
*	**Hạng mục giao, cho thuê đất**						
12	Giao, cho thuê đất						
-	*Đường dây 500kV Củ Chi - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa*	*0,87*		*0,87*	*DNL*	*Hưng Thuận*	
-	*Cho thuê đất công ích*					*Các xã, phường*	
+	*Đất nông nghiệp cặp đường ĐT.782 (KP Lộc Trát)*	*0,58*		*0,58*	*LUC: 0,58*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 28 - Thửa 93, 94, 100, 101, 106, 112, 113, 114*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	*Đất Bàu Hai năm (Gia Tân)*	*7,80*		*7,80*	*NTS*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 188, 1 phần thửa 241*
+	*Đất Bàu Lớn (Gia Tân)*	*2,85*		*2,85*	*NTS: 2,85*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 32, 44 - Thửa 426, 450, 463, 493, 16*
+	*Đất Bàu Tràm (Gia Lâm)*	*1,13*		*1,13*	*NTS: 1,13*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 33 - Thửa 64*
+	*Đất gần Bàu 2 Năm*	*0,24*		*0,24*	*CLN: 0,24*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 146*
+	*Đất nông nghiệp*	*23,52*		*23,52*	*CLN: 23,52*	*Phước Chỉ*	*Tờ 63, 68 - Thửa 421, 422, 423, 425, 426, 427, 428; 31, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 63, 68, 69,70, 71, 72*
+	*Đất biển An Quới*	*0,30*		*0,30*	*CLN: 0,30*	*P. An Hòa*	*Tờ 40 - Thửa 160*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,24*		*0,24*	*LUC: 0,24*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 288*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,16*		*0,16*	*LUC: 0,16*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 289*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,17*		*0,17*	*LUC: 0,17*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 290*
+	*Đất Vừa học vừa làm*	*1,54*		*1,54*	*DGD, ONT, CLN, BHK*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - Thửa 66, 1 phần 65, 69, 68*
+	*Đất ruộng Lộc Thuận*	*1,17*		*1,17*	*LUC: 1,17*	*Hưng Thuận*	*Tờ 52 - Thửa 455, 473, 474, 462, 475, 463, 487, 464, 488, 477, 494, 489, 478, 490, 503, 495, 508, 504, 512*
+	*Đất ruộng Lộc Trị*	*0,80*		*0,80*	*LUC: 0,8*	*Hưng Thuận*	*Tờ 60 - Thửa 191, 199, 203, 204, 175*
+	*Đất ruộng Lộc Trung*	*1,07*		*1,07*	*LUC: 1,07*	*Hưng Thuận*	*Tờ 55; 50 - Thửa 3,4,15,16, 17; 468, 469*
-	*Giao, cho thuê các thửa đất nhỏ lẻ*						
+	*Đất Tua Hai*	*0,02*		*0,02*	*ODT, CLN*	*P. An Hòa*	*Tờ 23 - 1 phần thửa 135*
+	*Đất văn phòng khu phố An Phú (cũ)*	*0,02*		*0,02*	*TSC: 0,02*	*P. An Hòa*	*Tờ 27 - Thửa 122*
+	*Đất trước nghĩa địa Hòa Bình*	*0,03*		*0,03*	*ODT: 0,03*	*P. An Hòa*	*Tờ 28 - Thửa 34*
+	*Cho thuê đất CLB Thanh Niên*	*0,01*		*0,01*	*DVH: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 24 - Thửa 40*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	*Cho thuê đất cưỡng chế ông Ngô Văn Hờn*	*0,01*		*0,01*	*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - 1 phần thửa 162*
+	*Cho thuê đất khu nhà cháy gần quán hũ tiếu*	*0,01*		*0,01*	*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - Thửa 173*
+	*Cho thuê đất đối diện khu nhà cháy*	*0,01*		*0,01*	*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - 1 phần thửa 17*
*	**Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ**						
13	Trụ sở làm việc Công an xã Đôn Thuận	0,10		0,10	TSC: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần các thửa: 89, 96
14	Trụ sở làm việc Công an phường An Tịnh	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. An Tịnh	Tờ 22 - Thửa 543
15	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Lộc	0,16		0,16	TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160
16	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thuận	0,29		0,29	TSC: 0,29	Hưng Thuận	Tờ 20 - 1 phần thửa 430
17	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Bình	0,75		0,75	TSC: 0,75	Phước Bình	Tờ 51 - Thửa 157, 178, 169, 1 phần thửa 170, 168, 188, 202
18	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Chỉ	0,20		0,13	TSC: 0,13	Phước Chỉ	Tờ 22 - 1 phần thửa 86, 123, 138
19	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Hòa						
-	*Di tích Đình An Hòa*	*1,74*		*1,74*	*TIN: 1,74*	*P. An Hòa*	*Tờ 44 - Thửa 13*
-	*Mầm non An Hòa (điểm Hòa Bình, An Quới)*	*0,89*		*0,89*	*DGD: 0,89*	*P. An Hòa*	*Tờ 25; 29 - Thửa 269, 271; 232*
-	*Tiểu học Vàm Trảng*	*1,91*		*1,91*	*DGD: 1,91*	*P. An Hòa*	*Tờ 82 - Thửa 38*
-	*Tiểu học An Phú*	*0,09*		*0,09*	*DGD: 0,09*	*P. An Hòa*	*Tờ 47 - Thửa 275*
20	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Tịnh						
-	*Di tích địa điểm lưu niệm B10-B22 Giao Bưu vận Tây Ninh*	*0,03*		*0,03*	*DDT: 0,03*	*P. An Tịnh*	*Tờ 36 - Thửa 1285*
-	*Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng tại Rừng Rong*	*3,41*		*3,41*	*DDT: 3,41*	*P. An Tịnh*	*Tờ 34 - Thửa 107, 122*
-	*Mẫu giáo Rạng Đông (điểm An Thới)*	*0,85*		*0,85*	*DGD: 0,85*	*P. An Tịnh*	*Tờ 8 - Thửa 261*
-	*Tiểu học Thành Phú Khương (cơ sở 3, điểm KP An Khương)*	*0,12*		*0,12*	*DGD: 0,12*	*P. An Tịnh*	*Tờ 28 - Thửa 497*
-	*THCS An Thành*	*0,25*		*0,25*	*DGD: 0,25*	*P. An Tịnh*	*Tờ 26 - Thửa 473,*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
							476, 490, 477
21	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường Gia Bình						
-	*UBND Phường Gia Bình*	*0,23*		*0,23*	*TSC: 0,23*	*P. Gia Bình*	*Tờ 18 - Thửa 216, 203*
-	*VP. KP Bình Nguyên 1*	*0,01*		*0,01*	*DSH: 0,01*	*P. Gia Bình*	*Tờ 10 - Thửa 660*
-	*VP. KP Phước Hiệp*	*0,03*		*0,03*	*DSH: 0,03*	*P. Gia Bình*	*Tờ 15 - Thửa 145*
-	*VP. KP Phước Hậu*	*0,32*		*0,32*	*DSH: 0,32*	*P. Gia Bình*	*Tờ 7 - Thửa 448*
-	*Sân vận động*	*0,56*		*0,56*	*DTT: 0,56*	*P. Gia Bình*	*Tờ 20 - Thửa 49*
-	*Chợ Gia Bình*	*0,31*		*0,31*	*DCH: 0,31*	*P. Gia Bình*	*Tờ 27 - Thửa 134*
22	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Đôn Thuận						
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Sóc Lào*	*0,10*		*0,10*	*DSH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 53 - 1 phần 145*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bà Nhã*	*0,36*		*0,36*	*DSH: 0,36*	*Đôn Thuận*	*Tờ 14 - Thửa 30*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Thuận Lợi*	*0,03*		*0,03*	*DSH: 0,03*	*Đôn Thuận*	*Tờ 39 - 1 phần 270*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Kinh*	*0,10*		*0,10*	*DSH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - 1 phần 66*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Cỏ*	*0,09*		*0,09*	*DSH: 0,09*	*Đôn Thuận*	*Tờ 74 - Thửa 198*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Sa*	*0,05*		*0,05*	*DSH: 0,05*	*Đôn Thuận*	*Tờ 66 - 1 phần 216*
-	*Chợ Sóc Lào*	*0,47*		*0,47*	*DCH: 0,47*	*Đôn Thuận*	*Tờ 54 - Thửa 420*
23	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Hưng Thuận						
-	*Di tích Căn cứ Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt*	*6,61*		*6,61*	*DDT: 6,61*	*Hưng Thuận*	*Tờ 19 - Thửa 523*
-	*Di tích Ngôi mộ Ông Cả Đăng Văn Trước*	*4,50*		*4,50*	*DDT: 4,50*	*Hưng Thuận*	*Tờ 36, 37*
-	*Mẫu giáo Hưng Thuận*						
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Bùng Binh, Trung - Trị - Thuận)*	*0,06*		*0,06*	*DGD: 0,06*	*Hưng Thuận*	*Tờ 11 - Thửa 697*
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Trung - Trị - Thuận)*	*0,11*		*0,11*	*DGD: 0,11*	*Hưng Thuận*	*Tờ 44 - Thửa 43*
24	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Bình						
-	*Văn phòng ấp Phước Giang*	*0,01*		*0,01*	*DSH: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 40 - Thửa 211*

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Đình Phước Lưu*	*0,15*		*0,15*	*TIN: 0,15*	*Phước Bình*	*Tờ 38 (5) -1 phần thửa 215*
-	*Mẫu giáo Phước Bình (điểm Bình Hòa, Bình Thuận và Phước Thành)*	*0,20*		*0,20*	*DGD: 0,20*	*Phước Bình*	*Tờ 17, 22 - Thửa 3*
25	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Chỉ						
-	*Đình Thần Phước Chỉ*	*0,31*		*0,31*	*TIN: 0,31*	*Phước Chỉ*	*Tờ 23 - Thửa 259, 237*
-	*THCS Phước Chỉ*	*0,85*		*0,85*	*DGD: 0,85*	*Phước Chỉ*	*Tờ 22 - Thửa 506*
26	Di tích Đình Gia Lộc	1,42		1,42	TIN: 1,42	P. Trảng Bàng	Tờ 36 - Thửa 21
27	Mẫu giáo Lộc Hưng (điểm Lộc Thành, Lộc Bình)	0,05		0,05	DGD: 0,05	P. Lộc Hưng	Tờ 40 - Thửa 820

Phụ biểu 04: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục đăng ký mới

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Các văn bản pháp lý
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)			
1	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CNHCN tại Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III	2,00		2,00	CLN: 2,00	P. An Tịnh		Công văn số 704/UBND-KT ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh; Công văn số 692/HC ngày 23/10/2023 của Công an tỉnh
2	Đồn Công an và đội Cảnh sát PCCC&CNHCN KCN Trảng Bàng	2,00	0,82	1,18	CLN: 1,18	P. An Tịnh		
3	Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh	7,50		7,50	LUK: 2,44 LUC: 4,99 DTL: 0,07	P. Gia Lộc	Tờ 23 - Thửa 63, 64, 91, 92, 126, 125, 127, 158, 128, 129, 159, 195, 194, 193, 192, 191, 225, 229, …	QĐ số 05/QĐ-BTS ngày 06/06/2023 của BTS GHPGVN tỉnh Tây Ninh; TB số 1335-TB/VPTU ngày 11/03/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy Tây Ninh.
4	Chùa Viên Thông	0,49		0,49	CLN	Hưng Thuận		Quyết định số 4252/UBND-DT ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh
5	Tịnh xá Ngọc Nhân	0,30		0,30	CLN	P. An Tịnh		Quyết định số 4253/UBND-DT ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh
6	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 – Bến Cầu	0,13		0,13	HNK	P. Gia Lộc		NQ số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2966/QĐ-BCT ngày 21/8/2018 của Bộ Công Thương; Văn bản số 1610/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty Điện lực Tây Ninh
7	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông	0,15		0,15	CLN	Đôn Thuận		
8	Trạm 110kV Phước Đông 6 và đường dây đấu nối	0,50		0,50	CLN: 0,50	Đôn Thuận		NQ số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
9	Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1							Quyết định số 2966/QĐ-BCT ngày 21/8/2018 của Bộ Công Thương; Văn bản số 1610/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty Điện lực Tây Ninh
-	*Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1*	*1,00*		*1,00*	*HNK: 0,25* *CLN: 0,75*	*Đôn Thuận*		
-	*Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1*	*0,40*		*0,40*	*HNK: 0,10* *CLN: 0,30*	*Hưng Thuận*		

Phụ biểu 05: So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ GĐ 2021-2030		Cấp trên phân bổ GĐ 2021-2025		KHSDĐ năm 2024		Chênh lệch KH24-QH30	Chênh lệch KH24-KH25
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(8)-(4)*	*(11)=(8)-(6)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**34.013,90**	**100,00**	**34.013,90**		**34.013,90**	**100,00**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.513,90**	**54,43**	**24.896,90**	**73,20**	**25.316,22**	**74,43**	**6.802,32**	**419,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.100,00	26,75	13.600,00	39,98	13.929,79	40,95	4.829,79	329,79
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*8.200,00*	*24,11*	*11.666,00*	*34,30*	*11.666,00*	*34,30*	*3.466,00*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.143,79	21,00	9.746,56	28,65	10.221,92	30,05	3.078,13	475,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15.500,00**	**45,57**	**9.117,00**	**26,80**	**8.697,68**	**25,57**	**-6.802,32**	**-419,32**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,68	0,16	42,21	0,12	22,55	0,07	-32,13	-19,66
2.2	Đất an ninh	CAN	8,51	0,03	13,92	0,04	7,70	0,02	-0,81	-6,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.325,00	12,72	2.402,50	7,06	2.212,35	6,50	-2.112,65	-190,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	808,43	2,38	129,78	0,38	53,78	0,16	-754,65	-76,00
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.142,00	3,36	768,65	2,26	777,52	2,29	-364,48	8,87
2.7	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS	226,07	0,66	51,06	0,15	46,71	0,14	-179,36	-4,35
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.051,59	11,91	3.315,38	9,75	3.169,56	9,32	-882,03	-145,82
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.295,75*	*6,75*	*1.651,90*	*4,86*	*1.565,39*	*4,60*	*-730,36*	*-86,51*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*901,36*	*2,65*	*928,00*	*2,73*	*922,14*	*2,71*	*20,78*	*-5,86*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*61,02*	*0,18*	*21,24*	*0,06*	*19,02*	*0,06*	*-42,00*	*-2,22*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*10,74*	*0,03*	*6,72*	*0,02*	*4,72*	*0,01*	*-6,02*	*-2,00*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*68,80*	*0,20*	*66,20*	*0,19*	*61,07*	*0,18*	*-7,73*	*-5,13*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*52,07*	*0,15*	*30,59*	*0,09*	*23,08*	*0,07*	*-28,99*	*-7,51*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*206,91*	*0,61*	*188,84*	*0,56*	*182,46*	*0,54*	*-24,45*	*-6,38*
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*5,02*	*0,01*	*4,51*	*0,01*	*0,52*		*-4,50*	*-3,99*
-	*Đất XD kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*164,91*	*0,48*	*165,17*	*0,49*	*160,67*	*0,47*	*-4,24*	*-4,50*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,66*	*0,02*	*7,70*	*0,02*	*7,06*	*0,02*	*-0,60*	*-0,64*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*26,32*	*0,08*	*35,04*	*0,10*	*34,50*	*0,10*	*8,18*	*-0,54*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*235,18*	*0,69*	*196,87*	*0,58*	*180,08*	*0,53*	*-55,10*	*-16,79*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,00	3,23	457,85	1,35	405,28	1,19	-694,72	-52,57
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.600,00	7,64	1.375,84	4,04	1.244,56	3,66	-1.355,44	-131,28
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,80	0,11	23,23	0,07	18,74	0,06	-18,06	-4,49
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	5,06	0,01	1,26		0,26		-4,80	-1,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								

Phụ biểu 06: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục thực hiện trong KHSDĐ năm 2024 (phân theo nguồn vốn đầu tư)

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	**Công trình, dự án thuộc nguồn vốn Trung ương**						
1	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài						
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Gia Lộc)*	*78,13*		*78,13*	*LUK: 27,14 LUC: 9,62 HNK: 4,10 CLN: 11,15 NTS: 0,19 DGT: 3,10 DTL: 1,07 NTD: 1,17 DSH: 0,06 ODT: 19,68 SON: 0,40 MNC: 0,45*	*P. Gia Lộc*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Lộc Hưng)*	*8,67*		*8,67*	*LUC: 3,19 CLN: 0,45 DGT: 0,26 DTL: 0,48 ODT: 2,00 SON: 0,29*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. An Tịnh)*	*51,51*		*51,51*	*LUK: 9,92 LUC: 27,15 HNK: 1,32 CLN: 2,36 NTS: 0,05 DGT: 1,02 DTL: 0,88 NTD: 0,08 ODT: 8,61 SON: 0,12*	*P. An Tịnh*	
2	Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	259,22		259,22	LUC: 213,86 HNK: 0,74 CLN: 22,67 NTS: 0,46 DGT: 3,10 DTL: 0,30 NTD: 0,26 ONT: 10,28 TSC: 0,12 SON: 7,43	Hưng Thuận	Tờ 5; 6; 11; 12; 19; 20; 21
II	**Công trình, dự án thuộc nguồn vốn tỉnh, huyện**						
II.1	**Công trình, dự án thuộc nguồn vốn tỉnh**						
1	Dự án Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp)	568,18		568,18	HNK: 52,76 CLN: 515,42	Đôn Thuận	Tờ 17; 18; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 48; 49; 50; 51; 57; 58; 59; 63; 64
2	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)						
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,33*		*0,33*	*SKK: 0,33*	*P. An Hòa*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*7,64*		*7,64*	*LUK: 0,42 LUC: 4,79 HNK: 0,05 CLN: 1,18 DTL: 0,07 ODT: 0,55 SON: 0,58*	*P. Gia Bình*	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,28*		*0,28*	*LUK: 0,08 CLN: 0,20*	*Hưng Thuận*	
3	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789						
-	*Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789*	*12,85*		*12,85*	*LUK: 1,45 LUC: 1,44 HNK: 1,22 CLN: 8,53 ODT: 0,21*	*P. An Tịnh*	
-	*Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789*	*9,66*		*9,66*	*LUK: 3,51 LUC: 1,24 HNK: 0,50 CLN: 3,62 NTS: 0,06 SKC: 0,62 ODT: 0,11*	*P. An Hòa*	
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	28,27		28,27	LUK: 0,35 LUC: 16,99 CLN: 10,93	Phước Chỉ	
5	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch						
-	*Phường An Tịnh*	*0,10*		*0,10*	*LUC: 0,10*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,10*		*0,10*	*CLN: 0,10*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*0,10*		*0,10*	*CLN: 0,10*	*P. Trảng Bàng*	
6	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành						
-	*Xã Phước Chỉ*	*0,75*		*0,75*	*CLN: 0,75*	*Phước Chỉ*	
-	*Phường An Hòa*	*0,45*		*0,45*	*HNK: 0,20 CLN: 0,25*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*0,25*		*0,25*	*HNK: 0,15 CLN: 0,10*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,22*		*0,22*	*HNK: 0,05 CLN: 0,17*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*0,39*		*0,39*	*HNK: 0,14 CLN: 0,25*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,47*		*0,47*	*HNK: 0,22 CLN: 0,25*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*0,24*		*0,24*	*HNK: 0,21 CLN: 0,03*	*Đôn Thuận*	
7	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối	19,10		19,10	LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 7,60	Đôn Thuận	
8	XDM ĐD và trạm 110kV Lộc Hưng	0,68		0,68	CLN: 0,68	Hưng Thuận	
9	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. An Tịnh	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
10	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1	1,00		1,00	LUK: 0,60 CLN: 0,40	P. Lộc Hưng, Đôn Thuận	
11	Trạm biến áp 220 kV Phước Đông và đường dây đấu nối	4,00		4,00	HNK: 1,40 CLN: 2,60	Đôn Thuận	
12	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 – Bến Cầu	0,13		0,13	HNK: 0,13	P. Gia Lộc	
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông	0,15		0,15	CLN: 0,15	Đôn Thuận	
14	Trạm 110kV Phước Đông 6 và đường dây đấu nối	0,50		0,50	CLN: 0,50	Đôn Thuận	
15	Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1	1,40		1,40	HNK: 0,35 CLN: 1,05	Đôn Thuận, Hưng Thuận	
16	Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh	7,50		7,50	LUK: 2,44 LUC: 4,99 DTL: 0,07	P. Gia Lộc	Tờ 23 - Thửa 63, 64, 91, 92, 126, 125, 127, 158, 128, 129, 159, 195, 194, 193, 192, 191, 225, 229, …
17	Chùa Bửu Tâm	0,50		0,50	HNK: 0,47 ODT: 0,03	P. Lộc Hưng	Tờ 2 - Thửa 864
18	Chùa Viên Thông	0,49		0,49	CLN	Hưng Thuận	
19	Tịnh xá Ngọc Nhân	0,30		0,30	CLN	P. An Tịnh	
20	Tiểu khẩu Rộc Môn	3,08		3,08	LUK: 1,58 LUC: 0,50 SON: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 40 - Thửa 170; 183; 184; 185; 186; 196; 197; 198; 207; 208; 214; 215
21	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	5,00		5,00	LUK: 5,00	Phước Bình	
II.2	**Công trình, dự án và các hạng mục thuộc nguồn vốn tỉnh và huyện**						
1	CQP/QS20 phường Trảng Bàng	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng	
2	CQP/BP12 xã Phước Chỉ	0,06		0,06	LUC: 0,06	Phước Chỉ	
3	CQP/BP13 xã Phước Chỉ	0,04		0,04	LUC: 0,04	Phước Chỉ	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
4	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CNHCN tại Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III	2,50		2,50	CLN: 2,50	P. An Tịnh	
5	Mở rộng đồn Công an và đội Cảnh sát PCCC&CNHCN KCN Trảng Bàng	1,68		1,68	CLN: 1,68	P. An Tịnh	
6	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	0,50		0,50	SKK: 0,50	P. An Tịnh	Tờ 30 - Thửa 134, 1 phần thửa 139,143,129,123,114
7	MR TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	0,13		0,13	DGD: 0,13	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần thửa 63
8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	0,86		0,86	LUK: 0,21 CLN: 0,13 NTD: 0,52	P. Gia Bình	Tờ 7 - 1 phần thửa 448, 480
9	Trường TH Trảng Bàng	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng	
10	Trường THCS Trương Tùng Quân	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 165, 183, 186, 207
11	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phước Chỉ	Tờ 48 - 1 phần 143
12	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	0,03		0,03	LUC: 0,03	Phước Chỉ	Tờ 31 - 1 phần 210
13	Văn phòng Khu phố Chánh	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần 64
14	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 1	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 10 - 1 phần 402
15	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 2	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 25 - 1 phần 494
16	Văn phòng Khu phố Lộc Du	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Trảng Bàng	Tờ 10 - Thửa 9
17	Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận	1,00		1,00	CLN: 1,00	Hưng Thuận	
18	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Chỉ	0,20		0,20	LUC: 0,20	Phước Chỉ	
19	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Bình	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phước Bình	
20	MR chốt dân quân Phước Mỹ	0,35		0,35	LUC: 0,35	Phước Chỉ	
21	MR chốt dân quân Cầu Ông Sãi	3,00		3,00	CLN: 3,00	Phước Bình	Tờ 14 - Thửa 136
22	Trụ sở làm việc Công an phường Trảng Bàng	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa 05
23	Trụ sở làm việc Công an xã Đôn Thuận	0,10		0,10	TSC: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần các thửa: 89, 96

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
24	Trụ sở làm việc Công an phường Lộc Hưng	0,20		0,20	NTS: 0,20	P. Lộc Hưng	Tờ 29 - 1 phần thửa 2 , 23, 36
25	Trụ sở làm việc Công an phường An Hòa	0,18		0,18	SKC: 0,18	P. An Hòa	Tờ 26 - Thửa 61
26	Trụ sở làm việc Công an phường An Tịnh	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. An Tịnh	Tờ 22 - Thửa 543
27	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Lộc	0,16		0,16	TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160
28	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thuận	0,29		0,29	TSC: 0,29	Hưng Thuận	Tờ 20 - 1 phần thửa 430
29	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Bình	0,75		0,75	TSC: 0,75	Phước Bình	Tờ 51 - Thửa 157, 178, 169, 1 phần thửa 170, 168, 188, 202
30	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Chỉ	0,13		0,13	TSC: 0,13	Phước Chỉ	Tờ 22 - 1 phần thửa 86, 123, 138
31	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Bình	0,05		0,05	DGD: 0,05	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần thửa 64
32	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	0,70		0,70	DTT: 0,70	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - 1 phần thửa 05
II.3	**Công trình, dự án thuộc nguồn vốn huyện**						
1	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	10,70		10,70	HNK: 2,75 CLN: 7,91 ONT: 0,04	Hưng Thuận	Tờ 19 - Thửa 161, 169, 174, 525, 526, 528, 527, 582, 583, 268, 269, 270, 271, 194, 198, 199, 485, 486, 484, 199, 186, 187, 200, 191, 176, 162, 133, 134, 335, 1 phần thửa 324, 207, 204, 183, 179, 170, 124 ,111, 132
2	Mở rộng láng nhựa đường Hòa Hưng 4	0,09		0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa	
3	Mở rộng, láng nhựa đường cầu cống hố, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	1,18		1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa	
4	Mở rộng láng nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xưởng đèn cầy	0,60		0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa	
5	Thoát nước đường ĐT.787A	6,67		6,67	CLN: 1,34 ODT: 5,33	P. An Hòa	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
6	Sân bóng Phường Gia Lộc	1,35		1,35	HNK: 1,35	P. Gia Lộc	Tờ 42 - Thửa 135
7	Sân bóng đá	2,00		2,00	NTD: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 46 - Thửa 109
8	Sân vận động (mới)	1,00		1,00	CLN: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 49 - Thửa 472
9	Nghĩa địa ấp Trảng cỏ - Trảng Sa	2,50		2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận	Tờ 74 - Thửa 147, 174, 181
10	Chợ biên giới	3,50		3,50	LUC: 1,50 CLN: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 41 - Thửa 280, 297, 296, 295, 280, 1 phần thửa 270, 279, 310, 309, 194
11	Khu vui chơi thiếu nhi	0,23		0,23	TSC: 0,23	P. An Hòa	Tờ 23 - Thửa 98
12	Công viên xã Đôn Thuận (ấp Sóc Lào)	0,20		0,20	TSC: 0,20	Đôn Thuận	Tờ 53 - Thửa 145, 157